BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO

TRƯỜNG ĐẠI HỌC KINH TẾ THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

NHỮNG YẾU TỐ ẢNH HƯỞNG ĐẾN QUYẾT ĐỊNH CHỌN NGÀNH TÀI CHÍNH NGÂN HÀNG CỦA SINH VIÊN ĐẠI HỌC TÔN ĐỨC THẮNG

LUẬN VĂN THẠC SĨ KINH TẾ

TP. Hồ Chí Minh – Năm 2013

BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO

TRƠỜNG ĐẠI HỌC KINH TẾ TP. HCM

NHỮNG YẾU TỐ ẢNH HƠỞNG ĐẾN QUYẾT ĐỊNH CHỌN NGÀNH TÀI CHÍNH NGÂN HÀNG CỦA SINH VIÊN ĐẠI HỌC TÔN ĐỨC THẮNG

Chuyên ngành: Quản trị kinh

doanh

LUẬN VĂN THẠC SĨ KINH TẾ

LỜI CAM ĐOAN

Tôi xin cam đoan Luận văn thạc sĩ "Những yếu tố ảnh hưởng đến quyết định chọn ngành tài chính - ngân hàng của sinh viên đại học Tôn Đức Thắng" là công trình nghiên cứu của tôi dưới sự hướng dẫn của PGS.TS. Nguyễn Văn Ngãi.

Tôi xin chịu hoàn toàn trách nhiệm về lời cam đoan này.

Người cam đoan

MỤC LỤC

Trang

Trang phụ bìa
Lời cam đoan
Mục lục
Danh mục các bảng
Danh mục các hình vẽ, đồ thị
TÓM TẮT **1**
CHƯƠNG 1: TỔNG QUAN VỀ ĐÀO TẠO NGÀNH TÀI CHÍNH – NGÂN HÀNG VÀ VẤN ĐỀ NGHIÊN CỨU **2**
1.1. Tổng quan đào tạo ngành tài chính ngân hàng Việt Nam 2
1.2. Tổng quan đào tạo ngành tài chính ngân hàng tại đại học Tôn Đức Thắng 5
1.2.1. Giới thiệu trường đại học Tôn Đức Thắng 5
1.2.2. Lịch sử hình thành ngành tài chính – ngân hàng đại học Tôn Đức Thắng 7
1.2.3. Đào tạo ngành tài chính ngân hàng tại đại học Tôn Đức Thắng 7
1.3. Vấn đề nghiên cứu 8
1.3.1. Lý do chọn đề tài 8
1.3.2. Mục tiêu nghiên cứu 9
1.3.3. Đối tượng nghiên cứu 10
1.3.4. Phạm vi nghiên cứu 10
1.3.5. Phương pháp nghiên cứu 10
1.3.6. Ý nghĩa thực tiễn của đề tài 11
1.3.7. Cấu trúc luận văn 11
CHƯƠNG 2: CƠ SỞ LÝ LUẬN VÀ MÔ HÌNH NGHIÊN CỨU **13**
2.1. Cơ sơ lý luận và các nghiên cứu liên quan 13

2.1.1. Quyết định chọn ngành học 13
2.1.2. Các yếu tố ảnh hưởng đến quyết định chọn ngành học và các nghiên cứu liên quan 14
2.2. Mô hình nghiên cứu và giả thuyết 28
2.2.1. Mô hình nghiên cứu 28
2.2.2. Giả thuyết nghiên cứu 32
CHƯƠNG 3: PHƯƠNG PHÁP NGHIÊN CỨU 35
3.1. Quy trình nghiên cứu 35
3.1.1. Nghiên cứu định tính 36
3.1.2. Nghiên cứu sơ bộ 37
3.1.3. Nghiên cứu định lượng chính thức 44
3.2. Thiết kế bảng câu hỏi 46
CHƯƠNG 4: KẾT QUẢ NGHIÊN CỨU 48
4.1. Mô tả mẫu 48
4.2. Đánh giá độ tin cậy thang đo bằng hệ số Cronbach alpha 50
4.3. Phân tích nhân tố khám phá EFA 52
4.4. Phân tích hồi quy binary logistic 55
4.5. Kiểm tra tác động của các yếu tố khác 58
CHƯƠNG 5: KẾT LUẬN VÀ KIẾN NGHỊ 60
5.1. Kết luận 60
5.2. Kiến nghị 60
5.2.1. Gợi ý chính sách 60
5.2.2. Hướng phát triển 61
Phụ lục

DANH MỤC CÁC BẢNG, BIỂU

Trang

Bảng 1.1: Chỉ tiêu phát triển nhân lực trình độ cao thời kỳ năm 2011 - 2020 4

Bảng 2.1: Các đặc tính cá nhân 15
Bảng 2.2: Các biến đo lường cảm nhận tính thích thú 17
Bảng 2.3: Các biến đo lường cảm nhận tính lợi ích cá nhân 19
Bảng 2.4: Các biến đo lường cảm nhận tính chính xác 20
Bảng 2.5: Các biến đo lường cảm nhận tính ổn định 22
Bảng 2.6: Các biến đo lường cảm nhận cơ hội nghề nghiệp 23
Bảng 2.7: Tóm tắt các nghiên cứu có liên quan 27
Bảng 2.8: Các biến đo lường cảm nhận cơ hội nghề nghiệp hiệu chỉnh 31
Bảng 3.1: Kết quả nghiên cứu sơ bộ cảm nhận tính thích thú 38
Bảng 3.2: Kết quả nghiên cứu sơ bộ cảm nhận tính lợi ích cá nhân 38
Bảng 3.3: Kết quả nghiên cứu sơ bộ cảm nhận tính chính xác 39
Bảng 3.4: Kết quả nghiên cứu sơ bộ cảm nhận tính ổn định 41
Bảng 3.5: Kết quả nghiên cứu sơ bộ cơ hội nghề nghiệp 42
Bảng 3.6: Tóm tắt các biến độc lập trong mô hình nghiên cứu 47
Bảng 4.1: Mô tả thông tin mẫu 49
Bảng 4.2: Kết quả đánh giá độ tin cậy bằng hệ số Cronbach Alpha 51
Bảng 4.3: Kết quả tách nhân tố sau khi phân tích nhân tố 54
Bảng 4.4: Kết quả hồi quy 57
Bảng 4.5: Kết quả tổng hợp kiểm tra tác động của các biến khác 59

DANH MỤC CÁC HÌNH VẼ, ĐỒ THỊ

Trang

Hình 2.1: Mô hình nghiên cứu 29
Hình 4.1: Mô hình nghiên cứu hiệu chỉnh 56

TÓM TẮT

Gần đây, nhiều sinh viên tốt nghiệp ngành tài chính - ngân hàng đang làm việc trái ngành và họ cho rằng nguyên nhân có thể là do số lượng sinh viên tốt nghiệp ngành này lớn hơn so với nhu cầu xã hội. Do đó, trường đại học Tôn Đức Thắng có thể xem xét phân bổ lại số lượng sinh viên các ngành học và tác động đến việc đăng ký dự thi của thí sinh sao cho phù hợp với nhu cầu xã hội, góp phần làm tăng tỷ lệ tìm được việc làm của sinh viên khi tốt nghiệp. Để thực hiện được điều này, nhà trường cần có thông tin về những yếu tố tác động đến việc chọn ngành học của sinh viên vừa trúng tuyển. Đề tài cung cấp thông tin định lượng về những yếu tố ảnh hưởng đến chọn ngành của sinh viên tài chính - ngân hàng so với ngành khác.

Đối tượng nghiên cứu là sinh viên năm nhất bậc đại học ngành tài chính - ngân hàng và các ngành có thể thay thế cho ngành tài chính - ngân hàng như kế toán, quản trị kinh doanh, công nghệ thông tin tại trường đại học Tôn Đức Thắng. Nghiên cứu được tiến hành theo 2 bước gồm nghiên cứu định tính bằng cách phỏng vấn giảng viên và sinh viên ngành tài chính - ngân hàng và nghiên cứu định lượng gồm nghiên cứu sơ bộ và nghiên cứu chính thức. Phần nghiên cứu định lượng gồm kiểm định lại thang đo, phân tích nhân tố, và thực hiện mô hình hồi quy nhị phân.

Kết quả nghiên cứu cho cảm nhận về cơ hội nghề nghiệp và tính thích thú có tác động mạnh nhất đối với quyết định chọn ngành Tài chính – Ngân hàng. Kết quả nghiên cứu này sẽ cung cấp thông tin để các nhà quản trị tại Đại học Tôn Đức Thắng có thể tác động đến việc chọn ngành của thí sinh sao cho phù hợp với bản thân và nhu cầu của xã hội, và góp phần phát huy danh tiếng của nhà trường.

CHƠNG 1: TỔNG QUAN VỀ ĐÀO TẠO NGÀNH TÀI CHÍNH – NGÂN HÀNG VÀ VẤN ĐỀ NGHIÊN CỨU

Chương này sẽ trình bày tổng quan về đào tạo ngành tài chính - ngân hàng gồm số lượng sinh viên, nhu cầu việc làm của ngành tài chính - ngân hàng để làm nổi bật vấn đề nghiên cứu và ý nghĩa thực tiễn của đề tài. Trong đó, đề tài nhấn mạnh đến ngành tài chính - ngân hàng của đại học Tôn Đức Thắng.

1.1. Tổng quan đào tạo ngành tài chính ngân hàng Việt Nam

Tài chính – ngân hàng là một lĩnh vực rất quan trọng của nền kinh tế toàn cầu (Hensman và Sadler-Smith, 2011) và có thể coi là hệ tuần hoàn vốn không chỉ cho nền kinh tế của từng quốc gia mà còn cho nền kinh tế toàn cầu. Nó vừa nắm cán cân, vừa quyết định cho sự thành bại của một nền kinh tế. Bên cạnh đó, nó còn mang lại một khoản thu nhập khá cao cho những người lao động trong ngành (Đại học Võ Trường Toản, 2008).

Ở Việt Nam, sinh viên học ngành tài chính - ngân hàng có thể làm việc trong lĩnh vực vĩ mô lẫn vi mô. Ở lĩnh vực vĩ mô, sinh viên ra trường có thể làm việc tại các Ngân hàng Nhà nước, Bộ Tài chính. Công việc chính ở lĩnh vực này là định hướng các chiến lược chính sách, chính sách tiền tệ cũng như chính sách tài khoá cho Chính phủ. Đây là lĩnh vực quan trọng vì liên quan đến hai hoạt động điều hành chính sách cơ bản gồm chính sách tiền tệ và chính sách tài khoá. Về mặt vi mô, sinh viên tốt nghiệp có thể làm việc ở các doanh nghiệp đầu tư tài chính hoặc bộ phận tài chính. Đồng thời, sinh viên có thể làm việc trong các ngân hàng tư nhân. Các công việc trong lĩnh vực này có thể gồm: đầu tư tài chính, chuyên gia phân tích tài chính, môi giới chứng khoán, giao dịch viên chứng khoán và một số công việc khác tại các doanh nghiệp (Hoàng Yến, 2009).

Ngành này khá rộng và có liên quan với ngành kế toán gồm các dịch vụ giao dịch, luân chuyển tiền tệ. Vì vậy, ngành tài chính - ngân hàng có rất nhiều

các lĩnh vực chuyên ngành hẹp, tùy thuộc vào mục tiêu đào tạo, mỗi trường sẽ có các chuyên ngành đào tạo như: tài chính, ngân hàng, bảo hiểm, và một số ngành khác.

Ngày nay, số lượng trường đại học ở nước ta ngày càng tăng. Theo thống kê của Bộ Giáo dục và Đào tạo, số lượng trường đại học nước ta tăng từ 69 trường vào năm 2000 lên thành 207 trường đại học vào năm 2013 (Bộ Giáo Dục & Đào tạo, 2013). Trong đó, có đến hơn 133 trường đại học đào tạo trình độ đại học ngành kinh tế (Thông tin tuyển sinh, 2013). Số sinh viên đang theo học các ngành kế toán, tài chính - ngân hàng, và quản trị kinh doanh chiếm tới hơn 1/3 tổng số sinh viên trên cả nước (Huyền Thanh, 2013). Trong thời gian qua, suy thoái kinh tế đã dẫn đến hàng chục ngành doanh nghiệp phá sản, làm cho sinh viên sau tốt nghiệp càng gặp khó khăn trong tìm kiếm việc làm (Việt Anh, 2013). Theo số liệu khảo sát được thực hiện bởi Viện Nhân lực ngân hàng tài chính (BTCI) và Tập đoàn HayGroup, trong năm học 2012 – 2013, có khoảng 32.000 sinh viên ngành tài chính – ngân hàng ra trường nhưng chỉ có khoảng 15.000 người đến 20.000 người được các tổ chức tài chính, ngân hàng tuyển dụng. Như vậy sẽ có khoảng 12.000 đến 17.000 sinh viên thất nghiệp hoặc làm trái ngành (Thanh Thanh Lan, 2013). Nguyên nhân có thể là do số lượng đào tạo ngành này nhiều hơn nhu cầu xã hội.

Để hạn chế sự mất cân đối giữa cung cầu nguồn nhân lực ngành tài chính - ngân hàng, Bộ Giáo dục và Đào tạo đã đưa ra một số giải pháp, chủ trương nhằm giảm số lượng sinh viên ngành này. Tại cuộc họp về công tác thực hiện quy hoạch nguồn nhân lực và đào tạo theo nhu cầu xã hội diễn ra ngày 18/12/2012, Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo cho rằng nên tạm dừng mở thêm các ngành đào tạo đang thừa đầu ra như tài chính - ngân hàng từ năm 2013. Đồng thời, Bộ kiến nghị Thủ tướng Chính phủ không cho phép mở các trường đại học đào tạo ngành này (Từ Lương, 2013). Bộ Giáo dục và Đào tạo yêu cầu các cơ sở đào tạo rà soát, điều chỉnh quy mô và ngành nghề đào tạo sao cho phù hợp với quy hoạch

phát triển nguồn nhân lực của địa phương và nhu cầu xã hội. Đồng thời, Bộ kiến nghị Chính phủ tăng cường chỉ đạo các bộ, ngành và địa phương tổ chức điều tra về việc làm, dự báo nhu cầu nhân lực để có kế hoạch định hướng cho các cơ sở đào tạo xác định chỉ tiêu tuyển sinh và ngành đào tạo cho phù hợp nhu cầu nhân lực của các địa phương và các bộ, ngành để giúp cho người học có cơ sở lựa chọn những ngành nghề có khả năng tìm việc làm sau khi tốt nghiệp (Việt Anh, 2013).

Quyết định số 579/QĐ-TTg ngày 19 tháng 4 năm 2011 về việc phê duyệt chiến lược phát triển nhân lực Việt Nam thời kỳ 2011 – 2020 của Thủ tướng chính phủ đã đề ra mục tiêu phát triển nhân lực Việt Nam thời kỳ 2011 – 2020 với một số chỉ tiêu như Bảng 1.1

Bảng 1.1: Chỉ tiêu phát triển nhân lực trình độ cao thời kỳ năm 2011 - 2020

Lĩnh vực	2010	2015	2020
Khoa học công nghệ (người)	40.000	60.000	100.000
Tài chính – ngân hàng (người)	70.000	100.000	120.000
Công nghệ thông tin (người)	180.000	350.000	550.000

Nguồn: Thủ tướng chính phủ, 2011

Ta thấy rằng chỉ tiêu ngành tài chính - ngân hàng có tăng nhưng số lượng tăng không nhiều, trong vòng năm năm nhưng chỉ tiêu tăng chỉ khoảng 20.000 – 30.000 người, khoảng 20%. Trong khi đó, ngành công nghệ thông tin có chỉ tiêu phát triển nhân lực rất cao, từ năm 2010 đến 2015 tăng 170.000 người, từ năm 2015 đến 2020 tăng 200.000 người, khoảng 57%. Hiện nay, ngành công nghệ thông tin là một trong những ngành không đáp ứng đủ số lượng nguồn nhân lực. Theo nhận định của ông Trần Anh Tuấn - phó giám đốc Trung tâm Dự báo nguồn nhân lực TP.HCM: ngành công nghệ thông tin là một trong những ngành

phát triển nhanh nhất (Bình Thanh, 2013). Còn theo Bộ Thông tin và truyền thông, nhu cầu nhân lực công nghệ thông tin mỗi năm tăng 13%. Bên cạnh đó, các cơ quan nhà nước cũng cần khoảng 15.000 người có trình độ cao đẳng và đại học trở lên để tham gia triển khai các dự án (Báo Giáo dục, 2012). Ước tính trong năm năm tới, các doanh nghiệp trong cả nước có nhu cầu tuyển dụng thêm 411 ngàn người có trình độ chuyên môn về công nghệ thông tin. Do đó, nhu cầu nhân lực công nghệ thông tin trung bình mỗi năm là khoảng 82 ngàn người. Tuy nhiên, mỗi năm cả nước cũng chỉ đào tạo được khoảng gần 60 ngàn nhân lực ngành công nghệ thông tin (Bình Thanh, 2013).

Từ các số liệu trên cho thấy nhu cầu nguồn nhân lực của các ngành tăng không cân đối, tình hình nhân lực ngành tài chính - ngân hàng có xu hướng thừa đầu ra, trong khi ngành công nghệ thông tin đang bị thiếu.

1.2. Tổng quan đào tạo ngành tài chính ngân hàng tại đại học Tôn Đức Thắng

1.2.1. Giới thiệu trợờng đại học Tôn Đức Thắng

Tiền thân của trường đại học Tôn Đức Thắng là trường đại học công nghệ dân lập Tôn Đức Thắng, thành lập ngày 24/9/1997. Liên đoàn Lao động thành phố Hồ Chí Minh lập ra, đầu tư và quản lý thông qua Hội đồng trường. Chủ tịch Liên đoàn lao động thành phố là chủ tịch Hội đồng quản trị nhà trường đương nhiệm qua các thời kỳ làm chủ tịch Liên đoàn lao động thành phố Hồ Chí Minh. Ngày 28/1/2003, Thủ tướng Chính phủ ra quyết định chuyển đổi pháp nhân của trường thành trường đại học bán công Tôn Đức Thắng, trực thuộc Ủy ban nhân dân thành phố Hồ Chí Minh, ngày 11/6/2008 Thủ tướng Chính phủ ra quyết định đổi tên trường đại học bán công Tôn Đức Thắng thành trường đại học Tôn Đức Thắng và trực thuộc Tổng liên đoàn lao động Việt Nam.

Cơ sở vật chất của trường luôn được củng cố và phát triển nhanh. Hiện nay, trường có bốn cơ sở đào tạo tại thành phố Hồ Chí Minh, Nha Trang, Cà

Mau, Lâm Đồng. Cơ sở chính của trường tại khu đô thị mới Nam Sài Gòn, đường Nguyễn Hữu Thọ, Phường Tân Phong, Quận 7, thành phố Hồ Chí Minh. Vốn đầu tư của trường cơ bản là vốn của Tổng liên đoàn lao động Việt Nam, Liên đoàn lao động Thành phố Hồ Chí Minh và tài chính hỗ trợ từ Ủy ban nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh dưới hình thức chi trả lãi vốn vay kích cầu của trường.

Nhiệm vụ trọng tâm của trường là đào tạo mới và đào tạo lại lực lượng lao động để góp phần cung cấp nhân lực cho xã hội. Nhà trường đã định hướng trong những năm tới sẽ phấn đấu mở rộng và phát triển thành cơ sở đào tạo, nghiên cứu có uy tín trong và ngoài nước và định hướng sẽ trở thành một trường đại học nghiên cứu. Trường đào tạo đa ngành gồm ngành kỹ thuật – công nghệ, khoa học ứng dụng, khoa học cơ bản, các ngành kinh tế, các ngành xã hội và nhân văn, các ngành ngôn ngữ và ngành mỹ thuật. Bậc đại học có 28 ngành, cao đẳng có 8 ngành và trung cấp có 17 ngành. Ngoài ra, trường còn có đào tạo liên thông và đào tạo sau đại học ở một số ngành. Nhà trường luôn mong muốn ngày càng hướng đến việc đổi mới phương pháp đào tạo và hướng đến thực hành. Vì vậy, trong chương trình đào tạo các ngành đều có ít nhất 25% làm bài tập, thực hành, thực tập, kiến tập. Nhà trường cũng có liên kết đào tạo với các trường đại học nước ngoài để chuẩn hóa chất lượng đào tạo, hiện nay nhà trường đang đào tạo một số ngành có đào tạo liên kết như: Tài chính, Ngân hàng, Quản trị kinh doanh, Điện tử viễn thông. Đại học Saxion xác nhận đạt chuẩn châu Âu của các chương trình đào tạo và kết quả học tập của sinh viên có khả năng chuyển đổi ở Hà Lan.

Nhà trường đã áp dụng công nghệ thông tin vào trong quản trị đào tạo, nghiên cứu khoa học và tuyển sinh. Nhà trường thường xuyên đưa thông tin về tình hình học tập, rèn luyện, tình hình học phí của sinh viên trên mạng để sinh viên cũng như gia đình có thể theo dõi tình hình học tập của sinh viên.

Tổng số học viên, sinh viên đang học tại trường hiện nay khoảng 24.000 người. Đội ngũ giảng viên, cán bộ viên chức của trường ngày càng phát triển, tính đến nay có hơn 600 cán bộ, giảng viên, viên chức với trên 400 giảng viên trực tiếp tham gia giảng dạy.

1.2.2. Lịch sử hình thành ngành tài chính – ngân hàng đại học Tôn Đức Thắng

Năm 1997, trường đại học Tôn Đức Thắng bắt đầu đào tạo ngành tài chính. Đây là tiền thân của ngành tài chính – ngân hàng hiện nay. Lúc này, khoa kế toán phụ trách đào tạo ngành tài chính. Năm 2009, Hiệu Trưởng trường đại học Tôn Đức Thắng ra quyết định thành lập khoa tài chính – ngân hàng từ khoa kế toán và khoa này sẽ phụ trách đào tạo ngành tài chính - ngân hàng. Đây là một bước phát triển đối với ngành tài chính - ngân hàng của trường về quy mô đào tạo, và đội ngũ đào tạo.

1.2.3. Đào tạo ngành tài chính ngân hàng tại đại học Tôn Đức Thắng

Trường đại học Tôn Đức Thắng cũng là trường có số lượng sinh viên thuộc nhóm ngành kinh tế chiếm hơn 30% tổng sinh viên của trường, riêng ngành tài chính - ngân hàng chiếm hơn 10% trong tổng số sinh viên của trường. Hiện nay**,** trường Đại học Tôn Đức Thắng đào tạo bậc đại học và cao đẳng ngành tài chính ngân hàng theo học chế tín chỉ. Song song với chương trình đào tạo trong nước, khoa đã tổ chức cho sinh viên bậc đại học năm cuối đi thực tập ở nước ngoài theo chương trình hợp tác đào tạo của trường đại học Tôn Đức Thắng với trường đại học công nghệ Lunghwa – Đài Loan và triển khai chương trình liên kết đào tạo 3+1 với đại học Saxion – Hà Lan.

Hiện nay, tổng số sinh viên của ngành tài chính - ngân hàng là 1400 sinh viên, và tiếp nhận 200 tân sinh viên bậc đại học và 200 tân sinh viên cao đẳng mỗi năm.

Phần lớn cựu sinh viên của trường đều tìm được việc làm tại các Ngân hàng thương mại và các định chế tài chính. Nhiều cựu sinh viên đã đạt được những thành công nhất định tại các ngân hàng cũng như tại các doanh nghiệp lớn trong và ngoài nước. Gần đây, ngành tài chính - ngân hàng đã được đầu tư nhiều về cơ sở vật chất, phương tiện hiện đại. Các chương trình đào tạo luôn được nâng cao và khá phù hợp với nhu cầu xã hội như trang bị cho sinh viên các kỹ năng nghề nghiệp, kiến thức chuyên ngành tài chính hiện đại, khả năng giao tiếp bằng tiếng Anh. Các sinh viên được tham quan, kiến tập tại các doanh nghiệp ngân hàng, công ty chứng khoán. Tuy vậy, kết quả thống kê phản hồi của cựu sinh viên về chất lượng đào tạo cho thấy có khoảng gần 90% sinh viên đã có việc làm trong vòng 6 tháng sau khi tốt nghiệp. Tuy nhiên, tỷ lệ sinh viên làm đúng ngành học chưa cao, nhiều sinh viên đang làm việc trái ngành hoặc gần ngành. Một bộ phận sinh viên ngành tài chính - ngân hàng gặp khó khăn nhất định để tìm việc làm phù hợp. Điều này có thể do số lượng nguồn nhân lực ngành tài chính - ngân hàng đang dư so với nhu cầu xã hội.

1.3. Vấn đề nghiên cứu

1.3.1. Lý do chọn đề tài

Hiện nay, có đến hơn 133 trường đại học đào tạo nhóm ngành kinh tế (Thông tin tuyển sinh, 2013) và chiếm tới hơn 1/3 tổng số sinh viên các ngành (Huyền Thanh, 2013). Tuy vậy, nhiều sinh viên ngành tài chính - ngân hàng không tìm được việc làm hoặc làm trái ngành (Thanh Thanh Lan, 2013). Nguyên nhân dẫn đến sinh viên khó tìm được việc làm phù hợp có thể không chỉ là do suy thoái kinh tế mà còn là do việc đào tạo không tương xứng với nhu cầu nhân lực ngành tài chính - ngân hàng. Từ năm 2013, Bộ Giáo dục và Đào tạo đã tạm dừng mở thêm các ngành đào tạo đang thừa như tài chính - ngân hàng (Từ Lương, 2013). Đồng thời, Bộ yêu cầu các cơ sở đào tạo rà soát, điều chỉnh quy mô phù hợp với quy hoạch phát triển nguồn nhân lực của địa phương và nhu cầu xã hội (Việt Anh, 2013).

Đại học Tôn Đức Thắng là trường đào tạo đa ngành gồm 28 ngành ở bậc đại học và 8 ngành ở bậc cao đẳng. Trong đó, số lượng sinh viên tuyển sinh thuộc khối ngành kinh tế (tài chính - ngân hàng, kế toán, quản trị kinh doanh) mỗi năm chiếm khoảng 38% (1400/3600) tổng sinh viên các ngành, riêng ngành tài chính - ngân hàng chiếm hơn 10% (400/3600). Gần đây, nhiều sinh viên tốt nghiệp ngành tài chính - ngân hàng đang làm việc trái ngành và họ cho rằng nguyên nhân có thể là do số lượng sinh viên tốt nghiệp ngành này lớn hơn so với nhu cầu xã hội. Do đó, trường đại học Tôn Đức Thắng có thể xem xét phân bổ lại số lượng sinh viên các ngành học và tác động đến việc đăng ký dự thi của thí sinh sao cho phù hợp với nhu cầu xã hội, góp phần làm tăng tỷ lệ tìm được việc làm của sinh viên khi tốt nghiệp. Để thực hiện được điều này, nhà trường cần có thông tin về những yếu tố tác động đến việc chọn ngành học của sinh viên vừa trúng tuyển.

Đề tài "Những yếu tố ảnh hưởng đến quyết định chọn ngành tài chính - ngân hàng của sinh viên đại học Tôn Đức Thắng" góp phần cung cấp thông tin định lượng về những yếu tố ảnh hưởng đến chọn ngành của sinh viên tài chính - ngân hàng so với ngành khác.

1.3.2. Mục tiêu nghiên cứu

Nghiên cứu này nhằm đạt được ba mục tiêu sau:

Thứ nhất là xác định các yếu tố ảnh hưởng đến quyết định chọn ngành tài chính - ngân hàng của sinh viên đại học tại trường đại học Tôn Đức Thắng.

Thứ hai là xác định mức độ ảnh hưởng của các yếu tố đến quyết định chọn ngành tài chính - ngân hàng của sinh viên đại học tại trường đại học Tôn Đức Thắng.

Thứ ba là đề xuất một số gợi ý quản trị liên quan đến quyết định chọn ngành học tài chính - ngân hàng của sinh viên.

1.3.3. Đối tợợng nghiên cứu

Đối tượng nghiên cứu là sinh viên năm nhất bậc đại học ngành tài chính - ngân hàng và các ngành có thể thay thế cho ngành tài chính - ngân hàng như kế toán, quản trị kinh doanh, công nghệ thông tin tại trường đại học Tôn Đức Thắng.

1.3.4. Phạm vi nghiên cứu

Việc khảo sát chỉ thực hiện đối với sinh viên ngành tài chính - ngân hàng, kế toán, quản trị kinh doanh và công nghệ thông tin tại trường đại học Tôn Đức Thắng.

Đề tài chỉ nghiên cứu những yếu tố có thể tác động đến sinh viên hoặc thí sinh để họ thay đổi ngành học hoặc đăng ký dự thi vào ngành phù hợp với bản thân và nhu cầu xã hội.

1.3.5. Phợơng pháp nghiên cứu

Nghiên cứu được tiến hành theo 2 bước gồm nghiên cứu định tính, và nghiên cứu định lượng.

Bước 1: Nghiên cứu định tính:

Dựa vào cơ sở lý thuyết, đề tài xây dựng bảng câu hỏi khảo sát về những yếu tố ảnh hưởng đến quyết định chọn ngành tài chính - ngân hàng. Sau đó, đề tài phỏng vấn giảng viên và sinh viên ngành tài chính - ngân hàng để điều chỉnh bảng câu hỏi.

Bước 2: Nghiên cứu định lượng gồm nghiên cứu sơ bộ và nghiên cứu chính thức.

Đối với nghiên cứu sơ bộ, đề tài khảo sát thử sinh viên ngành tài chính – ngân hàng, kế toán, quản trị kinh doanh, công nghệ thông tin. Đề tài sử dụng phần mềm SPSS để đánh giá độ tin cậy thang đo, phân tích nhân tố. Các biến không đảm bảo độ tin cậy, không giải thích tốt cho các nhân tố sẽ bị loại trước khi khảo sát chính thức.

Đối với nghiên cứu chính thức, đề tài thu thập dữ liệu thông qua khảo sát bằng bảng câu hỏi. Đề tài kiểm định lại thang đo, phân tích nhân tố, và thực hiện mô hình hồi quy nhị phân (binary logistic) với biến phụ thuộc là quyết định chọn ngành tài chính - ngân hàng (có giá trị 1) và không chọn ngành tài chính - ngân hàng (có giá trị 0) để xác định những yếu tố ảnh hưởng đến quyết định chọn ngành tài chính – ngân hàng của sinh viên đại học Tôn Đức Thắng.

1.3.6. Ý nghĩa thực tiễn của đề tài

Đề tài cung cấp thông tin để các nhà quản trị đại học có thể khuyên sinh viên chuyển từ ngành tài chính - ngân hàng sang ngành khác hoặc học song song hai ngành. Đồng thời, đề tài cũng là cơ sở để các nhà quản trị đại học có thể tác động đến việc chọn ngành của thí sinh sao cho phù hợp với bản thân và nhu cầu của xã hội. Làm được điều này, tỉ lệ tìm được việc làm của sinh viên sẽ tăng, từ đó góp phần phát huy danh tiếng của nhà trường.

1.3.7. Cấu trúc luận văn

Luận văn gồm có năm chương:

Chương 1: Tổng quan về tình hình đào tạo ngành tài chính – ngân hàng và vấn đề nghiên cứu.

Chương 2: Cơ sở lý luận và mô hình nghiên cứu.

Chương 3: Phương pháp nghiên cứu.

Chương 4: Kết quả nghiên cứu

Chương 5: Kết luận và kiến nghị

Tóm lại

Chương này đã giới thiệu tổng quan về tình hình đào tạo ngành tài chính - ngân hàng tại các trường đại học. Thời gian qua, ngành tài chính - ngân hàng được xem là một ngành được nhiều thí sinh quan tâm và có chỉ tiêu khá cao. Tuy vậy, số lượng nguồn nhân lực ngành tài chính - ngân hàng hiện nay đang dư so với nhu cầu xã hội. Chính vì vậy, Bộ đã có những ý kiến chỉ đạo về việc đào tạo ngành tài chính - ngân hàng và các trường cũng cần có những chính sách điều chỉnh số lượng sinh viên ngành tài chính - ngân hàng sao cho phù hợp với tình hình kinh tế.

CHƠNG 2: CƠ SỞ LÝ LUẬN VÀ MÔ HÌNH NGHIÊN CỨU

Chương này sẽ hệ thống lý thuyết về quyết định chọn ngành và những yếu tố tác động đến việc chọn ngành học dựa vào các nghiên cứu trước để làm cơ sở cho việc xây dựng mô hình nghiên cứu. Cuối chương là mô hình nghiên cứu, đo lường các biến nghiên cứu, và giả thuyết nghiên cứu.

2.1. Cơ sơ lý luận và các nghiên cứu liên quan

2.1.1. Quyết định chọn ngành học

Quyết định chọn ngành học là một quá trình mà người học đã phải cân nhắc, tính toán để ra quyết định tối ưu, phù hợp với đặc tính cá nhân hay khả năng để đạt được mục tiêu nghề nghiệp trong tương lai. Quyết định này sẽ ảnh hưởng đến suốt cuộc đời của họ (Borchert, 2002, trang 11).

Quyết định chọn ngành học của phần lớn sinh viên xuất phát từ sớm, khoảng hai năm cuối của trung học phổ thông (Hunjra và cộng sự, 2010). Sinh viên sẽ nhận thức về tình kinh tế và xã hội và đặc tính riêng của họ để lập kế hoạch và hình dung những điều đạt được khi chọn một ngành cụ thể (Gul, 1986). Sinh viên chọn ngành mà họ thấy phù hợp với phong cách cá tính riêng của họ và sự cảm nhận về nghề nghiệp trong tương lai (Saemann và Crooker, 1999)

Ở Việt Nam, sinh viên thường được nhà trường, gia đình, người thân tư vấn trong việc chọn trường, ngành học phù hợp với mục tiêu nghề nghiệp và năng lực trước khi chuẩn bị tốt nghiệp. Tuy nhiên, theo Nguyễn Văn Hộ và Nguyễn Thị Thanh Huyền (2006, trang 40) cho rằng hầu hết sinh viên sẽ tự đưa ra quyết định ngành học của mình. Tuy vậy, bằng các hình thức khác nhau, các quyết định này có thể bị tác động bởi các yếu tố bên ngoài. Họ có thể chịu áp lực từ gia đình, thầy cô, bạn bè để lựa chọn nghề nghiệp cụ thể (Bradford, 2005).

Như vậy, quyết định chọn ngành học là quyết định để chọn một ngành nghề cho tương lai, quyết định này có thể do đặc tính cá nhân, cảm nhận của sinh viên, cơ hội nghề nghiệp, quyết định này còn có thể bị tác động bởi các yếu tố bên ngoài như người thân trong gia đình, thầy cô, bạn bè và một số yếu tố khác.

2.1.2. Các yếu tố ảnh hưởng đến quyết định chọn ngành học và các nghiên cứu liên quan

Khi lựa chọn nghề nghiệp, sinh viên có thể bị tác động bởi nhiều yếu tố. Trên thế giới, đã có nhiều nghiên cứu về các yếu tố ảnh hưởng đến việc chọn nghề nghiệp của học sinh, sinh viên gồm các yếu tố bên trong và yếu tố bên ngoài.

Các yếu tố bên trong

Yếu tố bên trong còn gọi là động cơ bên trong. Đây là các yếu tố chủ quan bao gồm: đặc tính cá nhân, sự cảm nhận về nghề nghiệp.

Thứ nhất, đặc tính cá nhân liên quan đến việc chọn ngành của sinh viên. Đặc tính cá nhân hay tính cách của mỗi cá nhân là tính chất, đặc điểm nội tâm của mỗi con người, nó có ảnh hưởng trực tiếp đến suy nghĩ, lời nói và hành động của người đó.

Nghiên cứu của Wolk và Cates (1994) đã kết luận rằng sinh viên ngành kế toán thì tính cách sáng tạo thấp hơn sinh viên ngành kinh doanh. Gul và Fong (1993) cũng nghiên cứu về đặc tính cá nhân của sinh viên trong việc chọn ngành. Kết quả nghiên cứu kết luận rằng sinh viên sống nội tâm là phù hợp hơn để chọn ngành kế toán vì họ thích làm việc trong một môi trường độc lập thay vì làm việc trong nhóm.

Để đo lường đặc tính cá nhân, Saemann và Crooker (1999) đã sử dụng 30 tính từ thể hiện đặc tính cá nhân như Bảng 2.1

Bảng 2.1: Các đặc tính cá nhân

STT	Nhận + 1 điểm cho mỗi đặc tính	STT	Nhận - 1 điểm cho mỗi đặc tính
1	Khéo léo □	19	Tầm thường* □
2	Thân mật □	20	Tục lệ* □
3	Có óc sáng tạo □	21	Thật thà* □
4	Nguồn gốc □	22	Thành thật* □
5	Tháo vát □	23	Có sự nghi ngờ* □
6	Có khả năng □	24	Bất mãn* □
7	Tự tin □	25	Lễ phép* □
8	Khôi hài □	26	Tự đắc* □
9	Sáng suốt □	27	Cẩn thận* □
10	Tự tin □	28	Bảo thủ* □
11	Trưởng giả □	29	Quyền lợi hẹp hòi* □
12	Độc đáo □	30	Dễ bảo* □
13	Ích kỷ □		
14	Chủ nghĩa cá nhân □		
15	Thông minh □		
16	Nghi ngờ □		
17	Gợi cảm □		
18	Quan tâm rộng □		

(* có điểm -1, còn lại +1).

Nguồn: Saemann và Crooker (1999)

Sinh viên sẽ tự nhận xét mình có hoặc không có tính cách này. Đối với mỗi từ chọn có tính cách này, những từ có dấu sao (*) thì sẽ trừ 1, còn những từ không có dấu sao (*) sẽ cộng 1. Sau đó, tính tổng các điểm này. Tổng cộng có 12 từ có dấu sao và 18 từ không có dấu sao nên tổng sẽ dao động trong khoảng từ - 12 đến + 18 điểm. Số điểm càng cao thì thể hiện một cá nhân có tính sáng tạo cao hơn.

Cách sử dụng 30 tính từ thể hiện đặc tính cá nhân theo như Saemann và Crooker (1999) đã được sử dụng khá phổ biến trong các nghiên cứu về các yếu tố ảnh hưởng đến chọn ngành. Worthington và Higgs (2003) đã sử dụng 30 tính từ trên để nghiên cứu về mối liên quan giữa đặc tính cá nhân và việc chọn ngành tài chính của sinh viên tại trường đại học công nghệ Queensland ở Úc. Tương tự, trong một nghiên cứu khác của Worthington và Higgs (2004) cũng đã sử dụng 30 tính từ trên để nghiên cứu về mối liên quan giữa đặc tính cá nhân và việc chọn ngành kinh tế của sinh viên tại trường đại học công nghệ Queensland ở Úc. Sugahara và cộng sự (2008) cũng sử dụng 30 tính từ trên trong nghiên cứu về đặc tính cá nhân của sinh viên học ngành kế toán tại Úc. Hunjra và cộng sự (2010) cũng sử dụng 30 tính từ trên trong nghiên cứu về đặc tính cá nhân của sinh viên học ngành tài chính.

Thứ hai, về sự thích thú của sinh viên đối với ngành học, sinh viên thường có xu hướng đăng ký vào ngành mà họ cho rằng công việc ngành này có nhiều hứng thú. Thích thú hay hứng thú có một vai trò quan trọng trong quá trình hoạt động của con người. Nó là động cơ thúc đẩy con người tham gia tích cực vào môi trường làm việc. Khi người lao động được làm việc mà họ thích thú thì dù phải khó khăn họ cũng vẫn cảm thấy thoải mái và đạt được hiệu quả cao. Trong học tập cũng như công việc, hứng thú có vai trò hết sức quan trọng và tỉ lệ thuận với kết quả học tập hoặc thành quả công việc. Kim và cộng sự (2002) đã nghiên cứu khám phá về các yếu tố ảnh hưởng đến quyết định chọn ngành kinh doanh của sinh viên ở Mỹ và cho rằng nhân tố chủ yếu ảnh hưởng đến việc chọn chuyên

ngành kinh doanh là tính thích thú trong nghề nghiệp. Uyar và cộng sự (2011) cũng đã nghiên cứu những yếu tố ảnh hưởng đến quyết định chọn chuyên ngành kế toán của sinh viên đại học Turkish ở Thổ Nhĩ Kỳ. Tác giả đã khảo sát 179 sinh viên các ngành kế toán, ngoại thương, ngân hàng, quản trị, quản lý văn phòng ở trường đại học Turkish. Kết quả nghiên cứu của Uyar và cộng sự (2011) đã cho thấy: một trong các yếu tố chính ảnh hưởng đến việc chọn ngành kế toán của sinh viên là tính thích thú trong lĩnh vực kế toán.

Saemann và Crooker (1999) đã tiến hành nghiên cứu sự cảm nhận về tính thích thú đối với ngành kế toán của sinh viên ở Mỹ. Tác giả đã sử dụng năm tính từ đối lập để làm biến đo lường trong đo lường cảm nhận tính thích thú đối với nghề nghiệp. Các biến này được đo lường bằng thang đo 5 mức đối lập được trình như Bảng 2.2. Kết quả cho thấy sự cảm nhận về tính thích thú của sinh viên là nhân tố có ảnh hưởng lớn nhất đến quyết định chọn ngành học của sinh viên.

Bảng 2.2: Các biến đo lường cảm nhận tính thích thú

STT	Mức thấp nhất						Mức cao nhất
1	Nhàm chán	1	2	3	4	5	Thích thú
2	Buồn tẻ	1	2	3	4	5	Thú vị
3	Đơn điệu	1	2	3	4	5	Say mê
4	Bình thường	1	2	3	4	5	Uy tín
5	Tẻ nhạt	1	2	3	4	5	Hấp dẫn

Nguồn: Saemann và Crooker (1999)

Nhiều nghiên cứu khác đã sử dụng cách đo lường như Bảng 2.2 của Saemann và Crooker (1999) để nghiên cứu về tác động của tính thích thú đối với chọn ngành như: nghiên cứu của Worthington và Higgs (2003) và Worthington và Higgs (2004) để đo lường cảm nhận tính thích thú của sinh viên tại trường đại học công nghệ Queensland ở Úc trong việc chọn ngành tài chính và ngành kinh

tế. Sugahara và cộng sự (2008) cũng đã sử dụng năm biến đo lường này để đo lường cảm nhận tính thích thú của sinh viên trong việc chọn ngành kế toán ở Úc.

Bên cạnh đó, Hunjra và cộng sự (2010) đã sử dụng cách đo lường tương tự để khảo sát 300 sinh viên đang học chuyên ngành Tài chính tại trường đại học Islamabad ở Pakistan. Điểm khác biệt là tác giả chỉ sử dụng bốn biến đo lường để đo lường tính thích thú và tác giả không sử dụng biến "bình thường" vì cho rằng biến này không thể hiện rõ sự tác động. Đồng thời, nghiên cứu này không sử dụng thang đo năm mức đối lập mà dùng thang đo likert năm mức để đo lường mức độ cảm nhận của sinh viên.

Thứ ba, việc cảm nhận về tính lợi ích cá nhân của nghề nghiệp có thể tác động đến việc chọn ngành của sinh viên. Nhiều sinh viên chọn ngành học vì nghĩ rằng nghề này sẽ có thể giúp ích cho xã hội, cho cộng đồng, cống hiến cho sự nghiệp phát triển kinh tế của đất nước. Tuy vậy, nhiều sinh viên chọn ngành học vì đơn giản ngành này có thể mang lại lợi ích cho cá nhân như thu nhập cao để làm giàu cho bản thân. Đồng thời, nhiều quan điểm cho rằng việc mang lại lợi ích cho cá nhân sẽ góp phần gián tiếp vào lợi ích xã hội.

Saemann và Crooker (1999) đã nghiên cứu các yếu tố ảnh hưởng đến việc chọn ngành của sinh viên, trong đó có yếu tố sự cảm nhận của sinh viên về tính lợi ích cá nhân đối với ngành kế toán của sinh viên ở Mỹ. Tác giả đã sử dụng bốn tính từ đối lập để làm bốn biến đo lường để đo lường cảm nhận về tính lợi ích cá nhân, các biến đo lường này được đo lường bằng thang đo 5 mức đối lập được thể hiện như ở Bảng 2.3

Bảng 2.3: Các biến đo lường cảm nhận tính lợi ích cá nhân

STT	Mức thấp nhất						Mức cao nhất
1	Lợi ích xã hội	1	2	3	4	5	Lợi ích cá nhân
2	Hướng ngoại	1	2	3	4	5	Hướng nội
3	Hướng vào con người	1	2	3	4	5	Làm việc với con số
4	Tương tác với người khác	1	2	3	4	5	Một mình

Nguồn: Saemann và Crooker (1999)

Thang đo này đã được sử dụng phổ biến trong các nghiên cứu khác như: nghiên cứu của Worthington và Higgs (2003) và Worthington và Higgs (2004) để đo lường cảm nhận tính lợi ích cá nhân của sinh viên tại trường đại học công nghệ Queensland ở Úc trong việc chọn ngành tài chính và ngành kinh tế. Tương tự, Sugahara và cộng sự (2008) cũng sử dụng bốn biến đo lường này để đo lường cảm nhận tính lợi ích cá nhân trong chọn ngành kế toán ở Úc. Hunjra và cộng sự (2010) cũng sử dụng các biến đo lường tương tự để đo lường cảm nhận tính lợi ích cá nhân trong chọn ngành tài chính. Ở đây, có sự khác biệt là tác giả sử dụng thang đo likert năm mức thay cho thang đo năm mức của các tính từ đối lập.

Thứ tư, sự cảm nhận về tính chính xác của nghề nghiệp có thể tác động đến việc chọn ngành. Mỗi ngành nghề đều có yêu cầu về mức độ chính xác khác nhau. Có những ngành nếu ta thực hiện thiếu chính xác một ít nhưng sẽ để lại hậu quả rất nghiêm trọng và khó có thể khắc phục. Ví dụ: trong ngành y, nếu bác sĩ thiếu tính chính xác, hời hợt hoặc mơ hồ trong việc điều trị cho bệnh nhân thì có thể ảnh hưởng đến tính mạng con người. Đối với nhân viên ngành tài chính - ngân hàng, nếu việc tính toán bị sai dù chỉ một con số thì cũng có thể dẫn đến một hậu quả nghiêm trọng. Tóm lại, mỗi ngành nghề đều có sự đòi hỏi mức độ chính xác, tùy ngành nghề và vị trí công việc mà yêu cầu về độ chính xác có thể khác nhau.

Saemann và Crooker (1999) đã nghiên cứu về sự cảm nhận tính chính xác tác động đến việc chọn ngành kế toán của sinh viên ở Mỹ. Tác giả đã sử dụng mười bốn tính từ đối lập làm biến đo lường để đo lường khái niệm cảm nhận về tính chính xác. Các biến đo lường này được đo lường bằng thang đo năm mức đối lập được thể hiện như Bảng 2.4.

Bảng 2.4: Các biến đo lường cảm nhận tính chính xác

STT	Mức thấp nhất						Mức cao nhất
1	Mơ hồ	1	2	3	4	5	Chắc chắn
2	Phân tích	1	2	3	4	5	Khái niệm
3	Năng động	1	2	3	4	5	Ổn định
4	Dễ dàng	1	2	3	4	5	Thử thách
5	Không chính xác	1	2	3	4	5	Chính xác
6	Trực giác	1	2	3	4	5	Thực tế
7	Tính mới	1	2	3	4	5	Có phương pháp
8	Sáng tạo	1	2	3	4	5	Tuân theo
9	Tổng quan	1	2	3	4	5	Chi tiết
10	Tự phát	1	2	3	4	5	Kế hoạch
11	Hời hợt	1	2	3	4	5	Kỹ lưỡng
12	Lý thuyết	1	2	3	4	5	Thực tế
13	Sự khác biệt	1	2	3	4	5	Bắt chước
14	Bằng lời nói	1	2	3	4	5	Toán học

Nguồn: Saemann và Crooker (1999)

Nhiều nghiên cứu khác cũng sử dụng cách đo lường của Saemann và Crooker (1999) đã đề xuất để nghiên cứu về tác động của tính chính xác đối với chọn ngành như: nghiên cứu của Worthington và Higgs (2003) và Worthington

và Higgs (2004). Sugahara và cộng sự (2008) cũng đã sử dụng mười bốn biến đo lường này để đo lường cảm nhận tính chính xác của sinh viên trong việc chọn ngành kế toán ở Úc.

Hunjra và cộng sự (2010) cũng sử dụng cách đo lường tương tự để nghiên cứu về việc chọn ngành tài chính. Điểm khác biệt là tác giả loại bớt một số biến và sử dụng thang đo likert năm mức. Một số biến tác giả không đưa vào nghiên cứu là: trực giác, tính mới, hời hợt, sự khác biệt.

Thứ năm, cảm nhận tính ổn định của nghề nghiệp có thể tác động đến việc chọn ngành. Mỗi ngành nghề đều có môi trường làm việc khác nhau. Có những người thích làm việc trong môi trường ổn định, trong một khuôn khổ đã định trước nhưng cũng có người thích làm việc trong môi trường thường xuyên thay đổi để luôn nâng cao khả năng của bản thân.

Nghiên cứu của Saemann và Crooker (1999) về sự cảm nhận tính ổn định đối với nghề kế toán của sinh viên ở Mỹ. Tác giả đã sử dụng mười ba tính từ đối lập để làm biến đo lường cảm nhận về tính ổn định. Các biến đo lường này được đo lường bằng thang đo năm mức đối lập được thể hiện ở Bảng 2.5.

Các nghiên cứu của Worthington và Higgs (2003) và Worthington và Higgs (2004) đã sử dụng cách đo lường của Saemann và Crooker (1999) để đo lường cảm nhận tính ổn định trong việc chọn ngành tài chính và ngành kinh tế của sinh viên. Sugahara và cộng sự (2008) cũng đã sử dụng mười ba biến đo lường này để đo lường cảm nhận tính ổn định của sinh viên trong việc chọn ngành kế toán ở Úc.

Hunjra và cộng sự (2010) cũng sử dụng cách đo lường tương tự để đo lường cảm nhận tính ổn định trong chọn ngành tài chính. Điểm khác biệt so với nghiên cứu của Saemann và Crooker (1999), Worthington và Higgs (2003), Worthington và Higgs (2004) và Sugahara và cộng sự (2008) là tác giả bỏ bớt

những biến có tính trùng lắp như: đổi mới, ý tưởng mới, giải pháp mới, thay đổi và biến trí tưởng tượng. Các biến này đo lường bằng thang đo likert năm mức.

Bảng 2.5: Các biến đo lường cảm nhận tính ổn định

STT	Mức thấp nhất						Mức cao nhất
1	Trừu tượng	1	2	3	4	5	Cụ thể
2	Thích nghi	1	2	3	4	5	Thiếu linh hoạt
3	Nhìn nhiều chiều	1	2	3	4	5	Tiêu chuẩn thống nhất
4	Thay đổi	1	2	3	4	5	Cố định
5	Giải pháp sáng tạo	1	2	3	4	5	Không mới mẻ
6	Ra quyết định	1	2	3	4	5	Lưu giữ thông tin
7	Hiệu lực	1	2	3	4	5	Hiệu quả
8	Linh hoạt	1	2	3	4	5	Ổn định
9	Trí tưởng tượng	1	2	3	4	5	Logic
10	Đổi mới	1	2	3	4	5	Bằng lòng
11	Ý tưởng mới	1	2	3	4	5	Quy tắc đã lập
12	Giải pháp mới	1	2	3	4	5	Thủ tục chuẩn hóa
13	Không thể đoán trước	1	2	3	4	5	Thường lệ

Nguồn: Saemann và Crooker (1999)

Thứ sáu, về cơ hội nghề nghiệp, ngoài mong đợi về học tập trong tương lai, sinh viên còn mong đợi về cơ hội việc làm, thu nhập trong tương lai. Gần như tất cả sinh viên đều mong muốn mình có một nghề nghiệp tốt trong tương lai.

Sugahara và cộng sự (2008) đã nghiên cứu về sự tác động của cơ hội nghề nghiệp đến việc chọn ngành kế toán ở Úc. Tác giả đã sử dụng các biến đo lường

để đo lường cảm nhận về cơ hội nghề nghiệp trong chọn ngành kế toán. Các biến đo lường được sử dụng là thang đo likert năm mức như trong Bảng 2.6

Bảng 2.6: Các biến đo lường cảm nhận cơ hội nghề nghiệp

STT	Nội dung	Mức độ đồng ý				
1	Một công việc yêu thích	1	2	3	4	5
2	Cơ hội kiếm tiền lâu dài	1	2	3	4	5
3	Cơ hội kiếm tiền nhiều	1	2	3	4	5
4	Dễ kiếm việc làm	1	2	3	4	5
5	An toàn cho người làm việc	1	2	3	4	5
6	Công việc đòi hỏi về trí tuệ	1	2	3	4	5
7	Công việc mà có sự sáng tạo	1	2	3	4	5
8	Công việc mang tính tự do	1	2	3	4	5
9	Có sự linh hoạt trong công việc	1	2	3	4	5
10	Cơ hội thăng tiến cao	1	2	3	4	5
11	Cơ hội đóng góp cho xã hội	1	2	3	4	5
12	Uy tín trong xã hội	1	2	3	4	5
13	Quyền lực mạnh mẽ	1	2	3	4	5
14	Thời gian làm việc dài	1	2	3	4	5
15	Tương tác với nhiều người khác	1	2	3	4	5
16	Bình đẳng về giới	1	2	3	4	5
17	Có đủ thời gian cho cuộc sống cá nhân	1	2	3	4	5
18	Điều kiện làm việc tốt về thể chất	1	2	3	4	5

Nguồn: Sugahara và cộng sự (2008)

Tóm lại, những yếu tố bên trong gồm đặc tính cá nhân sinh viên, cảm nhận về nghề nghiệp bao gồm: cảm nhận về tính thích thú, tính lợi ích cá nhân, tính chính xác, tính ổn định và cơ hội nghề nghiệp.

Các yếu tố bên ngoài

Những yếu tố bên ngoài còn gọi là động cơ bên ngoài. Đây là các yếu tố khách quan như: lời khuyên của những người thân và các kênh chiêu sinh.

Trước hết, đó là yếu tố gia đình. Gia đình bao gồm cha mẹ, anh chị em, bà con, họ hàng. Gia đình là yếu tố rất quan trọng đối với sự phát triển về mọi mặt của học sinh trong đó có cả vấn đề định hướng, lựa chọn nghề nghiệp của các em. Cha mẹ là những người có sự ảnh hưởng lớn đến quá trình giáo dục của con em, họ là những người dạy dỗ đầu tiên đối với con em của mình (Gratz và Edelman, 2006). Trong gia đình, cha mẹ là người luôn luôn gần gũi, hiểu rõ các em nhất nên cha mẹ có thể biết được tính cách, năng lực, sở thích của các em. Cha mẹ, anh chị là những người đi trước có nhiều kinh nghiệm thực tế, có sự hiểu biết về thế giới, nghề nghiệp trong xã hội hơn các em. Vì vậy các em chịu sự ảnh hưởng và tin tưởng rất lớn đối với cha mẹ, anh chị trong việc lựa chọn nghề nghiệp cho bản thân. Hiện nay, vấn đề tìm được việc làm phù hợp sau khi ra trường phụ thuộc rất nhiều vào các mối quan hệ và năng lực của bản thân. Tuy nhiên, sự can thiệp, ảnh hưởng quá lớn từ cha mẹ đến việc lựa chọn nghề nghiệp của học sinh sẽ có tác động hai mặt: Mặt tích cực, đối với những trường hợp cha mẹ hiểu rõ năng lực, hứng thú của con, hiểu biết rõ về các ngành nghề trong xã hội, nên hướng cho con mình lựa chọn những nghề phù hợp. Mặt tiêu cực là có một bộ phận không nhỏ các bậc phụ huynh lại áp đặt con cái lựa chọn nghề nghiệp theo ý mình. Theo quan điểm này, cha mẹ phải có trách nhiệm với con cái từ việc chọn nghề đến lúc tìm việc làm mà hầu như không tính đến hứng thú, năng lực sở trường của các em. Điều này đã dẫn đến việc lựa chọn nghề sai lầm của học sinh, hình thành ở các em tính thụ động, ỷ lại vào cha mẹ. Đây cũng là

một trong số các nguyên nhân cơ bản dẫn đến hiện tượng không thành đạt trong nghề, chán nghề, bỏ nghề của các em sau này.

Ở một số nước, người cha có sự ảnh hưởng nhiều nhất trong các ảnh hưởng của gia đình (Singaravelu và cộng sự, 2005). Tuy vậy, ở Việt Nam thì có lẽ cha mẹ có sự ảnh hưởng lớn đến việc chọn ngành học của học sinh. Kniveton (2004) đã nghiên cứu những nhân tố ảnh hưởng đến sinh viên trong việc chọn lựa nghề nghiệp bằng cách khảo sát 348 thanh thiếu niên (trong đó có 174 nam và 174 nữ) từ 14 đến 18 tuổi. Kết quả nghiên cứu cho thấy rằng ảnh hưởng lớn nhất đến việc chọn lựa nghề nghiệp của họ là cha mẹ. Trong một nghiên cứu khác, cha mẹ là người ảnh hưởng đến việc chọn lựa nghề nghiệp của sinh viên (Kim và cộng sự, 2002). Uyar và cộng sự (2011) cũng có nghiên cứu sự ảnh hưởng của cha mẹ đến việc chọn ngành kế toán của sinh viên ở Thổ Nhĩ Kỳ. Lowe và Simons (1997) cũng đã nghiên cứu trên đối tượng là sinh viên các ngành Kế toán, Tài chính, Quản trị kinh doanh, Marketing về các yếu tố ảnh hưởng đến chọn ngành Kinh doanh. Tác giả đã nghiên cứu ảnh hưởng của cha mẹ trong việc chọn ngành của sinh viên.

Thứ hai, đó là yếu tố giáo viên. Giáo viên là những người thầy, người cô giảng dạy cho học sinh những kiến thức bổ ích, ngoài việc dạy cho học sinh những kiến thức trên lớp, giáo viên còn có thể cho học sinh những lời khuyên trong việc chọn lựa ngành học cho tương lai. Thầy cô góp phần ảnh hưởng lớn đến quyết định chọn ngành học của học sinh.

Thứ ba, đó là yếu tố ảnh hưởng của bạn bè. Việc chọn ngành của học sinh còn có thể do sự tác động của bạn bè rủ rê khi đăng ký dự thi, hoặc do tác động của những người bạn đi trước hoặc sự cảm nhận về một thần tượng đang thành công trong ngành.

Các nghiên cứu về sự ảnh hưởng của yếu tố giáo viên, bạn bè đến việc chọn ngành học của sinh viên như: nghiên cứu của Kim và cộng sự (2002) và nghiên cứu của Kniveton (2004).

Thứ tư, yếu tố các kênh thông tin cũng như hoạt động tư vấn tuyển sinh của trường cũng có thể tác động đến việc lựa chọn nghề nghiệp của học sinh, sinh viên. Ngày nay, việc bùng nổ của các kênh thông tin và phương tiện thông tin đại chúng đã tác động không nhỏ tới việc lựa chọn nghề nghiệp của học sinh. Học sinh có thể tiếp thu các thông tin đa dạng về các lĩnh vực trên các kênh sách, báo, truyền hình, đặc biệt là sự tiện lợi của mạng internet. Các phương tiện thông tin đại chúng giữ vai trò rất quan trọng, góp phần cung cấp cho học sinh các thông tin về nghề nghiệp trong xã hội, giúp cho học sinh có thể tự định hướng trong việc lựa chọn nghề nghiệp. (Marvin J. Burns, 2006) cũng đã nghiên cứu sự ảnh hưởng của các kênh thông tin đến việc chọn trường học, ngành học của sinh viên như: internet, tivi, radio, báo, tạp chí, tham quan tại trường, người tư vấn hướng nghiệp của trường đại học.

Tóm tắt các nghiên cứu có liên quan

Cơ sở lý luận trên đã cho thấy rằng đã có nhiều nghiên cứu về các yếu tố ảnh hưởng đến quyết định chọn ngành học của sinh viên. Bảng tóm tắt các nghiên cứu có liên quan sẽ giúp chúng ta có cái nhìn tổng quan hơn về vấn đề nghiên cứu. Bảng tóm tắt được trình bày như Bảng 2.7.

Bảng 2.7: Tóm tắt các nghiên cứu có liên quan

STT	Nhân tố ảnh hưởng quyết định chọn ngành học	Tác giả và năm nghiên cứu
1	Đặc tính cá nhân	Wolk và Cates (1994) Gul và Fong (1993) Saemann và Crooker (1999) Worthinton và Higgs (2003) Worthinton và Higgs (2004) Sugahara và cộng sự (2008) Hunjra và cộng sự (2010)
2	Cảm nhận về tính thích thú	Kim và cộng sự (2002) Uyar và Haydar (2011) Saemann và Crooker (1999) Worthinton và Higgs (2003) Worthinton và Higgs (2004) Sugahara và cộng sự (2008) Hunjra và cộng sự (2010)
3	Cảm nhận về tính lợi ích cá nhân	Saemann và Crooker (1999) Worthinton và Higgs (2003) Worthinton và Higgs (2004) Sugahara và cộng sự (2008) Hunjra và cộng sự (2010)
4	Cảm nhận về tính chính xác	Saemann và Crooker (1999) Worthinton và Higgs (2003) Worthinton và Higgs (2004) Sugahara và cộng sự (2008) Hunjra và cộng sự (2010)

5	Cảm nhận về tính ổn định	Saemann và Crooker (1999) Worthinton và Higgs (2003) Worthinton và Higgs (2004) Sugahara và cộng sự (2008) Hunjra và cộng sự (2010)
6	Cơ hội nghề nghiệp	Sugahara và cộng sự (2008)
7	Cha mẹ	Bromley H. Kniveton (2004) Kim và cộng sự (2002) Hunjra và cộng sự (2010) Lowe và Simons (1997)
8	Giáo viên	Kim và cộng sự (2002) Kniveton (2004)
9	Bạn bè	Kim và cộng sự (2002) Kniveton (2004)
10	Các kênh thông tin (internet, tivi, radio, báo, tạp chí, người tư vấn tuyển sinh, tham quan tại trường)	Marvin J. Burns (2006)

2.2. Mô hình nghiên cứu và giả thuyết

2.2.1. Mô hình nghiên cứu

Đề tài nghiên cứu những yếu tố ảnh hưởng đến quyết định chọn ngành tài chính ngân hàng và đối tượng khảo sát của nghiên cứu là sinh viên năm nhất ngành tài chính – ngân hàng, ngành kế toán, quản trị kinh doanh, công nghệ thông tin tại trường đại học Tôn Đức Thắng trúng tuyển đại học năm 2012. Trên cơ sở các nghiên cứu trước, nhận thấy rằng có mười yếu tố có thể tác động đến quyết định chọn ngành học của sinh viên. Tuy nhiên, ba yếu tố gồm: Cha mẹ, giáo viên, bạn bè đề tài sẽ dùng t – test để kiểm tra sự khác biệt. Đồng thời, yếu tố các kênh thông tin (internet, tivi, radio, báo, tạp chí, người tư vấn tuyển sinh,

tham quan tại trường) sẽ được nghiên cứu dưới dạng thống kê phần trăm để nhà trường có thể triển khai thông tin nhằm tác động đến sinh viên. Như vậy, các yếu tố chính sẽ đưa vào mô hình chỉ còn sáu yếu tố. Đây là mô hình nghiên cứu tương tự như mô hình nghiên cứu của Saemann và Crooker (1999) đối với sinh viên ngành kế toán, Worthington và Higgs (2003) của sinh viên tài chính, Worthington và Higgs (2004) của sinh viên kinh tế, Sugahara và cộng sự (2008) đối với sinh viên kế toán với năm biến độc lập gồm: đặc tính cá nhân, cảm nhận của sinh viên về ngành tài chính - ngân hàng như: cảm nhận về tính thích thú, tính lợi ích cá nhân, tính chính xác, tính ổn định và biến phụ thuộc là biến nhị phân. Đồng thời, dựa vào nghiên cứu của Sugahara và cộng sự (2008), đề tài còn bổ sung thêm biến độc lập là biến cơ hội nghề nghiệp. Mô hình nghiên cứu gồm sáu biến độc lập và 1 biến phụ thuộc như Hình 2.1.

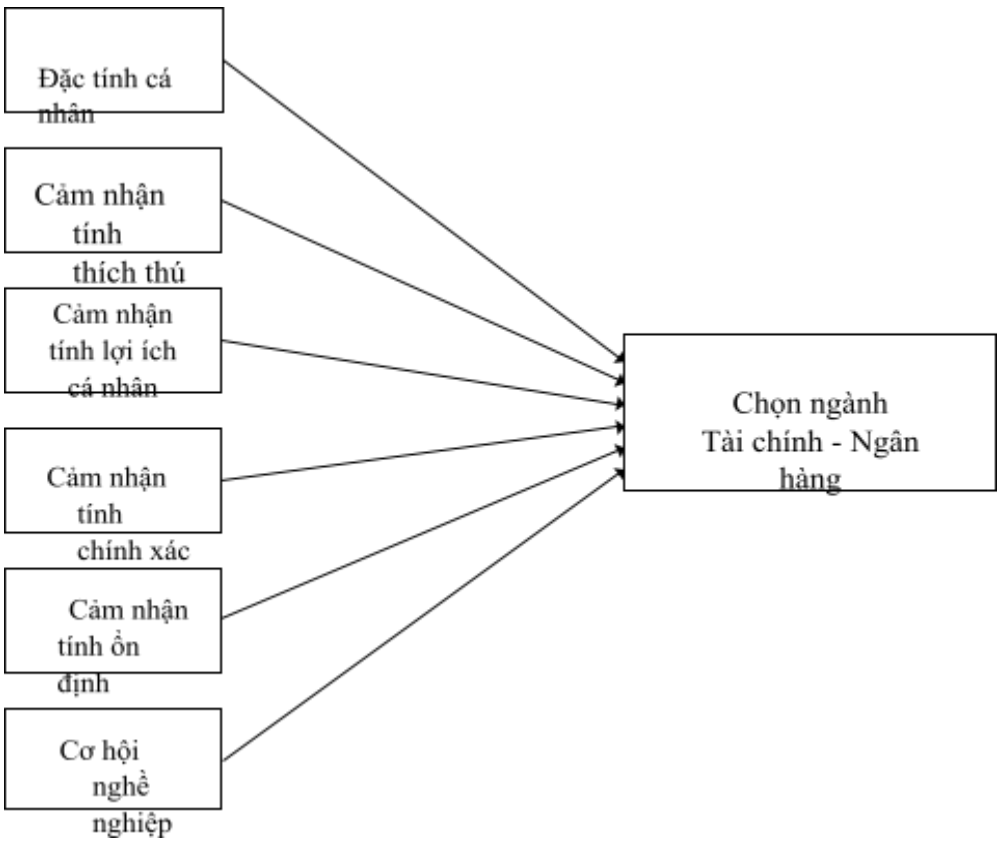

Hình 2.1: Mô hình nghiên cứu

Biến độc lập gồm:

Đặc tính cá nhân: để đo lường đặc tính cá nhân, đề tài đã dựa vào nghiên cứu được đề xuất bởi Saemann và Crooker (1999) và sau đó đươc dùng phổ biến trong các nghiên cứu khác như: nghiên cứu của Worthington và Higgs (2003), Worthington và Higgs (2004) và nghiên cứu của Sugahara và cộng sự (2008) đã sử dụng 30 tính từ thể hiện đặc tính cá nhân như Bảng 2.1.

Các yếu tố gồm cảm nhận tính thích thú, cảm nhận tính lợi ích cá nhân, cảm nhận tính chính xác, cảm nhận tính ổn định đối với ngành tài chính - ngân hàng: đề tài cũng dựa vào nghiên cứu được đề xuất bởi Saemann và Crooker (1999) và được dùng phổ biến trong các nghiên cứu khác như: nghiên cứu của Worthington và Higgs (2003), Worthington và Higgs (2004) và nghiên cứu của Sugahara và cộng sự (2008) đã sử dụng thang đo năm mức với năm tính từ đối lập được trình bày như Bảng 2.2, Bảng 2.3, Bảng 2.4, Bảng 2.5.

Riêng yếu tố cơ hội nghề nghiệp, đề tài dựa vào nghiên cứu của Sugahara và cộng sự (2008). Tuy nhiên, có một số điều chỉnh như sau: nghiên cứu của Sugahara và cộng sự (2008) đã sử dụng mười tám biến để đo lường cảm nhận cơ hội nghề nghiệp. Tuy nhiên, đề tài chỉ sử dụng mười hai biến đo lường như ở Bảng 2.8 vì sáu biến đo lường còn lại đã được thể hiện tương tự trong các yếu tố cảm nhận về ngành tài chính - ngân hàng gồm: cảm nhận tính thích thú, cảm nhận tính lợi ích cá nhân, cảm nhận tính chính xác, cảm nhận tính ổn định.

Bảng 2.8: Các biến đo lường cảm nhận cơ hội nghề nghiệp hiệu chỉnh

STT	Nội dung	Mức độ đồng ý				
1	Cơ hội kiếm tiền lâu dài	1	2	3	4	5
2	Cơ hội kiếm tiền nhiều	1	2	3	4	5
3	Dễ kiếm việc làm	1	2	3	4	5
4	An toàn cho người làm việc	1	2	3	4	5
5	Công việc mang tính tự do	1	2	3	4	5
6	Công việc đòi hỏi về trí tuệ	1	2	3	4	5
7	Cơ hội thăng tiến cao	1	2	3	4	5
8	Quyền lực mạnh mẽ	1	2	3	4	5
9	Thời gian làm việc dài	1	2	3	4	5
10	Bình đẳng về giới	1	2	3	4	5
11	Có đủ thời gian cho cuộc sống cá nhân	1	2	3	4	5
12	Điều kiện làm việc tốt về thể chất	1	2	3	4	5

Biến phụ thuộc:

Biến phụ thuộc là chọn ngành tài chính - ngân hàng. Theo nghiên cứu của Saemann và Crooker (1999), Worthinton và Higgs (2003), Worthington và Higgs (2004) đã sử dụng biến phụ thuộc là biến dummy và sử dụng hồi quy binary. Trong nghiên cứu của Sugahara và cộng sự (2008) cũng sử dụng biến phụ thuộc là biến dummy và sử dụng hồi quy binary logistic. Như vậy, đề tài sẽ sử dụng biến phụ thuộc là biến nhị phân (biến dummy) và sử dụng hồi quy binary logistic

với biến phụ thuộc nhận giá trị 1 là chọn ngành tài chính - ngân hàng và nhận giá trị 0 là không chọn ngành tài chính - ngân hàng.

Mô hình hồi quy binary logistic là mô hình sử dụng biến phụ thuộc dạng nhị phân để ước lượng xác suất một sự kiện sẽ xảy ra với những thông tin của biến độc lập. Theo đó, mô hình binary logistic nhị phân có phương trình:

$$\log \left[\frac{y = 1}{y = 0} \right] = \beta + \beta x + \beta x + \beta x + \beta x + \beta x + \beta x \quad (2.1)$$

Trong đó: y là biến quyết định chọn ngành học của sinh viên và được đo lường bằng hai giá trị 1 và 0 (1 là sinh viên chuyên ngành tài chính - ngân hàng, 0 là chuyên ngành khác) của sinh viên đại học Tôn Đức Thắng.

Các biến $x_1, x_2, x_3, x_4, x_5, x_6$ là các biến độc lập (biến giải thích) gồm : đặc tính cá nhân, cảm nhận tính thích thú, cảm nhận tính lợi ích cá nhân, cảm nhận tính chính xác, cảm nhận tính ổn định và cơ hội nghề nghiệp.

Ngoài ra, cơ sở lý thuyết cho thấy việc chọn ngành có liên quan đến gia đình, thầy cô, bạn bè, internet, tivi, radio, báo, tạp chí, người tư vấn tuyển sinh, tham quan tại trường. Tuy vậy, sự tác động của gia đình, thầy cô, bạn bè đến quyết định chọn ngành là như nhau đối với tất cả sinh viên các ngành. Hay nói cách khác, việc chọn ngành của sinh viên tài chính - ngân hàng so với các ngành khác thì không có sự khác biệt về tác động của gia đình, thầy cô, bạn bè. Hơn nữa, trường đại học Tôn Đức Thắng đã xây dựng các phương án chiêu sinh đối với tất cả các ngành để đưa thông tin tuyển sinh đến thí sinh. Như vậy, đề tài sẽ sử dụng t-test để đánh giá sự khác biệt giữa sinh viên ngành tài chính - ngân hàng và ngành khác về giới tính và các phương án chiêu sinh.

2.2.2. Giả thuyết nghiên cứu

Giả thuyết nghiên cứu:

H_1: việc chọn ngành tài chính - ngân hàng quan hệ cùng chiều với chỉ số về đặc tính cá nhân.

H_2: việc chọn ngành tài chính - ngân hàng quan hệ cùng chiều với cảm nhận tính thích thú ngành tài chính - ngân hàng.

H_3: việc chọn ngành tài chính - ngân hàng quan hệ cùng chiều với cảm nhận ngành tài chính - ngân hàng sẽ mang lại lợi ích cho bản thân.

H_4: việc chọn ngành tài chính - ngân hàng quan hệ cùng chiều với việc cảm nhận tính chính xác của ngành tài chính - ngân hàng.

H_5: việc chọn ngành tài chính - ngân hàng quan hệ cùng chiều với việc cảm nhận tính ổn định cao của ngành tài chính - ngân hàng.

H_6: việc chọn ngành tài chính - ngân hàng quan hệ cùng chiều với việc ngành tài chính - ngân hàng có cơ hội việc làm.

Tóm lại

Chương này đã trình bày lý thuyết chọn ngành học và cho thấy việc chọn ngành học bao gồm yếu tố bên trong và bên ngoài. Đề tài đã dựa vào mô hình nghiên cứu của Saemann và Crooker (1999), Worthinton và Higgs (2003), Worthington và Higgs (2004) và Sugahara và cộng sự (2008) để xây dựng nên mô hình nghiên cứu gồm các yếu tố: đặc tính cá nhân, cảm nhận về tính thích thú, cảm nhận về tính lợi ích cá nhân, cảm nhận về tính chính xác, cảm nhận về tính ổn định và cơ hội nghề nghiệp. Đối tượng nghiên cứu của đề tài là sinh viên năm nhất các ngành tài chính - ngân hàng, kế toán, quản trị kinh doanh, công nghệ thông tin của trường đại học Tôn Đức Thắng. Nhằm tìm sự khác biệt trong chọn ngành tài chính - ngân hàng của sinh viên tài chính - ngân hàng với sinh viên các ngành khác (kế toán, quản trị kinh doanh, công nghệ thông tin), đề tài sử

dụng biến phụ thuộc là biến dummy, phân tích hồi quy bằng phương trình hồi quy binary logistic.

CHƯƠNG 3: PHƯƠNG PHÁP NGHIÊN CỨU

Chương này trình bày quy trình nghiên cứu gồm nghiên cứu định tính, nghiên cứu sơ bộ để đánh giá độ tin cậy thang đo, điều chỉnh bảng câu hỏi, và nghiên cứu chính thức bằng phương pháp định lượng. Cuối chương sẽ trình bày cách xây dựng bảng câu hỏi dựa vào nghiên cứu định tính và nghiên cứu sơ bộ.

3.1. Quy trình nghiên cứu

Nghiên cứu được thực hiện theo quy trình như Hình 3.1.

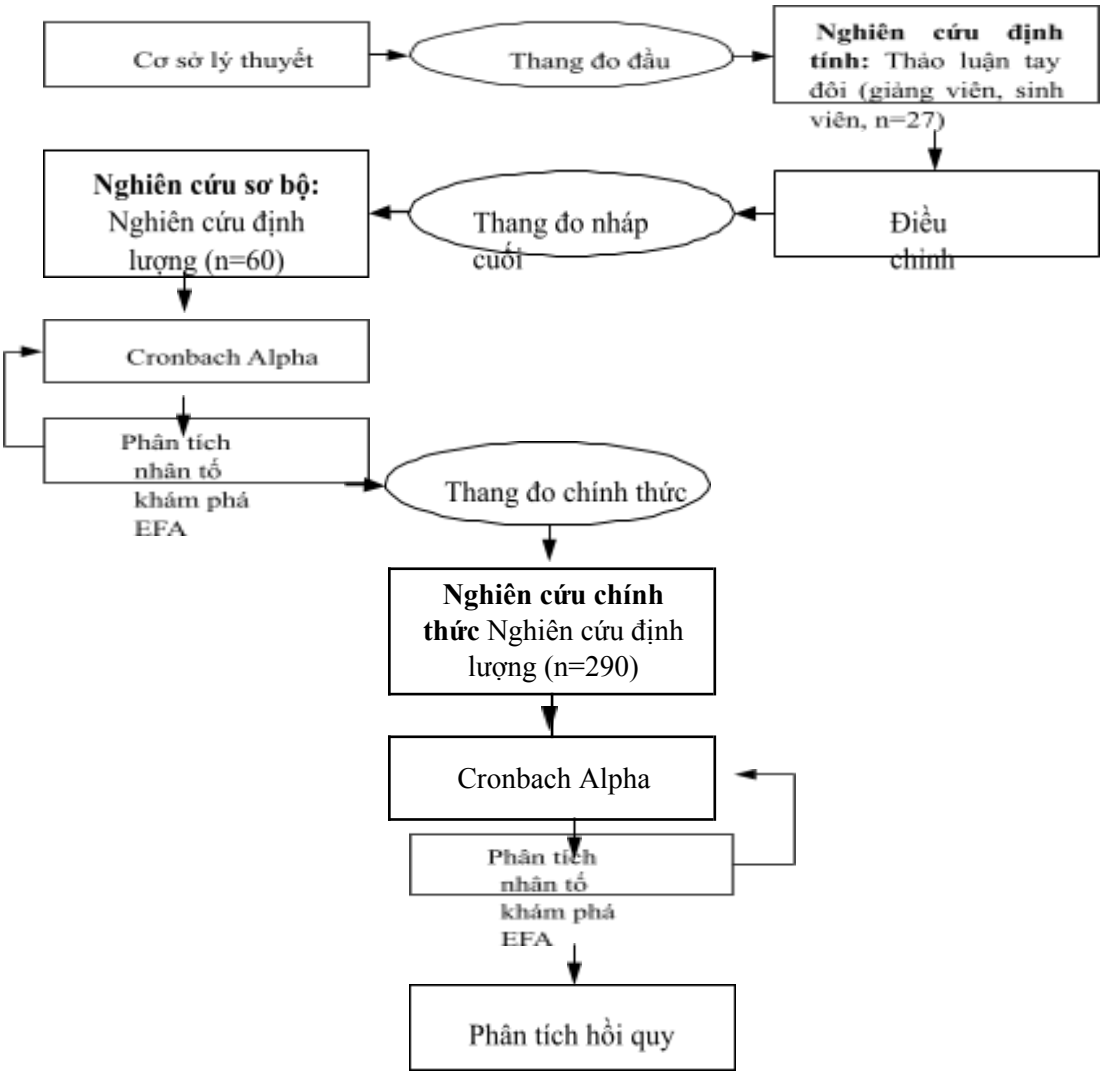

Hình 3.1: Quy trình nghiên cứu

Đầu tiên, đề tài tổng hợp các nghiên cứu liên quan để xây dựng thang do nháp. Sau đó, đề tài sẽ phỏng vấn 7 giảng viên và 20 sinh viên để xây dựng bảng câu hỏi cho nghiên cứu sơ bộ. Nghiên cứu sơ bộ sẽ khảo sát 70 sinh viên ngành tài chính - ngân hàng và ngành khác. Dữ liệu thu thập sẽ đánh giá độ tin cậy thang đo và phân tích nhân tố để loại bỏ các biến đo lường không đạt yêu cầu. Cuối cùng là nghiên cứu chính thức bằng định lượng.

3.1.1. Nghiên cứu định tính

Đề tài sử dụng các thang đo được công bố trên các tạp chí quốc tế để xây dựng thang đo nháp. Nghiên cứu định tính sẽ thảo luận tay đôi để xây dựng bảng khảo sát phù hợp với điều kiện đặc thù của xu hướng chọn ngành tại Việt Nam. Dàn bài thảo luận được trình bày tại phụ lục 1.

Nghiên cứu này có ba mục đích. Thứ nhất là bổ sung hoặc bỏ bớt các yếu tố tác động đến việc chọn ngành tài chính - ngân hàng của sinh viên. Thứ hai là để kiểm tra từ ngữ trong từng câu hỏi của từng biến đo lường nhằm đảm bảo phần đông đối tượng khảo sát hiểu đúng. Mục đính cuối cùng là giảm biến đo lường cho yếu tố cơ hội nghề nghiệp.

Để thực hiện mục đích trên, đề tài phỏng vấn 7 giảng viên và 20 sinh viên. Kết quả nghiên cứu định tính có các điểm chính sau. Thứ nhất, thí sinh ngày nay ít nghe radio và xem báo giấy nên cần loại các kênh thông tin radio, báo ra khỏi bảng khảo sát. Với sự phổ biến của internet, sinh viên thường truy cập thông tin ngành học qua website. Do đó, các kênh thông tin mà sinh viên thường sử dụng gồm: internet, tivi, tư vấn của trường đại học tại các trường trung học phổ thông và tham quan trực tiếp tại trường đại học. Thứ hai, còn một số từ ngữ trong bảng khảo sát có thể gây hiểu nhầm nhưng các đối tượng phỏng vấn không đề nghị được từ rõ nghĩa hơn. Cuối cùng, người phỏng vấn đã chọn được 4 biến đo lường cho yếu cơ hội nghề nghiệp gồm: cơ hội kiếm tiền lâu dài, cơ hội kiếm tiền nhiều, dễ kiếm việc làm, và cơ hội thăng tiến cao.

Sau khi nghiên cứu định tính, đề tài đã xây dựng bảng khảo sát cho nghiên cứu sơ bộ, được trình bày ở phụ lục 2.

3.1.2. Nghiên cứu sơ bộ

Để nghiên cứu sơ bộ, đề tài đã gửi 70 bảng khảo sát cho sinh viên các ngành tài chính - ngân hàng, kế toán, quản trị kinh doanh và công nghệ thông tin. Sau khi loại các bảng khảo sát chưa trả lời đủ, đề tài đã chọn được 60 bảng phục vụ cho nghiên cứu sơ bộ gồm 20 sinh viên ngành tài chính, 12 sinh viên ngành quản trị kinh doanh, 15 sinh viên ngành kế toán, và 13 sinh viên ngành công nghệ thông tin. Tiếp theo, dữ liệu sẽ được đánh giá độ tin cậy bằng cronbach alpha và phân tích nhân tố khám phá EFA. Theo Nguyễn Đình Thọ, để sử dụng EFA, kích thước mẫu tối thiểu phải là 50 (Nguyễn Đình Thọ, 2011, trang 398). Do đó, kích thước mẫu của nghiên cứu sơ bộ là 60 nên phù hợp để thực hiện phân tích EFA. Ở đây, đề tài sẽ đánh giá độ tin cậy và phân tích nhân tố các biến định lượng gồm: cảm nhận tính thích thú, cảm nhận tính lợi ích cá nhân, cảm nhận tính chính xác, cảm nhận tính ổn định và cơ hội nghề nghiệp.

Mục đích của đánh giá độ tin cậy bằng hệ số cronbach alpha là để loại bỏ các biến không phù hợp và hạn chế các biến rác trong quá trình nghiên cứu định lượng chính thức. Những biến có hệ số tương quan biến-tổng (item-total correlation) ≥ 0,30 thì biến đó đạt yêu cầu, nếu nhỏ hơn 0,30 sẽ bị loại (Nguyễn Đình Thọ, 2011, trang 351). Thang đo có hệ số Cronbach alpha α ≥ 0,60 là thang đo có thể chấp nhận được về độ tin cậy, một thang đo có độ tin cậy tốt khi nó có giá trị trong khoảng [0,70 – 0,80] (Nguyễn Đình Thọ, 2011, trang 351).

Kết quả nghiên cứu sơ bộ được trình bày ở phụ lục 3. Kết quả về cảm nhận tính thích thú ngành tài chính - ngân hàng được trình bày ở Bảng 3.1. Cảm nhận tính thích thú ngành tài chính - ngân hàng mã hóa là: TT. Năm biến đo lường đo lường khái niệm này được mã hóa là TT1 đến TT5. Nghiên cứu sơ bộ cho thấy

thang đo có hệ số Cronbach alpha là 0,855 và tất cả các biến có hệ số tương quan biến-tổng (item-total correlation) ≥ 0,30 nên không cần phải loại biến đo lường.

Bảng 3.1: Kết quả nghiên cứu sơ bộ cảm nhận tính thích thú

STT	Mức thấp nhất	Mức cao nhất	Tợơng quan biến -tổng	Cronbach alpha nếu xóa biến	Mã hóa
1	Nhàm chán	Thích thú	0,622	0,841	TT1
2	Buồn tẻ	Thú vị	0,705	0,819	TT2
3	Đơn điệu	Say mê	0,755	0,801	TT3
4	Bình thường	Uy tín	0,627	0,836	TT4
5	Tẻ nhạt	Hấp dẫn	0,668	0,825	TT5

Nguồn: Số liệu điều tra 2013, chiết suất từ SPSS

Cảm nhận tính lợi ích cá nhân của ngành tài chính - ngân hàng

Kết quả nghiên cứu sơ bộ cảm nhận tính lợi ích cá nhân của ngành tài chính - ngân hàng được trình bày như Bảng 3.2. Các biến này mã hóa là: CN. Bốn biến đo lường để đo lường khái niệm này được mã hóa là CN1 đến CN4. Nghiên cứu sơ bộ cho thấy thang đo hệ số Cronbach alpha là 0,81 và tất cả các biến có hệ số tương quan biến-tổng (item-total correlation) ≥ 0,30 nên không cần phải loại biến đo lường.

Bảng 3.2: Kết quả nghiên cứu sơ bộ cảm nhận tính lợi ích cá nhân

STT	Mức thấp nhất	Mức cao nhất	Tợơng quan biến -tổng	Cronbach alpha nếu xóa biến	Mã hóa
1	Lợi ích xã hội	Lợi ích cá nhân	0,569	0,790	CN1
2	Hướng ngoại	Hướng nội	0,660	0,745	CN2
3	Hướng vào con người	Làm việc với con số	0,633	0,761	CN3
4	Tương tác với người khác	Một mình	0,662	0,744	CN4

Nguồn: Số liệu điều tra 2013, chiết suất từ SPSS

Kết quả nghiên cứu sơ bộ cảm nhận tính chính xác ngành tài chính - ngân hàng như Bảng 3.3. Các biến này được mã hóa là: CX. Mười bốn biến đo lường để đo lường khái niệm này được mã hóa là CX1 đến CX14. Nghiên cứu sơ bộ cho thấy cần loại biến có hệ số tương quan biến-tổng nhỏ hơn 0,3: "Khái niệm" (-0.267), " Ổn định" (0,073), " Thử thách" (0,156), "Sự thật" (0,272). Sau khi loại bốn biến này, hệ số Cronbach alpha là 0,891 và tất cả các biến có hệ số tương quan biến-tổng (item-total correlation) ≥ 0,30 .

Bảng 3.3: Kết quả nghiên cứu sơ bộ cảm nhận tính chính xác

STT	Mức thấp nhất	Mức cao nhất	Tọơng quan biến -tổng	Cronbach alpha nếu xóa biến	Mã hóa
1	Mơ hồ	Chắc chắn	0,556	0,763	CX1
2	Phân tích	Khái niệm	-0,267	0,840	CX2
3	Năng động	Ổn định	0,073	0,802	CX3
4	Dễ dàng	Thử thách	0,156	0,801	CX4
5	Không chính xác	Chính xác	0,578	0,761	CX5
6	Trực giác	Sự thật	0,272	0,788	CX6
7	Tính mới	Có phương pháp	0,656	0,761	CX7
8	Sáng tạo	Tuân theo	0,446	0,775	CX8
9	Tổng quan	Chi tiết	0,574	0,762	CX9
10	Tự phát	Kế hoạch	0,611	0,761	CX10
11	Hời hợt	Kỹ lưỡng	0,743	0,747	CX11
12	Lý thuyết	Thực tế	0,612	0,759	CX12
13	Sự khác biệt	Bắt chước	0,507	0,769	CX13
14	Bằng lời nói	Toán học	0,573	0,762	CX14

Nguồn: Số liệu điều tra 2013, chiết suất từ SPSS

Về ý nghĩa quản trị, sự đối lập giữa từ "Khái niệm" với từ "Phân tích" là chưa rõ nên có thể dẫn đến hệ số tương quan biến – tổng thấp. Thậm chí, với hệ số tương quan biến-tổng âm, sinh viên cho rằng phân tích cần tính chính xác cao hơn so với khái niệm. "Ổn định" là không liên quan đến tính chính xác vì công việc "Ổn định" nhưng có thể yêu cầu về tính chính xác cao hoặc thấp ở từng vị trí, bộ phận khác nhau. Hơn nữa tính ổn định sẽ được đo lường bằng yếu tố riêng. Ngành tài chính - ngân hàng cần sự kết hợp giữa trực giác và sự thật thông qua các chứng cứ. Dù yếu tố này có tương quan với tính chính xác nhưng chưa đảm bảo để giữ biến này, một số công việc cần thực tế nhưng có thể yêu cầu về tính chính xác ở những mức độ khác nhau. Đối với sinh viên thì họ không xem yêu cầu về tính chính xác là một "Thử thách".

Kết quả nghiên cứu sơ bộ tính ổn định của ngành tài chính - ngân hàng như Bảng 3.4. Các biến này được mã hóa là: OD. Mười ba biến đo lường để đo lường khái niệm này được mã hóa là OD1 đến OD13. Nghiên cứu sơ bộ cho thấy cần loại biến có hệ số tương quan biến-tổng nhỏ hơn 0,3: "Hiệu quả" (0,266), Logic (0,125). Sau đó, đề tài đánh giá lại độ tin cậy thì biến "Tiêu chuẩn thống nhất" có hệ số tương quan biến-tổng là 0,288 (nhỏ hơn 0,3) nên loại thêm biến này. Sau khi loại ba biến này, hệ số Cronbach alpha là 0,861 và tất cả các biến có hệ số tương quan biến-tổng (item-total correlation) $\geq 0,30$.

Về ý nghĩa quản trị, sự đối lập giữa từ "Hiệu lực" với từ "Hiệu quả" là không rõ nên không liên quan đến tính ổn định. "Logic" và "trí tưởng tượng" thì không liên quan đến tính ổn định của công việc. Một số sinh viên cho rằng công việc ngành tài chính - ngân hàng cần tính logic cao nhưng tính ổn định thấp, ngược lại một số cho rằng ngành này cần trí tưởng tượng nhưng tính ổn định không cao. Một số sinh viên cho rằng ngành tài chính - ngân hàng sẽ làm việc theo các quy trình được chuẩn hóa và tính ổn định cao, nhưng một bộ phận cho rằng ngành này cần tính ổn định cao nhưng cũng cần những giải pháp mới.

Bảng 3.4: Kết quả nghiên cứu sơ bộ cảm nhận tính ổn định

STT	Mức thấp nhất	Mức cao nhất	Tọơng quan biến -tổng	Cronbach alpha nếu xóa biến	Mã hóa
1	Trừu tượng	Cụ thể	0,425	0,821	OD1
2	Thích nghi	Thiếu linh hoạt	0,318	0,828	OD2
3	Nhìn nhiều chiều	Tiêu chuẩn thống nhất	0,305	0,831	OD3
4	Thay đổi	Cố định	0,742	0,797	OD4
5	Giải pháp sáng tạo	Không mới mẻ	0,609	0,809	OD5
6	Ra quyết định	Lưu giữ thông tin	0,585	0,809	OD6
7	Hiệu lực	Hiệu quả	0,266	0,835	OD7
8	Linh hoạt	Ổn định	0,589	0,808	OD8
9	Trí tưởng tượng	Logic	0,125	0,842	OD9
10	Đổi mới	Bằng lòng	0,463	0,818	OD10
11	Ý tưởng mới	Quy tắc đã lập	0,553	0,812	OD11
12	Giải pháp mới	Giải pháp được chuẩn hóa	0,612	0,807	OD12
13	Không thể đoán trước	Thường lệ	0,649	0,804	OD13

Nguồn: Số liệu điều tra 2013, chiết suất từ SPSS

Kết quả nghiên cứu sơ bộ cơ hội nghề nghiệp ngành tài chính - ngân hàng được trình bày như Bảng 3.5. Cơ hội nghề nghiệp ngành tài chính - ngân hàng mã hóa là: CH. Bốn biến đo lường để đo lường khái niệm này được mã hóa là CH1 đến CH4. Các biến đo lường được đo lường bằng thang đo likert 5 mức. Nghiên cứu sơ bộ cho thấy thang đo hệ số Cronbach alpha là 0,838 và tất cả các biến có hệ số tương quan biến-tổng (item-total correlation) ≥ 0,30 nên không cần phải loại biến đo lường.

Bảng 3.5: Kết quả nghiên cứu sơ bộ cơ hội nghề nghiệp

STT	Biến đo lợờng	Tợơng quan biến -tổng	Cronbach alpha nếu xóa biến	Mã hóa
1	Cơ hội kiếm tiền lâu dài	0,659	0,813	CH1
2	Cơ hội kiếm tiền nhiều	0,588	0,829	CH2
3	Cơ hội thăng tiến của ngành cao	0,826	0,740	CH3
4	Dễ kiếm việc làm	0,664	0,798	CH4

Nguồn: Số liệu điều tra 2013, chiết suất từ SPSS

Phân tích nhân tố khám phá EFA

Sau khi đánh giá độ tin cậy của thang đo bằng hệ số Cronbach alpha và loại đi các biến không đảm bảo độ tin cậy đề tài sẽ thực hiện phân tích nhân tố khám phá. Thông thường, phương pháp này được sử dụng nhằm thu nhỏ và tóm tắt các dữ liệu. Phương pháp này rất có ích cho việc xác định các tập hợp biến cần thiết cho vấn đề nghiên cứu và được sử dụng để tìm mối quan hệ giữa các biến với nhau. Ở đây, đề tài dùng phương pháp này để đánh giá sơ bộ các thang đo và loại bớt các biến đo lường (Nguyễn Đình Thọ, 2011, trang 364).

Trong phân tích nhân tố khám phá, chúng ta phải kiểm định Bartlett và KMO (Kaiser-Meyer – Olkin). Phép kiểm định Bartlett phải có p<5%. (Nguyễn Đình Thọ, 2011, trang 396). Trị số KMO phải có giá trị trong khoảng từ 0,5 đến 1 thì phân tích này mới thích hợp, còn nếu như trị số này nhỏ hơn 0,5 thì phân tích nhân tố có khả năng không thích hợp với các dữ liệu (Nguyễn Đình Thọ, 2011, trang 397). Ngoài ra, phân tích nhân tố còn dựa vào eigenvalue để xác định số lượng nhân tố. Chỉ những nhân tố có eigenvalue lớn hơn 1 thì mới được giữ lại trong mô hình. Đại lượng eigenvalue đại diện cho lượng biến thiên được giải thích bởi nhân tố. Những nhân tố có eigenvalue nhỏ hơn 1 sẽ không có tác dụng tóm tắt thông tin tốt hơn một biến gốc (Nguyễn Đình Thọ, 2011, trang 393).

Một phần quan trọng trong bảng kết quả phân tích nhân tố là ma trận nhân tố (component matrix) hay ma trận nhân tố khi các nhân tố được xoay (rotated component matrix). Ma trận nhân tố chứa các hệ số biểu diễn các biến chuẩn hóa bằng các nhân tố (mỗi biến là một đa thức của các nhân tố). Những hệ số tải nhân tố (factor loading) biểu diễn tương quan giữa các biến và các nhân tố. Hệ số này cho biết nhân tố và biến có liên quan chặt chẽ với nhau. Các hệ số tải nhân tố phải có trọng số lớn hơn 0,5 thì mới đạt yêu cầu, hệ số tải nhân tố có trọng số nhỏ hơn 0,5 là chưa đạt yêu cầu (Nguyễn Đình Thọ, 2011, trang 402).

Ở đây, đề tài dùng phương pháp trích PAF(Principal Axis Factoring) và phép quay Promax. Kết quả phân tích nhân tố cho thấy các biến đo lường "Kế hoạch" (CX10), " Cụ thể" (OD1), " Thiếu linh hoạt" (OD2) sẽ bị loại do có hệ số tải nhân tố nhỏ hơn 0,5 như phụ lục 4. Đồng thời, khái niệm "cảm nhận tính chính xác" và "cảm nhận tính ổn định" đều bị tách thành 2 nhân tố. Kết quả này khá phù với các nghiên cứu trước đây của Worthington và Higgs (2003), Worthington và Higgs (2004) và của Sugahara và cộng sự (2008) .

Về ý nghĩa quản trị, một số công việc ngành tài chính - ngân hàng cần có kế hoạch từ trước. Tuy vậy, ngành tài chính - ngân hàng làm việc trong một môi trường chịu ảnh hưởng của nhiều yếu tố cả vi mô lẫn vĩ mô, sự ảnh hưởng của nền kinh tế thế giới nên công việc ngành này đôi lúc cũng có những quyết định tự phát nhằm ứng phó với các biến đổi bất ngờ. Hơn nữa, các biến đo lường sự cảm nhận về tính chính xác của ngành tài chính - ngân hàng được phân thành 2 nhân tố khá rõ. Một nhân tố thể hiện tính chắc chắn, và một nhân tố thể hiện tính bất chước nên biến "Kế hoạch" đã không thể giải thích cho một trong hai nhân tố trên. Các biến cảm nhận tính ổn định của ngành tài chính - ngân hàng được phân thành hai nhân tố. Một nhân tố đầu tiên thể hiện mức độ cảm nhận tính cố định của ngành tài chính - ngân hàng, và nhân tố thứ hai thể hiện mức độ cảm nhận tính bằng lòng của ngành tài chính - ngân hàng. Biến "Cụ thể" và "Thiếu linh hoạt" đã không thể giải thích cho một trong hai nhân tố trên.

Tóm lại, tổng số lượng biến đo lường định lượng trước khi nghiên cứu sơ bộ là 40 biến gồm: cảm nhận tính thích thú (5 tính từ đối lập), cảm nhận tính lợi ích cá nhân (4 tính từ đối lập), cảm nhận tính chính xác (14 tính từ đối lập), cảm nhận tính ổn định (13 tính từ đối lập), và cơ hội nghề nghiệp (4 biến đo lường). Sau khi nghiên cứu sơ bộ, đánh giá độ tin cậy của thang đo đã loại ra 4 biến đo lường về cảm nhận tính chính xác, 3 biến đo lường về cảm nhận tính ổn định do có hệ số tương quan biến tổng nhỏ hơn 0,3. Phân tích nhân tố khám phá EFA đã loại 3 biến đo lường gồm 1 biến cảm nhận độ tính chính xác và 2 biến cảm nhận tính ổn định do có hệ số tải nhân tố nhỏ hơn 0,5. Như vậy, tổng số biến đo lường định lượng sau khi nghiên cứu sơ bộ là 30 biến gồm: cảm nhận tính thích thú (5 biến), cảm nhận tính ích cá nhân (4 biến đo lường), cảm nhận tính chính xác (9 biến đo lường), cảm nhận tính ổn định (8 biến đo lường), cơ hội nghề nghiệp (4 biến đo lường).

3.1.3. Nghiên cứu định lợợng chính thức

Đây là bước nghiên cứu chính thức với kỹ thuật thu thập dữ liệu thông qua điều tra bằng bảng câu hỏi chính thức (thang đo chính thức) được trình bày ở phụ lục 5. Dữ liệu sau khi thu thập sẽ làm sạch bằng cách loại các bảng câu hỏi không được trả lời đầy đủ để tạo dữ liệu chính thức cho nghiên cứu. Việc phân tích dữ liệu gồm đánh giá độ tin cậy, phân tích nhân tố, và hồi quy.

Phợơng pháp chọn mẫu

Đề tài chọn mẫu phi xác suất với hình thức chọn mẫu ngẫu nhiên thuận tiện bằng cách phát bảng câu hỏi trực tiếp tại một số lớp học ngành tài chính - ngân hàng, kế toán, quản trị kinh doanh và công nghệ thông tin. Phương pháp chọn mẫu này là hợp lý vì đối tượng khảo sát là sinh viên. Đây là phương pháp mà sinh viên dễ tiếp cận, và sẵn sàng trả lời bảng câu hỏi nhưng ít tốn thời gian và chi phí để thu thập thông tin cần nghiên cứu.

Kích thước mẫu

Trong nghiên cứu này, phương pháp phân tích nhân tố khám phá EFA và phân tích hồi quy binary logistic có yêu cầu về kích thước mẫu. Theo Nguyễn Đình Thọ (2011, trang 398), để có thể phân tích nhân tố khám phá cần thu thập dữ liệu với kích thước mẫu là ít nhất năm mẫu trên một biến đo lường. Nghiên cứu chính thức có 30 biến đo lường, do đó khi phân tích EFA cần phải có số lượng mẫu tối thiểu là n = 30x5 = 150 mẫu.

Trong phân tích hồi quy, kích thước mẫu cần thiết theo công thức: n ≥ 50 + 8 *p* trong đó, n là kích thước mẫu tối thiểu cần thiết và p là số lượng biến độc lập trong mô hình (Nguyễn Đình Thọ, 2011, trang 499). Mô hình nghiên cứu gồm có 6 biến độc lập nhưng tách thành 8 nhân tố. Vì vậy, mô hình nghiên cứu hiệu chỉnh sẽ có 8 biến độc lập. Do đó, kích thước mẫu tối thiểu cần là (50 + 8x8) 114 mẫu.

Kích thước mẫu tối thiểu cần thiết cho phân tích hồi quy là 114 mẫu, trong khi kích thước mẫu tối thiểu cần thiết cho phân tích EFA là 150 mẫu nên kích thức mẫu tối thiểu của nghiên cứu này là 150 mẫu. Để đạt được kích thước mẫu đề ra, ta tiến hành khảo sát với 400 bảng câu hỏi được gửi đi phỏng vấn. Sau khi làm sạch dữ liệu, có 290 bảng trả lời đạt yêu cầu. Số lượng này đảm bảo để thực hiện việc phân tích dữ liệu.

Phân tích dữ liệu

Trước hết, đề tài sẽ thực hiện kiểm tra độ tin cậy Cronbach alpha và phân tích nhân tố khám phá EFA như bước nghiên cứu sơ bộ. Sau đó, đề tài sẽ phân tích phương trình hồi quy. Ở đây, đề tài sử dụng mô hình hồi quy binary logistic để phân tích mối quan hệ giữa các biến độc lập gồm: đặc tính cá nhân, cảm nhận tính thích thú, cảm nhận tính lợi ích cá nhân, cảm nhận tính chính xác, cảm nhận tính ổn định, và cơ hội nghề nghiệp của ngành tài chính - ngân hàng. Biến phụ

thuộc là việc chọn ngành tài chính - ngân hàng hay chọn ngành khác như trình bày ở chương 2.

3.2. Thiết kế bảng câu hỏi

Biến phụ thuộc (Y) là biến dummy để thể hiện quyết định chọn ngành tài chính - ngân hàng của sinh viên. Y nhận giá trị 1 nếu đang học ngành ngành tài chính - ngân hàng và nhận giá trị 0 nếu đang học ngành khác gồm: kế toán, quản trị kinh doanh và công nghệ thông tin.

Biến độc lập gồm đặc tính cá nhân, cảm nhận tính thích thú, cảm nhận tính lợi ích cá nhân, cảm nhận tính chính xác, cảm nhận tính ổn định, và cơ hội nghề nghiệp. Đặc tính cá nhân thể hiện bằng 30 biến đo lường và thể hiện "Tỉ số sáng tạo cá nhân". Điểm số dựa trên danh sách liệt kê các tính từ và cho giá trị trong khoảng từ -12 đến 18. Số điểm cao hơn cho thấy một cá nhân sáng tạo hơn.

Cảm nhận của sinh viên về ngành tài chính - ngân hàng dựa trên thang đo 5 mức đối lập và gồm: cảm nhận tính thích thú (5 tính từ đối lập), cảm nhận tính lợi ích cá nhân (4 tính từ đối lập), cảm nhận tính chính xác (9 tính từ đối lập), cảm nhận tính ổn định (8 tính từ đối lập). Riêng cơ hội nghề nghiệp ngành tài chính - ngân hàng gồm 4 biến đo lường và dùng thang đo likert 5 mức.

Biến kiểm soát

Biến kiểm soát gồm: biến giới tính được thể hiện bằng biến dummy.

Yếu tố gia đình gồm: cha mẹ, anh chị em, họ hàng, và được thể hiện bằng biến dummy, yếu tố giáo viên gồm: thầy, cô giảng dạy trung học phổ thông và được thể hiện bằng biến dummy, yếu tố bạn bè: được thể hiện bằng biến dummy.

Các kênh thông tin: internet, tivi, người tư vấn tuyển sinh của trường đại học, tham quan tại trường được dùng bằng các biến dummy.

Nguyện vọng của ngành học gồm nguyện vọng 1 và nguyện vọng 2 nên dùng biến dummy. Trường đại học Tôn Đức Thắng thường không xét tuyển nguyện vọng 3.

Bảng 3.6: Tóm tắt các biến độc lập trong mô hình nghiên cứu

	Đo lợờng	**Kỳ vọng**
Biến độc lập		
Đặc tính cá nhân	Bảng điểm tổng hợp của 30 biến (-1 và +1)	+
Cảm nhận tính thích thú	Thang đo 5 mức đối lập	+
Cảm nhận tính lợi ích cá nhân	Thang đo 5 mức đối lập	+
Cảm nhận tính chính xác	Thang đo 5 mức đối lập	+
Cảm nhận tính ổn định	Thang đo 5 mức đối lập	+
Cơ hội nghề nghiệp	Thang đo Likert 5 mức	+
Biến phụ thuộc		
Ngành học	Biến dummy, bằng 1 là ngành tài chính - ngân hàng, bằng 0 là ngành khác	

Tóm lại

Chương này đã trình bày quy trình nghiên cứu những yếu tác động đến việc chọn ngành tài chính - ngân hàng của sinh viên và thiết kế bảng câu hỏi khảo sát. Quy trình nghiên cứu gồm nghiên cứu định tính, nghiên cứu sơ bộ bằng định lượng, nghiên cứu chính thức bằng định lượng. Đối với bảng câu hỏi, đề tài nhấn mạnh đến sự cảm nhận của sinh viên về ngành tài chính - ngân hàng. Các biến dùng thang đo định lượng đã được kiểm chứng độ tin cậy và phân tích nhân tố ở bước nghiên cứu sơ bộ.

CHƠNG 4: KẾT QUẢ NGHIÊN CỨU

Chương này sẽ trình bày các kết quả nghiên cứu thông qua việc xử lý, phân tích dữ liệu khảo sát được. Kết quả nghiên cứu gồm mô tả mẫu, đánh giá độ tin cậy, phân tích nhân tố, và hồi quy. Cuối chương là đề xuất một số gợi ý quản trị liên quan đến việc chọn ngành tài chính - ngân hàng của sinh viên dựa vào phương trình hồi quy và thống kê mô tả.

4.1. Mô tả mẫu

Đối tượng khảo sát trong nghiên cứu này là sinh viên đại học năm nhất thuộc ngành tài chính – ngân hàng, kế toán, quản trị kinh doanh và công nghệ thông tin tại trường đại học Tôn Đức Thắng. Số lượng bảng câu hỏi phát ra là 400 bảng, số lượng bảng câu hỏi thu về 322 bảng, đạt tỉ lệ 80,5%. Sau khi loại những phiếu chưa trả lời đầy đủ, đề tài chọn lọc được 290 bảng, chiếm tỉ lệ 72,5% để xử lý.

Số lượng mẫu của ngành tài chính - ngân hàng chiếm khoảng 46% như Bảng 4.1. Vì biến phụ thuộc là ngành học với "1" là ngành tài chính - ngân hàng và "0" là ngành khác. Tỉ lệ sinh viên ngành tài chính - ngân hàng chiếm 45,9% là khá hợp lý.

Đối tượng khảo sát gồm ba ngành thuộc khối kinh tế nên số lượng nữ chiếm nhiều hơn nam và một ngành thuộc khối kỹ thuật có số lượng nam nhiều hơn nữ. Do đó, tỉ lệ khảo sát mẫu theo giới tính có sự chênh lệch không nhiều và có 45,8% là nam và 55,2% là nữ (Bảng 4.1).

Tỷ lệ vào học nguyện vọng 1 và nguyện vọng 2 có sự chênh lệch: Phần lớn sinh viên trúng tuyển nguyện vọng 2 (chiếm 59%) và nguyện vọng 1 có 41% như ở Bảng 4.1. Tỉ lệ này phù hợp với thực tế tại trường đại học Tôn Đức Thắng.Vì: Số lượng nguyện vọng 1 tại đại học Tôn Đức Thắng thường không cao. Do đó, để cải thiện chất lượng đầu vào, trường đại học Tôn Đức Thắng tuyển sinh

nguyện vọng 2 để tuyển thí sinh có điểm thi tuyển sinh cao hơn nguyện vọng 1 vào học.

Bảng 4.1: Mô tả thông tin mẫu

		Số lượng	Phần trăm (%)
Ngành học	Tài chính - ngân hàng	133	45,9
	Kế toán	51	17,6
	Quản trị kinh doanh	52	17,9
	Công nghệ thông tin	54	18,6
Giới tính	Nam	133	45,8
	Nữ	157	55,2
Nguyện vọng	Nguyện vọng 1	119	41
	Nguyện vọng 2	171	59
Sinh viên tiếp nhận thông tin ngành học thông qua kênh thông tin	Qua website trường	238	82,1
	Không qua website	52	17,9
	Qua tivi	154	53,1
	Không qua tivi	136	46,9
	Có tư vấn	107	36,9
	Không qua tư vấn	183	63,1
	Có tham quan trường	44	15,2
	Không có tham quan	246	84,8

Nguồn: Số liệu điều tra 2013, chiết suất từ SPSS

Thông thường, các sinh viên sẽ tìm hiểu thông tin các ngành học trước khi đăng ký thi tuyển sinh hoặc xét tuyển vào trường đại học. Các kênh thông tin mà sinh viên có thể thường sử dụng để tìm hiểu các ngành học gồm: internet, tivi, người tư vấn tuyển sinh của trường đại học, tham quan trực tiếp tại trường đại học. Kết quả thống kê cho thấy sinh viên trường đại học Tôn Đức Thắng đã tìm hiểu thông tin ngành học trước khi dự tuyển thể hiện ở Bảng 4.1. Tỷ lệ sinh viên tham khảo qua website của trường, internet chiếm 82%, phần này cũng bao gồm đọc báo trực tuyến thông qua mạng internet. Điều này chứng tỏ website của trường có hiệu quả đưa thông tin đến sinh viên, và sinh viên thường tìm hiểu thông tin qua kênh website hoặc internet. Tỷ lệ tiếp nhận thông tin ngành học qua tivi không có sự chênh lệch đáng kể: qua tivi 47% và không qua tivi 53%. Tỷ lệ sinh viên được tiếp nhận thông tin thông qua tư vấn của trường đại học tại các trường trung học phổ thông (công tác quan hệ công chúng của trường) là 37%,

không có tư vấn là 63%. Chứng tỏ công tác quan hệ công chúng của trường chưa được triển khai khắp các trường phổ thông hoặc hiệu quả của các chương trình này chưa thu hút được nhiều sinh viên. Tỷ lệ sinh viên đã được tham quan trường trước khi dự tuyển chiếm 15%, và không tham quan trường là 85%. Nguyên nhân có thể là do công tác tham quan chỉ thuận lợi đối với các thí sinh ở thành phố Hồ Chí Minh.

4.2. Đánh giá độ tin cậy thang đo bằng hệ số Cronbach alpha

Thang đo được đánh giá thông qua hệ số Cronbach alpha và phân tích nhân tố. Hệ số Cronbach alpha được sử dụng nhằm loại các biến không phù hợp cho nghiên cứu chính thức.

Kết quả chạy Cronbach alpha gồm các biến "cảm nhận tính thích thú", "cảm nhận tính lợi ích cá nhân", "cảm nhận tính chính xác", "cảm nhận tính ổn định", và "cơ hội nghề nghiệp" như Bảng 4.2 và phụ lục 6.

Biến "cảm nhận tính thích thú" gồm 5 biến đo lường là TT1 - > TT5. Cả 5 biến này đều có hệ số tương quan biến tổng (item-total correlation) lớn hơn 0,3 nên được chấp nhận. Ngoài ra, hệ số Cronbach alpha 0,841 (lớn hơn 0,7) nên thang đo biến " cảm nhận tính thích thú" đạt yêu cầu. Các biến này được đưa vào phân tích nhân tố. Tuy nhiên ta lưu ý biến đo lường TT4 có tương quan biến tổng chỉ đạt 3,94.

Biến " cảm nhận tính lợi ích cá nhân" gồm 4 biến đo lường là CN1->CN4. Cả 4 biến đo lường đều có hệ số tương quan biến-tổng lớn hơn 0,3 nên được chấp nhận. Ngoài ra, hệ số Cronbach alpha 0,743 (lớn hơn 0,7) nên thang đo biến "cảm nhận tính lợi ích cá nhân" đạt yêu cầu. Các biến này được đưa vào phân tích nhân tố tiếp theo.

Bảng 4.2: Kết quả đánh giá độ tin cậy bằng hệ số Cronbach Alpha

Biến đo lường	Tương quan biến – tổng	Hệ số Cronbach's Alpha nếu xóa biến đo lường
Biến: Cảm nhận tính thích thú, Cronbach Alpha =0,841		
TT1	0,721	0,788
TT2	0,756	0,779
TT3	0,690	0,796
TT4	0,394	0,870
TT5	0,682	0,799
Biến: Cảm nhận tính lợi ích cá nhân, Cronbach Alpha =0,743		
CN1	0,444	0,732
CN2	0,591	0,651
CN3	0,558	0,672
CN4	0,554	0,673
Biến: Cảm nhận tính chính xác, Cronbach Alpha =0,848		
CX1	0,561	0,833
CX5	0,619	0,826
CX7	0,566	0,832
CX8	0,387	0,849
CX9	0,516	0,837
CX11	0,696	0,817
CX12	0,567	0,832
CX13	0,509	0,838
CX14	0,659	0,822
Biến: Cảm nhận tính ổn định, Cronbach Alpha =0,864		
OD4	0,656	0,843
OD5	0,707	0,836
OD6	0,562	0,853
OD8	0,674	0,841
OD10	0,568	0,852
OD11	0,608	0,848
OD12	0,662	0,842
OD13	0,470	0,863
Biến: Cơ hội nghề nghiệp, Cronbach Alpha =0,773		
CH1	0,568	0,722
CH2	0,510	0,750
CH3	0,729	0,638
CH4	0,512	0,755

Nguồn: Số liệu điều tra 2013, chiết suất từ SPSS

Biến "cảm nhận tính tính chính xác" gồm 9 biến đo lường là CX1, CX5, CX7->CX9, CX11-> CX14. Hệ số Cronbach alpha 0,848 (lớn hơn 0,7) và tất cả biến đo lường đều có hệ số tương quan biến-tổng lớn hơn 0,3 nên thang đo biến " cảm nhận tính chính xác" đạt yêu cầu.

Biến "cảm nhận tính ổn định" gồm 8 biến đo lường là OD4->OD6, OD8, OD10-> OD13. Hệ số Cronbach alpha là 0,864 (lớn hơn 0,7) và tất cả biến đo lường đều có hệ số tương quan biến-tổng lớn hơn 0,3 nên thang đo biến "cảm nhận tính ổn định" đạt yêu cầu.

Biến "cơ hội nghề nghiệp" gồm 4 biến đo lường là CH1-CH4. Hệ số Cronbach alpha 0,773 (lớn hơn 0,7) và tất cả biến đo lường đều có hệ số tương quan biến-tổng lớn hơn 0,3 nên thang đo biến "cơ hội nghề nghiệp" đạt yêu cầu.

Như vậy, thang đo của các biến trong mô hình như ở Bảng 4.2 đều có hệ số tương quan tổng phù hợp (Corrected Item – Total Correlation) > 0,3 và hệ số Cronbach Alpha > 0,7 nên thang đo thỏa mãn yêu cầu khi thực hiện đánh giá độ tin cậy của thang đo và có thể thực hiện bước phân tích nhân tố EFA tiếp theo.

4.3. Phân tích nhân tố khám phá EFA

Ở đây, đề tài dùng phương pháp trích PAF (Principal Axis Factoring) và phép quay Promax. Đưa tất cả các biến định lượng vào phân tích EFA ta có được các kết quả như phụ lục 7.

Thang đo gồm 5 thành phần chính và được đo bằng 30 biến đo lường. Sau khi kiểm tra mức độ tin cậy bằng Cronbach alpha, ta thấy cả 30 biến đo lường đảm bảo độ tin cậy. Phân tích nhân tố khám phá EFA được sử dụng để đánh giá lại mức độ hội tụ của các biến đo lường theo các thành phần.

Kiểm định KMO và Bartlett trong phân tích nhân tố cho thấy hệ số KMO khá cao (bằng 0,84 > 0,5), theo Kaiser (1974) được trích bởi Nguyễn Đình Thọ (2011, trang 397) KMO ≥ 0,80 là tốt; với mức ý nghĩa bằng 0 (sig = 0,000) < 0,05 điều này có nghĩa là các biến đo lường có tương quan với nhau trong tổng thể và phân tích nhân tố EFA là thích hợp.

Tại các mức giá trị Eigenvalues lớn hơn 1 và với phương pháp rút trích Principal Axis Factoring và phép quay Promax (phụ lục 7), phân tích nhân tố đã trích được 7 nhân tố từ 30 biến đo lường, ta thấy nhân tố thứ 7 có hệ số Eigenvalues = **1,229** > 1 nên ta dừng ở nhân tố thứ 7 và với phương sai trích là 55,231% (lớn hơn 50%) đạt yêu cầu. Điều này chứng tỏ 55,231% biến thiên của dữ liệu được giải thích bởi 7 nhân tố.

Dựa trên phân tích của bảng Pattern Matrix (phụ lục 7), từ 30 biến đo lường được gom thành 7 nhân tố. Tuy nhiên, ta phải loại các biến có hệ số tải nhân tố (factor loading) < 0,5 trong phân tích EFA. Biến TT4 bị loại do có hệ số tải nhân tố < 0,5. Kết quả này phù hợp với lưu ý ở bước đánh giá độ tin cậy bằng hệ số Cronbach alpha (vì có tương quan biến tổng nhỏ = 3,94).

Sau khi loại các biến trên và chạy lại phân tích EFA ta có kết quả cuối cùng (phụ lục 7). KMO = 0,837>0,5 nên phân tích nhân tố là phù hợp, Sig. (Barlett Test) = 0,000 < 0,05 chứng tỏ các biến đo lường có tương quan với nhau trong tổng thể. Ta thấy hệ số Eigenvalues của nhân tố thứ 7 = 1,214 > 1 nên phần biến thiên của dữ liệu được giải thích bởi bảy nhân tố. Hệ số tải nhân tố của các biến đo lường đều từ 0,5 trở lên. Tổng phương sai trích: Rotation Sums of Squared Loadings (Cumulative %) tăng đạt = **56,335**> 50%. Điều này chứng tỏ **56,335**% biến thiên của dữ liệu được giải thích bởi 7 nhân tố.

Kết quả bảng Pattern Matrix của phân tích nhân tố lần 2 cho thấy, thang đo khái niệm "cảm nhận tính chính xác" tách thành 2 nhân tố và được đặt tên lại là "Cảm nhận tính chắc chắn" và "Cảm nhận tính bắt chước". Thang đo khái niệm

"Cảm nhận tính ổn định" tách thành 2 nhân tố và được đặt tên là "Cảm nhận tính cố định" và "Cảm nhận tính bằng lòng". Do đó, đề tài phải điều chỉnh giả thuyết: giả thuyết 4 tách thành 4-1 và 4-2, giả thuyết 5 tách thành 5-1 và 5-2 như Bảng 4.3. Như vậy, 5 biến độc lập ban đầu trở thành 7 nhân tố ảnh hưởng đến quyết định chọn ngành tài chính - ngân hàng và kết quả này cũng phù hợp với nghiên cứu sơ bộ và các nghiên cứu trước của Worthington và Higgs (2003), Worthington & Higgs (2004) và nghiên cứu của Sugahara (2008) khi phải tách nhân tố.

Bảng 4.3: Kết quả tách nhân tố sau khi phân tích nhân tố

STT	Giả thuyết	Nhân tố	Các biến đo lường		
			Mức thấp nhất	**Mức cao nhất**	**Mã hóa**
1	H_{4-1}	Cảm nhận tính chắc chắn	Mơ hồ Không chính xác Tổng quan Hời hợt Lý thuyết Bằng lời nói	Chắc chắn Chính xác Chi tiết Kỹ lưỡng Thực tế Toán học	CX1 CX5 CX9 CX11 CX12 CX14
2	H_{4-2}	Cảm nhận tính bắt chước	Tính mới Sáng tạo Sự khác biệt	Có phương pháp Tuân theo Bắt chước	CX7 CX8 CX13
3	H_{5-1}	Cảm nhận tính cố định	Thay đổi Giải pháp sáng tạo Ra quyết định Linh hoạt	Cố định Không mới mẻ Lưu giữ thông tin Ổn định	OD4 OD5 OD6 OD8
4	H_{5-2}	Cảm nhận tính bằng lòng	Đổi mới Ý tưởng mới Giải pháp mới Không thể đoán trước	Bằng lòng Quy tắc đã lập Giải pháp được chuẩn hóa Thường lệ	OD10 OD11 OD12 OD13

Như vậy, đề tài sẽ đặt lại các giả thuyết điều chỉnh như sau:

$H_{4\text{-}1}$: việc chọn ngành tài chính - ngân hàng quan hệ cùng chiều với cảm nhận tính chắc chắn của công việc ngành tài chính - ngân hàng.

$H_{4\text{-}2}$: việc chọn ngành tài chính - ngân hàng quan hệ cùng chiều với cảm nhận tính bắt chước của công việc ngành tài chính - ngân hàng

$H_{5\text{-}1}$: việc chọn ngành tài chính - ngân hàng quan hệ cùng chiều với cảm nhận tính cố định của công việc ngành tài chính - ngân hàng.

$H_{5\text{-}2}$: việc chọn ngành tài chính - ngân hàng quan hệ cùng chiều với cảm nhận tính bằng lòng của công việc ngành tài chính - ngân hàng

4.4. Phân tích hồi quy binary logistic

Mô hình nghiên cứu sau khi phân tích nhân tố được điều chỉnh như Hình 4.1. Đề tài sử dụng phần mềm SPSS để phân tích hồi quy binary logistic cho mô hình nghiên cứu, với biến phụ thuộc là quyết định chọn ngành tài chính ngân hàng, nhận giá trị = 1 khi chọn ngành tài chính - ngân hàng, nhận giá trị = 0 khi không chọn ngành tài chính ngân hàng. Các biến độc lập gồm: đặc tính cá nhân, cảm nhận tính thích thú, cảm nhận tính lợi ích cá nhân, cảm nhận tính chắc chắn (gồm CX1, CX5, CX9, CX11, CX12, CX14), cảm nhận tính bắt chước (gồm CX7, CX8, CX13), cảm nhận tính cố định (gồm OD4, OD5, OD6, OD8), cảm nhận tính bằng lòng (gồm OD10, OD11, OD12, OD13) và cơ hội nghề nghiệp. Việc gom các biến đo lường thành nhân tố hồi quy bằng phương pháp tính trung bình. Kết quả phân tích hồi quy binary logistic được trình bày chi tiết tại phụ lục 8. Kiểm định giả thuyết về độ phù hợp tổng quát có mức ý nghĩa Sig. = 0,000 nên mô hình hồi quy của ở đây có tác dụng trong việc dự đoán.

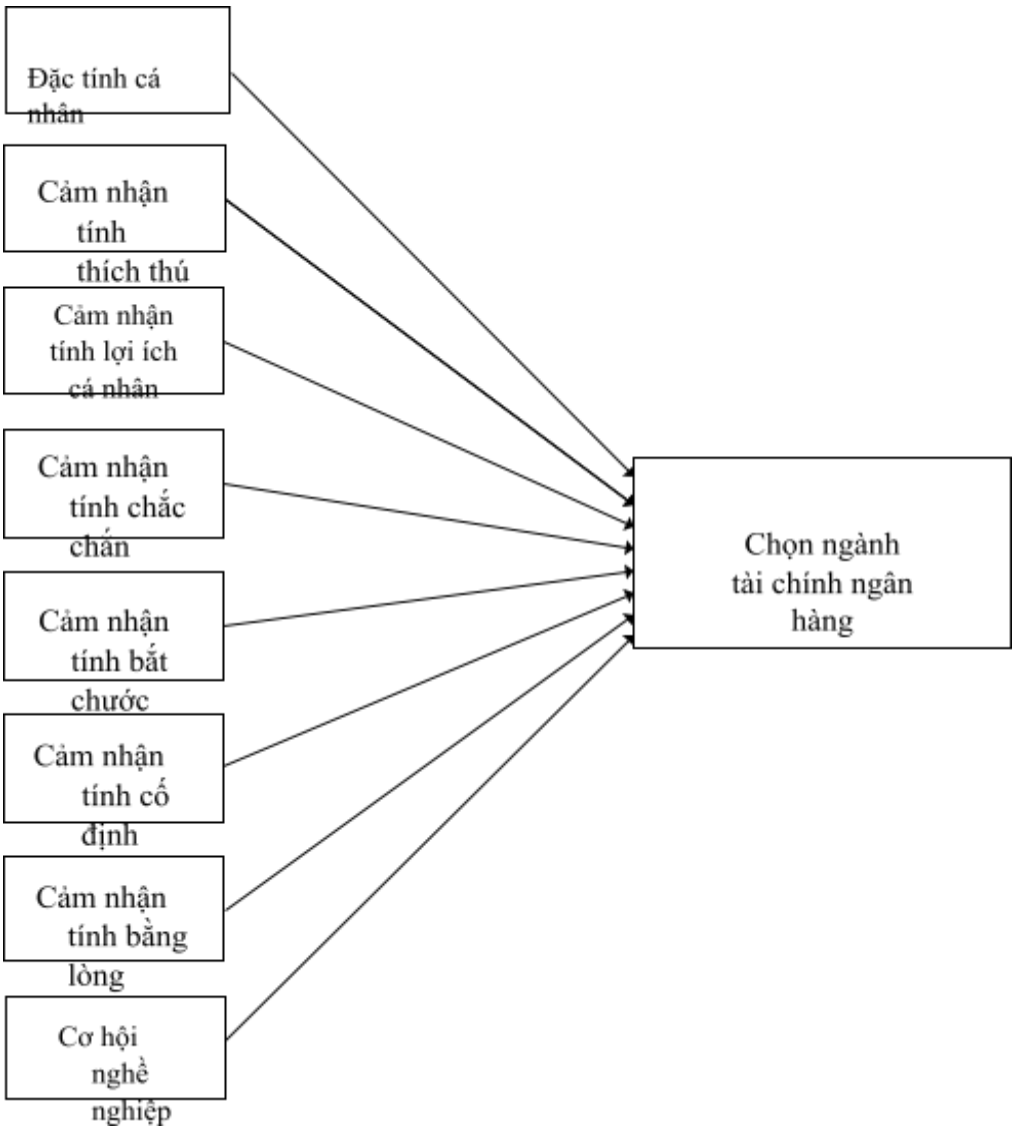

Hình 4.1: Mô hình nghiên cứu hiệu chỉnh

Kết quả hồi quy như phụ lục 8. Tổng cộng có 147 sinh viên không học ngành tài chính ngân hàng, mô hình đoán đúng 119 trường hợp và đoán sai 38 trường hợp, tỉ lệ chính xác là 75,8%. Trong 133 sinh viên học ngành tài chính ngân hàng, mô hình đoán đúng 84 trường hợp và đoán sai 49 trường hợp, tỉ lệ chính xác là 63,2%. Như vậy, tỉ lệ dự đoán đúng của toàn bộ mô hình là: 70,0%. Nhận thấy, kết quả tỉ lệ dự đoán của nghiên cứu này cũng xấp sỉ với tỉ lệ dự đoán của Worthington và Higgs (2003) (69,18%) và tỉ lệ dự đoán của Sugahara (2008) (70,80%). Kết quả hồi quy được trình bày ở Bảng 4.4

Bảng 4.4: Kết quả hồi quy

Nhân tố	Hệ số hồi quy	Độ lệch chuẩn	Sig.
Đặc tính cá nhân	-0,043	0,038	0,254^{NS}
Cảm nhận tính thích thú	0,634	0,174	0,000***
Cảm nhận tính lợi ích cá nhân	-0,113	0,176	0,521^{NS}
Cảm nhận tính chắc chắn	-0,351	0,185	0,059*
Cảm nhận tính bắt chước	-0,378	0,177	0,033**
Cảm nhận tính cố định	-0,077	0,182	0,673^{NS}
Cảm nhận tính bằng lòng	-0,366	0,189	0,053*
Cơ hội nghề nghiệp	0,776	0,198	0,000***
Hằng số	-0,172	1,051	0,870 ^{NS}

Nguồn: Số liệu điều tra 2013, chiết suất từ SPSS

Ghi chú :

^{NS}: không có ý nghĩa thống kê

*** : mức ý nghĩa 1%

** : mức ý nghĩa 5%

* : mức ý nghĩa 10%

Nhận xét kết quả hồi quy:

Đối với những nhân tố có ý nghĩa thống kê, các yếu tố có quan hệ cùng chiều với quyết định ngành tài chính - ngân hàng gồm "cảm nhận tính thích thú" và "cơ hội nghề nghiệp". Nhân tố "cảm nhận tính thích thú" và "cơ hội nghề nghiệp" đều có sig. = 0,000 < 0,01. Như vậy, có thể khẳng định rằng có sự khác biệt trong nhận định của sinh viên ngành tài chính - ngân hàng và ngành khác về "cảm nhận tính thích thú" và "cơ hội nghề nghiệp". Hệ số hồi quy của hai nhân tố này đều > 0 nên sinh viên cảm nhận công việc ngành tài chính ngân hàng càng thích thú, có cơ hội nghề nghiệp cao thì càng chọn ngành tài chính - ngân hàng. Như vậy, chúng ta chấp nhận giả thuyết H_2 và H_6 với mức ý nghĩa 1%. Bên cạnh đó, các yếu tố có quan hệ ngược chiều với với quyết định ngành tài chính - ngân hàng gồm "cảm nhận tính chắc chắn", "cảm nhận tính bắt chước" và "cảm nhận tính bằng lòng ". Nhân tố "cảm nhận tính bắt chước" có sig. = 0,033 < 0,05, nhân tố "cảm nhận tính chắc chắn" và cảm nhận tính bằng lòng " có có sig. <0,1. Như vậy, có thể khẳng định rằng có sự khác biệt trong nhận định của sinh viên

ngành tài chính - ngân hàng và ngành khác về "cảm nhận tính chắc chắn", "cảm nhận tính bắt chước" và "cảm nhận tính bằng lòng ". Hệ số hồi quy của hai nhân tố này đều < 0 nên sinh viên cảm nhận tính chắc chắn, tính bắt chước, tính bằng lòng của công việc ngành tài chính ngân hàng càng cao thì càng có xu hướng chọn ngành khác. Như vậy, chúng ta phủ định giả thuyết H_{4-2} với mức ý nghĩa 5% và phủ định giả thuyết H_{4-1} và H_{5-2} với mức ý nghĩa 10%. Cụ thể tác động biên của cảm nhận tính thích thú lên quyết định chọn ngành tài chính ngân hàng xác định với xác suất ban đầu = 0,5 thì tác động này = 0,5*(1-0,5)*0,634= 0,1585; còn yếu tố cơ hội nghề nghiệp có tác động biên là = 0,5*(1-0,5)*0,776 = 0,194.

Đối với những nhân tố không có ý nghĩa thống kê, các nhân tố không có ý nghĩa thống kê gồm "đặc tính cá nhân", "cảm nhận tính lợi ích cá nhân " và "cảm nhận tính cố định". Các biến này đều có sig. > 0,10. Do đó, nhận thấy không có sự khác biệt về các biến trên đối với sinh viên ngành tài chính - ngân hàng và các ngành khác. Một cách khác, các yếu tố "đặc tính cá nhân", "cảm nhận tính lợi ích cá nhân " và "cảm nhận tính cố định" đều không liên quan đến việc chọn ngành tài chính - ngân hàng của sinh viên. Như vậy, các giải thuyết H_1, H_3, H_{5-2} bị bác bỏ.

4.5. Kiểm tra tác động của các yếu tố khác

Các yếu tố khác gồm giới tính, sự tác động của gia đình, thầy cô, bạn bè, ảnh hưởng tác động từ các kênh chiêu sinh như internet, tivi, tư vấn của trường đại học và tham quan trường đại học. Kết quả sử dụng t-test cho thấy chỉ có giới tính là có sự khác biệt giữa ngành tài chính - ngân hàng và ngành khác với mức ý nghĩa 1%. Các yếu tố còn lại không có sự khác biệt giữa ngành tài chính - ngân hàng với ngành khác gồm: gia đình, thầy cô, bạn bè, internet, tivi, tham quan và giới thiệu ngành của sinh viên ngành tài chính - ngân hàng. Kết quả tổng hợp của các biến được trình bày như Bảng 4.5.

Bảng 4.5: Kết quả tổng hợp kiểm tra tác động của các biến khác

Nhân tố	Ngành tài chính - ngân hàng	Ngành khác	Giá trị t	Sig.
Giới tính	0,37	0,52	2,679	0,008
Gia đình	0,43	0,49	0,964	0,336
Thầy cô	0,16	0,22	1,282	0,201
Bạn bè	0,45	0,46	0,161	0,872
Internet	0,83	0,81	-0,566	0,572
Tivi	0,48	0,44	-0,687	0,493
Tư vấn tại trường phổ thông	0,45	0,46	0,261	0,794
Tham quan trường đại học	0,14	0,17	0,714	0,476

Nguồn: Số liệu điều tra 2013, chiết suất từ SPSS

Tóm lại

Chương này đã trình bày kết quả nghiên cứu về các yếu tố quyết định chọn ngành tài chính – ngân hàng. Kết quả từ phương trình hồi quy ta thấy rằng, yếu tố ảnh hưởng lớn đến quyết định chọn ngành tài chính - ngân hàng của sinh viên là thông tin cảm nhận tính thích thú, cơ hội nghề nghiệp có quan hệ cùng chiều với quyết định chọn ngành tài chính - ngân hàng. Đồng thời, các biến cảm nhận tính chắc chắn, cảm nhận tính bắt chước, cảm nhận tính bằng lòng có quan hệ ngược chiều đối với quyết định chọn ngành tài chính ngân hàng. Nhà trường cần xây dựng các phương án tuyên truyền các thông tin về cơ hội nghề nghiệp và đặc thù công việc của các ngành cho sinh viên.

CHƯƠNG 5: KẾT LUẬN VÀ KIẾN NGHỊ

5.1. Kết luận

Đề tài đã thực hiện được các mục tiêu ban đầu đã đề ra. Trong đó, đề tài đã xác định những yếu tố ảnh hưởng đến quyết định chọn ngành ngành tài chính - ngân hàng tại trường đại học Tôn Đức Thắng. Đây là cơ sở để nhà trường đưa ra những quyết định quản trị liên quan đến số lượng sinh viên ngành tài chính - ngân hàng theo chủ trương chung của Bộ Giáo dục và Đào tạo để đào tạo số lượng sinh viên ngành tài chính - ngân hàng ở một mức độ hợp lý.

Đề tài đã thu thập dữ liệu trên 290 sinh viên đang học ngành tài chính - ngân hàng và ngành khác tại đại học Tôn Đức Thắng. Phương pháp hồi quy binary logistic được sử dụng để xây kiểm định các yếu tố ảnh hưởng đến việc chọn ngành tài chính - ngân hàng. Phương trình hồi quy dự báo đúng 119/147 trường hợp sinh viên học ngành khác và dự đoán đúng 84/133 sinh viên học ngành Tài chính- Ngân hàng, đạt tỉ lệ 70,0%. Kết quả hồi quy cho thấy sinh viên ngành tài chính – ngân hàng có "cảm nhận tính thích thú", và "cơ hội nghề nghiệp" cao hơn sinh viên ngành khác. Sinh viên ngành tài chính - ngân hàng thì "cảm nhận tính chắc chắn", "tính bắt chước", "tính bằng lòng" về nghề nghiệp thì thấp hơn sinh viên ngành khác. Trong khi, đặc tính cá nhân sinh viên của các ngành này không có sự khác biệt. Vì vậy, nhà trường cần có phương án tuyên truyền, tư vấn để sinh viên hiểu rõ hơn về nghề nghiệp, cơ hội việc làm ngành tài chính - ngân hàng.

5.2. Kiến nghị

5.2.1. Gợi ý chính sách

Căn cứ vào kết quả phân tích hồi quy, nhân tố ảnh hưởng đến quyết định chọn ngành tài chính – ngân hàng gồm: "cảm nhận tính thích thú", "cơ hội nghề

nghiệp", "cảm nhận tính chắc chắn", "tính bắt chước", "tính bằng lòng". Trong đó, "cảm nhận tính thích thú", "cơ hội nghề nghiệp" là hai yếu tố ảnh hưởng lớn nhất và cùng chiều với việc chọn ngành tài chính – ngân hàng của sinh viên, các yếu tố "cảm nhận tính chắc chắn", "tính bắt chước", "tính bằng lòng" có ảnh hưởng với mức độ thấp hơn và ngược chiều với việc chọn ngành tài chính – ngân hàng của sinh viên. Do đó, trên cương vị của một trường đại học, trường đại học Tôn Đức Thắng cũng nên có những chính sách điều hành hướng đến chủ trương chung của Bộ Giáo dục và Đào tạo. Nhà trường có thể tác động đến cảm nhận của sinh viên bằng cách triển khai các buổi tư vấn về nghề nghiệp cho các sinh viên, giúp sinh viên hiểu rõ tình hình thực tế cơ hội nghề nghiệp của các ngành học, các yêu cầu về công việc của các ngành, đồng thời giới thiệu các ngành đang cần nguồn nhân lực rất lớn, cũng như những cơ hội nghề nghiệp của các ngành khác để sinh viên có thể chọn học thêm ngành khác song song để tăng khả năng tìm được việc làm.

Tóm lại, nhà trường cần tích cực tuyên truyền các thông tin liên quan đến cơ hội nghề nghiệp và đặc thù công việc ngành tài chính ngân hàng đối với sinh viên và cả thí sinh dự thi. Từ kết quả thống kê về tác động của các kênh thông tin đến với thí sinh, ta thấy có 82% sinh viên tìm hiểu ngành học trước khi đăng ký dự tuyển qua internet. Do đó, nhà trường nên tích cực cập nhật thông tin cảm nhận tính thích thú, cơ hội nghề nghiệp, cảm nhận tính chắc chắn, cảm nhận tính bắt chước, cảm nhận tính bằng lòng trên website để học sinh hiểu rõ trước khi chọn ngành học. Nhằm hướng nghiệp cho sinh viên có sự lựa chọn ngành học phù hợp ngay từ đầu.

5.2.2. Hướng phát triển

Đề tài nhấn mạnh đến việc tăng giá trị nội để phục vụ cho công tác quản trị đối với trường đại học Tôn Đức Thắng nên đối tượng khảo sát chỉ bao gồm các sinh viên trong trường. Như vậy, nếu đứng ở quan điểm của Bộ Giáo dục và Đào

tạo thì việc khảo sát cần được thực hiện ở nhiều trường hơn nhằm tăng giá trị ngoại và xây dựng các giải pháp tổng quát hơn.

Đối với Bộ Giáo dục và Đào tạo, Bộ cần tích cực tuyên truyền, phối hợp cùng với các ban ngành khác đưa ra dự báo chính xác hơn về nhu cầu nguồn nhân lực cần bổ sung. Từ đó, xác định tổng chỉ tiêu cho các ngành và đặc biệt là ngành tài chính - ngân hàng ở một mức độ hợp lý.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

Tiếng Việt:

Báo Giáo dục, 2012. Ngành công nghệ thông tin mất sức hút. *Báo Giáo dục*. Available at: http://giaoduc.net.vn/Utilities/PrintView.aspx?ID=261724.

Bình Thanh, 2013. Ngành công nghệ thông tin sáng giá. *Báo tuổi trẻ*. Available at: http://nhipsongso.tuoitre.vn/Nhip-song-so/550626/Nganh-cong-nghe-thong-tin-sang-gia.html.

Bộ Giáo Dục và Đào tạo, 2013. Thống kế giáo dục năm 2013. *Bộ Giáo dục và Đào tạo*. Available at: http://www.moet.gov.vn/?page=11.10vàview=5251 [Accessed September 30, 2013].

Đại học Võ Trường Toản, 2008. Giới thiệu ngành tài chính - ngân hàng. Available at: http://www.vttu.edu.vn/nganh-dao-tao/cao-dang/tai-chinh-ngan-hang.html [Accessed October 13, 2013].

Hoàng Yến, 2009. Nhu cầu nhân lực xã hội về ngành Tài chính - Ngân hàng. Available at: http://tintuc.hocmai.vn/huong-nghiep/nganh-nghe/18167-ki-1-nhu-cau-nhan-luc-xa-hoi-ve-nganh-tai-chinh-ngan-hang.html.

Huyền Thanh, 2013. Tài chính – ngân hàng hết "hot", ngành nghề nào "lên ngôi"? Available at: http://infonet.vn/Van-hoa/Giao-duc/Tai-chinh-ngan-hang-het-hot-nganh-nghe-nao-len-ngoi/67903.info.

Nguyễn Đình Thọ, 2011. *Phương pháp nghiên cứu khoa học trong kinh doanh*, NXB. Lao động Xã hội.

Nguyễn Văn Hộ và Nguyễn Thị Thanh Huyền, 2006. *Hoạt động hướng nghiệp và giảng dạy kỹ thuật trong trường trung học phổ thông*, NXB. Giáo dục.

Thanh Thanh Lan, 2013. Nhân viên ngân hàng đối mặt nguy cơ thất nghiệp. *Vnexpress*. Available at: http://kinhdoanh.vnexpress.net/tin-tuc/ebank/ngan-hang/nhan-vien-ngan-hang-doi-mat-nguy-co-that-nghiep-2723266.html [Accessed September 30, 2013].

Thông tin tuyển sinh, 2013. Nhu cầu nguồn nhân lực. Available at: http://www.stu.edu.vn/vi/267/10136/tuyen-sinh-2013-du-bao-nhung-nganh-kho-tim-viec.html?print=print [Accessed September 30, 2013].

Thủ tướng chính phủ, 2011. Quyết định phê duyệt chiến lược phát triển nhân lực Việt Nam thời kỳ 2011 – 2020.

Trần Văn Quí và Cao Hào Thi, 2009. Các yếu tố ảnh hưởng đến quyết định chọn Trường Đại học của học sinh phổ thông trung học. *Tạp chí Phát triển KHvàCN*, 12(15), pp.87–102.

Từ Lương, 2013. Tạm dừng mở một số ngành đào tạo dư thừa "đầu ra." Available at: http://baodientu.chinhphu.vn/home/tam-dung-mo-mot-so-nganh-dao-tao-du-thua-dau-ra/201212/157064.vgp.

Việt Anh, 2013. Khẩn trương hoàn thiện Đề án "Đổi mới căn bản, toàn diện giáo dục và đào tạo." Available at: http://dangcongsan.vn/cpv/Modules/Preview/PrintPreview.aspx?co_id=30089vàcn_id=576506.

Tiếng Anh:

Borchert, M., 2002. *Career choice factors of high school students*. Master's thesis. University of Wisconsin-Stout.

Bradford, B., 2005. *Factors affecting the decision making process of African American students regarding the choice of hospitality management as a career*. PhD's thesis. Kansas State University.

Gratz, J. & Edelman, W., 2006. The Impact of Parents ' Background on their Children ' s Education. *Educational Studies 268: Saving Our Nation, Saving Our Schools: Public Education for Public Good*.

Gul, F., 1986. Adaption-innovation as a factor in Australian accounting undergraduates' subject interests and career preferences. *Journal of Accounting Education*, 4(I), pp.203–209. Available at: http://www.sciencedirect.com/science/article/pii/0748575186900357 [Accessed September 10, 2013].

Gul, F. & Fong, S.C., 1993. Predicting success for introductory accounting students: some further Hong Kong evidence. *Accounting Education*, 2(1), pp.33–42. Available at: http://www.tandfonline.com/doi/abs/10.1080/09639289300000003 [Accessed September 10, 2013].

Hensman, A. & Sadler-Smith, E., 2011. Intuitive decision making in banking and finance. *European Management Journal*, 29(1), pp.51–66. Available at:

http://linkinghub.elsevier.com/retrieve/pii/S0263237310000708 [Accessed October 2, 2013].

Hunjra, A.I. et al., 2010. Factors Explaining the Choice of Finance major: Students Perception towards Finance Profession. *Interdisciplinary Journal of Contemporary Research in Business*, 2(5), pp.439–456.

Kim, D., Markham, F.S. & Cangelos, J.D., 2002. Why students pursue the business degree: A comparison of business majors across universities. *Journal of Education for Business*, 78(1), pp.28–32.

Kniveton, B.H., 2004. The influences and motivations on which students base their choice of career. *Research in Education*, 72, pp.47–57.

Lowe, D. & Simons, K., 1997. Factors influencing choice of business majorssome additional evidence: a research note. *Accounting education*, 6(November 2012), pp.37–41. Available at: http://www.tandfonline.com/doi/abs/10.1080/096392897331613 [Accessed September 10, 2013].

Marvin J. Burns, 2006. Factors Influencing the College Choice of African-American Students Admitted to the College of Agriculture, Food and

Saemann, G. & Crooker, K., 1999. Student perceptions of the profession and its effect on decisions to major in accounting. *Journal of Accounting Education*, 17, pp.1–22.

Singaravelu, H.D., White, L.J. & Bringaze, T.B., 2005. Factors Influencing International Students' Career Choice: A Comparative Study. *Journal of Career Development*, 32(1), pp.46–59. Available at: http://jcd.sagepub.com/cgi/doi/10.1177/0894845305277043 [Accessed August 24, 2013].

Sugahara, S., Boland, G. & Cilloni, A., 2008. Factors Influencing Students' Choice of an Accounting Major in Australia. *Accounting Education: An International Journal*, 17, pp.37–41.

Uyar, A., Gungormus, A.H. & Kuzey, C., 2011. Factors Affecting Students' Career Choice In Accounting: The Case Of A Turkish University. *American Journal of Business Education*, 4(10), pp.29–37.

Walk, C.M. & Cates, T.A., 1994. Problem-solving styles of accounting students: Are expectations of innovation reasonable? *Journal of Accounting Education*, 12(4), pp.269–281.

Worthington, A. & Higgs, H., 2003. Factors explaining the choice of a finance major the role of students' characteristics, personality and perceptions of the profession. *Accounting Education*, 12, pp.261–281.

Worthington, A. & Higgs, H., 2004. Factors explaining the choice of an economics major: The role of of student characteristics, personality and perceptions of the profession. *International Journal of Social Economics*, 31(5/6), pp.593–613.

PHỤ LỤC 1: DÀN BÀI PHỎNG VẤN

Phỏng vấn giảng viên :

Xin chào, tôi là Bùi Thị Kim Hoàng. Tôi rất cảm ơn quý Thầy/Cô đã dành thời gian cho tôi thực hiện cuộc phỏng vấn này.

1. Sinh viên có thể tìm hiểu thông tin ngành học qua các kênh thông tin như: Internet, tivi, báo, radio. Theo Thầy/Cô thì kênh nào phổ biến, ngoài ra còn các kênh nào khác mà sinh viên thường sử dụng, Thầy/Cô liệt kê khoảng 4 kênh phổ biến?
2. Theo các nghiên cứu trên thế giới, các yếu tố có thể ảnh hưởng đến quyết định chọn ngành của sinh viên như: gia đình, thầy cô, bạn bè, kênh tiếp nhận thông tin, đặc tính cá nhân, tính thích thú, cảm nhận về lợi ích cá nhân hay xã hội của ngành, cảm nhận về tính chính xác của ngành và tính ổn định của ngành. Thầy/Cô vui lòng cho biết: Ngoài các yếu tố nêu trên thì còn yếu tố nào có thể ảnh hưởng đến việc chọn ngành học của sinh viên không?
3. Yếu tố cảm nhận về cơ hội nghề nghiệp cũng tác động đến quyết định chọn ngành. Nghiên cứu trên thế giới đã sử dụng các biến đo lường sự cảm nhận về cơ hội nghề nghiệp như bảng bên dưới, Thầy/Cô vui lòng đánh dấu (x) vào ô bên dưới để chọn khoảng 5 biến cần thiết để khảo sát?

STT	Nội dung	
1	Cơ hội kiếm tiền lâu dài	□
2	Cơ hội kiếm tiền nhiều	□
3	Dễ kiếm việc làm	□
4	An toàn cho người làm việc	□
5	Công việc mang tính tự do	□
6	Công việc đòi hỏi về trí tuệ	□
7	Cơ hội thăng tiến cao	□
8	Quyền lực mạnh mẽ	□
9	Thời gian làm việc dài	□
10	Bình đẳng về giới	□
11	Có đủ thời gian cho cuộc sống cá nhân	□
12	Điều kiện làm việc tốt về thể chất	□

4. Thầy/Cô vui lòng cho ý kiến về từ ngữ, nội dung của bảng khảo sát, có thể thêm hoặc loại bớt biến đo lường nào không?

Bảng khảo sát nháp:

1. Ngành học hiện tại của bạn là :

Tài chính – Ngân hàng □ Kế toán □

Quản trị kinh doanh □ Ngành khác □

2. **Ngành học mà bạn đang theo học là** :

Nguyện vọng 1 □ Nguyện vọng 2 □

3. **Giới tính của bạn :** Nam □ Nữ □

4. Bạn hãy tự nhận xét về đặc tính cá nhân qua những yếu tố bên dưới :

Vui lòng đánh dấu (x) vào ô các từ là tính cách của bạn là "có" hoặc "không".

	Có	Không		Có	Không		Có	Không
Khéo léo Clever	☐	☐	Có khả năng Capable	☐	☐	Cẩn thận cautious	☐	☐
Tầm thường commonplace	☐	☐	Tự tin Confident	☐	☐	Bảo thủ conservative	☐	☐
Tục lệ conventional	☐	☐	Bất mãn Dissatisfied	☐	☐	Ích kỷ egotistical	☐	☐
Thật thà honest	☐	☐	Khôi hài Humorous	☐	☐	Chủ nghĩa cá nhân individualistic	☐	☐
Thân mật informal	☐	☐	Sáng suốt Insightful	☐	☐	Thông minh intelligent	☐	☐
Có óc sáng tạo inventive	☐	☐	Lễ phép Mannerly	☐	☐	Quyền lợi hẹp hòi narrow interests	☐	☐
Nguồn gốc original	☐	☐	Tự đắt Pompous	☐	☐	Nghi ngờ reflective	☐	☐
Tháo vát resourceful	☐	☐	Tự tin self-confident	☐	☐	Gợi cảm sexy	☐	☐
Thành thật sincere	☐	☐	Trưởng giả Snobbish	☐	☐	Dễ bảo submissive	☐	☐
Có sự nghi ngờ suspicious	☐	☐	Độc đáo Unconventional	☐	☐	Quan tâm rộng wide interests	☐	☐

5. Bạn cảm nhận về công việc ngành Tài chính – Ngân hàng

Vui lòng dấu (x) vào mức độ cảm nhận về công việc ngành tài chính - ngân hàng với mức độ cảm nhận tăng dần từ 1 đến 5 (thể hiện qua các tính từ đối lập)

Interest - Tính thích thú							
1	Nhàm chán Boring	1	2	3	4	5	Thích thú Interesting
2	Buồn tẻ Dull	1	2	3	4	5	Thú vị Exciting
3	Đơn điệu Monotonous	1	2	3	4	5	Say mê Fascinating
4	Bình thường Ordinary	1	2	3	4	5	Uy tín Prestigious
5	Tẻ nhạt Tedious	1	2	3	4	5	Hấp dẫn Absorbing

Lợi ích cá nhân - Individuality							
1	Lợi ích xã hội Benefits society	1	2	3	4	5	Vì lợi ích cá nhân Profit-driven
2	Hướng ngoại Extrovert	1	2	3	4	5	Hướng nội Introvert
3	Hướng vào con người People-oriented	1	2	3	4	5	Làm việc với con số Number crunching
4	Tương tác với người khác Interaction with others	1	2	3	4	5	Một mình Solitary
Độ chính xác - Precision							
1	Mơ hồ Ambiguity	1	2	3	4	5	Chắc chắn Certainty
2	Phân tích Analytical	1	2	3	4	5	Khái niệm Conceptual
3	Năng động Dynamic	1	2	3	4	5	Ổn định Stable
4	Dễ dàng Easy	1	2	3	4	5	Thử thách Challenging
5	Không chính xác Imprecise	1	2	3	4	5	Chính xác Accurate
6	Trực giác Intuition	1	2	3	4	5	Sự thật Facts
7	Tính mới Novelty	1	2	3	4	5	Có phương pháp Methodical
8	Sáng tạo Originality	1	2	3	4	5	Tuân theo Conformity
9	Tổng quan Overview	1	2	3	4	5	Chi tiết Details
10	Tự phát Spontaneous	1	2	3	4	5	Kế hoạch Planned
11	Hời hợt Superficial	1	2	3	4	5	Kỹ lưỡng Thorough
12	Lý thuyết Theoretical	1	2	3	4	5	Thực tế Practical
13	Sự khác biệt Variety	1	2	3	4	5	Bắt chước Repetition

14	Bằng lời nói Verbal	1	2	3	4	5	Toán học Mathematical

Ổn định- Structure							
1	Trừu tượng Abstract	1	2	3	4	5	Cụ thể Concrete
2	Thích nghi Adaptable	1	2	3	4	5	Thiếu linh hoạt Inflexible
3	Nhìn nhiều chiều Alternative views	1	2	3	4	5	Tiêu chuẩn thống nhất Uniform standards
4	Thay đổi Changing	1	2	3	4	5	Cố định Fixed
5	Giải pháp sáng tạo Creative solutions	1	2	3	4	5	Không mới mẻ Cut and dry
6	Ra quyết định Decision making	1	2	3	4	5	Lưu giữ thông tin Record keeping
7	Hiệu lực Effectiveness	1	2	3	4	5	Hiệu quả Efficiency
8	Linh hoạt Flexible	1	2	3	4	5	Ổn định Structured
9	Trí tưởng tượng Imagination	1	2	3	4	5	Logic Logic
10	Đổi mới Innovation	1	2	3	4	5	Bằng lòng Compliance
11	Ý tưởng mới New ideas	1	2	3	4	5	Quy tắc đã lập Established rules
12	Giải pháp mới New solutions	1	2	3	4	5	Giải pháp được chuẩn hóa Standard procedures
13	Không thể đoán trước Unpredictable	1	2	3	4	5	Thường lệ Routine

6. **Những yếu tố ảnh hợởng liên quan đến chọn ngành học của bạn:**

vui lòng đánh (x) vào ô trả lời "có" hoặc "không"

STT	Nội dung	Có	Không
1	Gia đình (Cha mẹ, anh chị) có khuyên bạn chọn ngành tài chính - ngân hàng không?	□	□
2	Giáo viên trung học phổ thông có khuyên bạn chọn ngành tài chính - ngân hàng không?	□	□
3	Bạn bè có khuyên bạn chọn ngành tài chính - ngân hàng không?	□	□

Phỏng vấn sinh viên ngành tài chính - ngân hàng:

Xin chào, tôi là Bùi Thị Kim Hoàng. Tôi rất cảm ơn các bạn đã dành thời gian cho tôi thực hiện cuộc phỏng vấn này.

1. Sinh viên có thể tìm hiểu thông tin ngành học qua các kênh thông tin như: Internet, tivi, báo, radio. Theo bạn thì kênh nào phổ biến, ngoài ra còn các kênh nào khác mà sinh viên thường sử dụng, bạn liệt kê khoảng 4 kênh phổ biến?
2. Theo các nghiên cứu trên thế giới, các yếu tố có thể ảnh hưởng đến quyết định chọn ngành của sinh viên như: gia đình, thầy cô, bạn bè, kênh tiếp nhận thông tin, đặc tính cá nhân, tính thích thú, cảm nhận về lợi ích cá nhân hay xã hội của ngành, cảm nhận về tính chính xác của ngành và tính ổn định của ngành. Bạn vui lòng cho biết: Ngoài các yếu tố nêu trên thì còn yếu tố nào có thể ảnh hưởng đến việc chọn ngành học của sinh viên không?
3. Yếu tố cảm nhận về cơ hội nghề nghiệp cũng tác động đến quyết định chọn ngành. Nghiên cứu trên thế giới đã sử dụng các biến đo lường sự cảm nhận về cơ hội nghề nghiệp như bảng bên dưới, bạn vui lòng đánh dấu (x) vào bên dưới để chọn khoảng 5 biến cần thiết để khảo sát?

STT	Nội dung	
1	Cơ hội kiếm tiền lâu dài	□
2	Cơ hội kiếm tiền nhiều	□
3	Dễ kiếm việc làm	□
4	An toàn cho người làm việc	□
5	Công việc mang tính tự do	□
6	Công việc đòi hỏi về trí tuệ	□
7	Cơ hội thăng tiến cao	□
8	Quyền lực mạnh mẽ	□
9	Thời gian làm việc dài	□
10	Bình đẳng về giới	□
11	Có đủ thời gian cho cuộc sống cá nhân	□
12	Điều kiện làm việc tốt về thể chất	□

4. Bạn vui lòng cho ý kiến về từ ngữ, nội dung của bảng khảo sát, có thể thêm hoặc loại bớt biến đo lường nào không?

Bảng khảo sát nháp:

1. Ngành học hiện tại của bạn là :

Tài chính – Ngân hàng □ Kế toán □

Quản trị kinh doanh □ Ngành khác □

2. **Ngành học mà bạn đang theo học là** :

Nguyện vọng 1 □ Nguyện vọng 2 □

3. **Giới tính của bạn :** Nam □ Nữ □

4. Bạn hãy tự nhận xét về đặc tính cá nhân qua những yếu tố bên dưới :

Vui lòng đánh dấu (x) vào ô các từ là tính cách của bạn là "có" hoặc "không".

	Có	Không		Có	Không		Có	Không
Khéo léo Clever	☐	☐	Có khả năng Capable	☐	☐	Cẩn thận cautious	☐	☐
Tầm thường commonplace	☐	☐	Tự tin Confident	☐	☐	Bảo thủ conservative	☐	☐
Tục lệ conventional	☐	☐	Bất mãn Dissatisfied	☐	☐	Ích kỷ egotistical	☐	☐
Thật thà honest	☐	☐	Khôi hài Humorous	☐	☐	Chủ nghĩa cá nhân individualistic	☐	☐
Thân mật informal	☐	☐	Sáng suốt Insightful	☐	☐	Thông minh intelligent	☐	☐
Có óc sáng tạo inventive	☐	☐	Lễ phép Mannerly	☐	☐	Quyền lợi hẹp hòi narrow interests	☐	☐
Nguồn gốc original	☐	☐	Tự đắt Pompous	☐	☐	Nghi ngờ reflective	☐	☐
Tháo vát resourceful	☐	☐	Tự tin self-confident	☐	☐	Gợi cảm sexy	☐	☐
Thành thật sincere	☐	☐	Trưởng giả Snobbish	☐	☐	Dễ bảo submissive	☐	☐
Có sự nghi ngờ suspicious	☐	☐	Độc đáo Unconventional	☐	☐	Quan tâm rộng wide interests	☐	☐

5. Bạn cảm nhận về công việc ngành Tài chính – Ngân hàng

Vui lòng dấu (x) vào mức độ cảm nhận về công việc ngành tài chính - ngân hàng với mức độ cảm nhận tăng dần từ 1 đến 5 (thể hiện qua các tính từ đối lập)

Interest - Tính thích thú							
1	Nhàm chán Boring	1	2	3	4	5	Thích thú Interesting
2	Buồn tẻ Dull	1	2	3	4	5	Thú vị Exciting
3	Đơn điệu Monotonous	1	2	3	4	5	Say mê Fascinating
4	Bình thường Ordinary	1	2	3	4	5	Uy tín Prestigious
5	Tẻ nhạt Tedious	1	2	3	4	5	Hấp dẫn Absorbing

Lợi ích cá nhân - Individuality							
1	Lợi ích xã hội Benefits society	1	2	3	4	5	Vì lợi ích cá nhân Profit-driven
2	Hướng ngoại Extrovert	1	2	3	4	5	Hướng nội Introvert
3	Hướng vào con người People-oriented	1	2	3	4	5	Làm việc với con số Number crunching
4	Tương tác với người khác Interaction with others	1	2	3	4	5	Một mình Solitary
Độ chính xác - Precision							
1	Mơ hồ Ambiguity	1	2	3	4	5	Chắc chắn Certainty
2	Phân tích Analytical	1	2	3	4	5	Khái niệm Conceptual
3	Năng động Dynamic	1	2	3	4	5	Ổn định Stable
4	Dễ dàng Easy	1	2	3	4	5	Thử thách Challenging
5	Không chính xác Imprecise	1	2	3	4	5	Chính xác Accurate
6	Trực giác Intuition	1	2	3	4	5	Sự thật Facts
7	Tính mới Novelty	1	2	3	4	5	Có phương pháp Methodical
8	Sáng tạo Originality	1	2	3	4	5	Tuân theo Conformity
9	Tổng quan Overview	1	2	3	4	5	Chi tiết Details
10	Tự phát Spontaneous	1	2	3	4	5	Kế hoạch Planned
11	Hời hợt Superficial	1	2	3	4	5	Kỹ lưỡng Thorough
12	Lý thuyết Theoretical	1	2	3	4	5	Thực tế Practical
13	Sự khác biệt Variety	1	2	3	4	5	Bắt chước Repetition

14	Bằng lời nói Verbal	1	2	3	4	5	Toán học Mathematical

Ổn định- Structure							
1	Trừu tượng Abstract	1	2	3	4	5	Cụ thể Concrete
2	Thích nghi Adaptable	1	2	3	4	5	Thiếu linh hoạt Inflexible
3	Nhìn nhiều chiều Alternative views	1	2	3	4	5	Tiêu chuẩn thống nhất Uniform standards
4	Thay đổi Changing	1	2	3	4	5	Cố định Fixed
5	Giải pháp sáng tạo Creative solutions	1	2	3	4	5	Không mới mẻ Cut and dry
6	Ra quyết định Decision making	1	2	3	4	5	Lưu giữ thông tin Record keeping
7	Hiệu lực Effectiveness	1	2	3	4	5	Hiệu quả Efficiency
8	Linh hoạt Flexible	1	2	3	4	5	Ổn định Structured
9	Trí tưởng tượng Imagination	1	2	3	4	5	Logic Logic
10	Đổi mới Innovation	1	2	3	4	5	Bằng lòng Compliance
11	Ý tưởng mới New ideas	1	2	3	4	5	Quy tắc đã lập Established rules
12	Giải pháp mới New solutions	1	2	3	4	5	Giải pháp được chuẩn hóa Standard procedures
13	Không thể đoán trước Unpredictable	1	2	3	4	5	Thường lệ Routine

6. **Những yếu tố ảnh hợởng liên quan đến chọn ngành học của bạn:**

vui lòng đánh (x) vào ô trả lời "có" hoặc "không"

STT	Nội dung	Có	Không
1	Gia đình (Cha mẹ, anh chị) có khuyên bạn chọn ngành tài chính - ngân hàng không?	□	□
2	Giáo viên trung học phổ thông có khuyên bạn chọn ngành tài chính - ngân hàng không?	□	□
3	Bạn bè có khuyên bạn chọn ngành tài chính - ngân hàng không?	□	□

PHỤ LỤC 2: BẢNG KHẢO SÁT SƠ BỘ

1. Ngành học hiện tại của bạn là :

Tài chính – Ngân hàng ☐ Kế toán ☐

Quản trị kinh doanh ☐ Ngành khác ☐

2. **Ngành học mà bạn đang theo học là** :

Nguyện vọng 1 □ Nguyện vọng 2 □

3. **Giới tính của bạn :** Nam □ Nữ □

4. Bạn hãy tự nhận xét về đặc tính cá nhân qua những yếu tố bên dưới :

Vui lòng đánh dấu (x) vào ô các từ là tính cách của bạn là "có" hoặc "không".

	Có	Không		Có	Không		Có	Không
Khéo léo Clever	☐	☐	Có khả năng Capable	☐	☐	Cẩn thận cautious	☐	☐
Tầm thường commonplace	☐	☐	Tự tin Confident	☐	☐	Bảo thủ conservative	☐	☐
Tục lệ conventional	☐	☐	Bất mãn Dissatisfied	☐	☐	Ích kỷ egotistical	☐	☐
Thật thà honest	☐	☐	Khôi hài Humorous	☐	☐	Chủ nghĩa cá nhân individualistic	☐	☐
Thân mật informal	☐	☐	Sáng suốt Insightful	☐	☐	Thông minh intelligent	☐	☐
Có óc sáng tạo inventive	☐	☐	Lễ phép Mannerly	☐	☐	Quyền lợi hẹp hòi narrow interests	☐	☐
Nguồn gốc original	☐	☐	Tự đắt Pompous	☐	☐	Nghi ngờ reflective	☐	☐
Tháo vát resourceful	☐	☐	Tự tin self-confident	☐	☐	Gợi cảm sexy	☐	☐
Thành thật sincere	☐	☐	Trưởng giả Snobbish	☐	☐	Dễ bảo submissive	☐	☐
Có sự nghi ngờ suspicious	☐	☐	Độc đáo Unconventional	☐	☐	Quan tâm rộng wide interests	☐	☐

5. Bạn cảm nhận về công việc ngành Tài chính – Ngân hàng

Vui lòng dấu (x) vào mức độ cảm nhận về công việc ngành tài chính - ngân hàng với mức độ cảm nhận tăng dần từ 1 đến 5 (thể hiện qua các tính từ đối lập)

Interest - Tính thích thú							
1	Nhàm chán Boring	1	2	3	4	5	Thích thú Interesting
2	Buồn tẻ Dull	1	2	3	4	5	Thú vị Exciting
3	Đơn điệu Monotonous	1	2	3	4	5	Say mê Fascinating
4	Bình thường Ordinary	1	2	3	4	5	Uy tín Prestigious
5	Tẻ nhạt Tedious	1	2	3	4	5	Hấp dẫn Absorbing
Lợi ích cá nhân - Individuality							
1	Lợi ích xã hội Benefits society	1	2	3	4	5	Vì lợi ích cá nhân Profit-driven
2	Hướng ngoại Extrovert	1	2	3	4	5	Hướng nội Introvert
3	Hướng vào con người People-oriented	1	2	3	4	5	Làm việc với con số Number crunching
4	Tương tác với người khác Interaction with others	1	2	3	4	5	Một mình Solitary
Độ chính xác - Precision							
1	Mơ hồ Ambiguity	1	2	3	4	5	Chắc chắn Certainty
2	Phân tích Analytical	1	2	3	4	5	Khái niệm Conceptual
3	Năng động Dynamic	1	2	3	4	5	Ổn định Stable
4	Dễ dàng Easy	1	2	3	4	5	Thử thách Challenging
5	Không chính xác Imprecise	1	2	3	4	5	Chính xác Accurate
6	Trực giác Intuition	1	2	3	4	5	Sự thật Facts

7	Tính mới	1	2	3	4	5	Có phương pháp

	Novelty						Methodical
8	Sáng tạo Originality	1	2	3	4	5	Tuân theo Conformity
9	Tổng quan Overview	1	2	3	4	5	Chi tiết Details
10	Tự phát Spontaneous	1	2	3	4	5	Kế hoạch Planned
11	Hời hợt Superficial	1	2	3	4	5	Kỹ lưỡng Thorough
12	Lý thuyết Theoretical	1	2	3	4	5	Thực tế Practical
13	Sự khác biệt Variety	1	2	3	4	5	Bắt chước Repetition
14	Bằng lời nói Verbal	1	2	3	4	5	Toán học Mathematical
Ổn định- Structure							
1	Trừu tượng Abstract	1	2	3	4	5	Cụ thể Concrete
2	Thích nghi Adaptable	1	2	3	4	5	Thiếu linh hoạt Inflexible
3	Nhìn nhiều chiều Alternative views	1	2	3	4	5	Tiêu chuẩn thống nhất Uniform standards
4	Thay đổi Changing	1	2	3	4	5	Cố định Fixed
5	Giải pháp sáng tạo Creative solutions	1	2	3	4	5	Không mới mẻ Cut and dry
6	Ra quyết định Decision making	1	2	3	4	5	Lưu giữ thông tin Record keeping
7	Hiệu lực Effectiveness	1	2	3	4	5	Hiệu quả Efficiency
8	Linh hoạt Flexible	1	2	3	4	5	Ổn định Structured
9	Trí tưởng tượng Imagination	1	2	3	4	5	Logic Logic
10	Đổi mới Innovation	1	2	3	4	5	Bằng lòng Compliance
11	Ý tưởng mới New ideas	1	2	3	4	5	Quy tắc đã lập Established rules

12	Giải pháp mới New solutions	1	2	3	4	5	Giải pháp được chuẩn hóa Standard procedures
13	Không thể đoán trước Unpredictable	1	2	3	4	5	Thường lệ Routine

6. Bạn cảm nhận về cơ hội của ngành Tài chính - Ngân hàng :

Vui lòng dấu (x) vào mức độ cảm nhận về công việc ngành tài chính - ngân hàng

STT	Nội dung	Mức độ đồng ý				
1	Cơ hội kiếm tiền lâu dài	1	2	3	4	5
2	Cơ hội kiếm tiền nhiều	1	2	3	4	5
3	Cơ hội thăng tiến của ngành cao	1	2	3	4	5
4	Dễ kiếm việc làm	1	2	3	4	5

7. **Bạn tiếp nhận thông tin ngành học của bạn trước khi tuyển sinh đại học hoặc xét tuyển đại học thông qua :** vui lòng đánh (x) vào ô trả lời "có" hoặc "không"

STT	Nội dung	Có	Không
1	Internet	□	□
2	Tivi	□	□
3	Trường đại học đến giới thiệu tại trường trung học phổ thông	□	□
4	Tham quan trực tiếp tại trường đại học	□	□

8. **Những yếu tố ảnh hưởng liên quan đến chọn ngành học của bạn:** vui lòng đánh (x) vào ô trả lời "có" hoặc "không"

STT	Nội dung	Có	Không
1	Gia đình (Cha mẹ, anh chị) có khuyên bạn chọn ngành tài chính - ngân hàng không?	□	□
2	Giáo viên trung học phổ thông có khuyên bạn chọn ngành tài chính - ngân hàng không?	□	□
3	Bạn bè có khuyên bạn chọn ngành tài chính - ngân hàng không?	□	□

PHỤ LỤC 3: KIỂM TRA ĐỘ TIN CẬY CỦA NGHIÊN CỨU SƠ BỘ

1. Cảm nhận về tính thích thú

Reliability Statistics

Cronbach's Alpha	N of Items
.855	5

Item-Total Statistics

	Scale Mean if Item Deleted	Scale Variance if Item Deleted	Corrected Item-Total Correlation	Cronbach's Alpha if Item Deleted
TT1	12.95	8.353	.622	.841
TT2	13.22	9.190	.705	.819
TT3	13.12	7.868	.755	.801
TT4	13.02	9.508	.627	.836
TT5	13.17	8.582	.668	.825

Scale Statistics

Mean	Variance	Std. Deviation	N of Items
16.37	13.118	3.622	5

2. Cảm nhận về tính lợi ích cá nhân

Reliability Statistics

Cronbach's Alpha	N of Items
.810	4

Item-Total Statistics

	Scale Mean if Item Deleted	Scale Variance if Item Deleted	Corrected Item-Total Correlation	Cronbach's Alpha if Item Deleted
CN1	9.72	5.800	.569	.790
CN2	10.02	4.932	.660	.745
CN3	10.02	4.695	.633	.761
CN4	10.15	4.875	.662	.744

Scale Statistics

Mean	Variance	Std. Deviation	N of Items
13.30	8.485	2.913	4

3. Cảm nhận về tính chính xác

Reliability Statistics

Cronbach's Alpha	N of Items
.790	14

Item-Total Statistics

	Scale Mean if Item Deleted	Scale Variance if Item Deleted	Corrected Item-Total Correlation	Cronbach's Alpha if Item Deleted
CX1	44.98	50.491	.556	.763
CX2	45.22	64.884	-.267	.840
CX3	45.30	58.824	.073	.802
CX4	45.50	56.458	.156	.801
CX5	44.62	50.478	.578	.761
CX6	45.02	55.237	.272	.788
CX7	44.88	52.173	.656	.761
CX8	44.98	54.457	.446	.775
CX9	44.95	50.930	.574	.762
CX10	44.72	51.495	.611	.761
CX11	44.87	48.626	.743	.747
CX12	44.98	50.254	.612	.759
CX13	44.75	52.936	.507	.769
CX14	45.08	50.586	.573	.762

Scale Statistics

Mean	Variance	Std. Deviation	N of Items
48.45	60.964	7.808	14

Kết quả sau khi loại biến của yếu tố cảm nhận tính chính xác

Scale Statistics

Mean	Variance	Std. Deviation	N of Items
35.68	54.254	7.366	10

Item-Total Statistics

	Scale Mean if Item Deleted	Scale Variance if Item Deleted	Corrected Item-Total Correlation	Cronbach's Alpha if Item Deleted
CX1	32.22	43.190	.640	.880
CX5	31.85	43.553	.637	.880
CX7	32.12	46.342	.620	.882
CX8	32.22	48.884	.378	.895
CX9	32.18	43.203	.695	.876
CX10	31.95	45.065	.632	.880
CX11	32.10	42.024	.792	.869
CX12	32.22	42.715	.721	.874
CX13	31.98	46.830	.494	.889
CX14	32.32	42.966	.684	.877

Reliability Statistics

Cronbach's Alpha	N of Items
.891	10

4. Cảm nhận về tính ổn định

Reliability Statistics

Cronbach's Alpha	N of Items
.829	13

Item-Total Statistics

	Scale Mean if Item Deleted	Scale Variance if Item Deleted	Corrected Item-Total Correlation	Cronbach's Alpha if Item Deleted
OD1	37.57	52.826	.425	.821
OD2	37.67	55.243	.318	.828

OD3	37.73	53.826	.305	.831
OD4	37.92	48.620	.742	.797
OD5	38.02	51.745	.609	.809
OD6	37.87	50.185	.585	.809
OD7	38.18	54.084	.266	.835
OD8	37.87	49.541	.589	.808
OD9	37.48	57.237	.125	.842
OD10	37.97	52.677	.463	.818
OD11	37.88	50.986	.553	.812
OD12	37.83	50.175	.612	.807
OD13	37.82	49.779	.649	.804

Scale Statistics

Mean	Variance	Std. Deviation	N of Items
40.98	60.254	7.762	13

Chạy lại sau khi loại 2 biến

Reliability Statistics

Cronbach's Alpha	N of Items
.852	11

Item-Total Statistics

	Scale Mean if Item Deleted	Scale Variance if Item Deleted	Corrected Item-Total Correlation	Cronbach's Alpha if Item Deleted
OD1	31.27	44.775	.414	.849
OD2	31.37	46.507	.348	.853
OD3	31.43	45.775	.288	.861
OD4	31.62	40.851	.738	.824
OD5	31.72	43.800	.596	.836
OD6	31.57	41.979	.604	.834
OD8	31.57	41.199	.621	.833
OD10	31.67	44.260	.483	.844
OD11	31.58	42.315	.605	.834
OD12	31.53	42.151	.616	.833

Item-Total Statistics

	Scale Mean if Item Deleted	Scale Variance if Item Deleted	Corrected Item-Total Correlation	Cronbach's Alpha if Item Deleted
OD1	31.27	44.775	.414	.849
OD2	31.37	46.507	.348	.853
OD3	31.43	45.775	.288	.861
OD4	31.62	40.851	.738	.824
OD5	31.72	43.800	.596	.836
OD6	31.57	41.979	.604	.834
OD8	31.57	41.199	.621	.833
OD10	31.67	44.260	.483	.844
OD11	31.58	42.315	.605	.834
OD12	31.53	42.151	.616	.833
OD13	31.52	41.881	.647	.831

Scale Statistics

Mean	Variance	Std. Deviation	N of Items
34.68	51.542	7.179	11

Chạy lại sau khi loại thêm 1 biến

Reliability Statistics

Cronbach's Alpha	N of Items
.861	10

Item-Total Statistics

	Scale Mean if Item Deleted	Scale Variance if Item Deleted	Corrected Item-Total Correlation	Cronbach's Alpha if Item Deleted
OD1	28.02	39.542	.399	.862
OD2	28.12	40.647	.381	.862
OD4	28.37	35.829	.727	.834
OD5	28.47	38.389	.604	.846
OD6	28.32	36.695	.608	.845

OD8	28.32	36.220	.604	.845
OD10	28.42	38.891	.483	.855
OD11	28.33	37.107	.601	.845
OD12	28.28	36.851	.622	.843
OD13	28.27	36.334	.677	.839

Scale Statistics

Mean	Variance	Std. Deviation	N of Items
31.43	45.775	6.766	10

5. Cảm nhận về cơ hội nghề nghiệp

Reliability Statistics

Cronbach's Alpha	N of Items
.838	4

Item-Total Statistics

	Scale Mean if Item Deleted	Scale Variance if Item Deleted	Corrected Item-Total Correlation	Cronbach's Alpha if Item Deleted
CH1	9.38	4.173	.659	.813
CH2	9.07	5.284	.588	.829
CH3	9.42	4.823	.826	.740
CH4	9.73	4.809	.664	.798

Scale Statistics

Mean	Variance	Std. Deviation	N of Items
12.53	8.050	2.837	4

PHỤ LỤC 4: PHÂN TÍCH NHÂN TỐ CỦA NGHIÊN CỨU SƠ BỘ

1. Phân tích nhân tố lần 1

KMO and Bartlett's Test

Kaiser-Meyer-Olkin Measure of Sampling Adequacy.		.637
Bartlett's Test of Sphericity	Approx. Chi-Square	1.339E3
	df	528
	Sig.	.000

Total Variance Explained

Factor	Initial Eigenvalues			Extraction Sums of Squared Loadings			Rotation Sums of Squared Loadings[a]
	Total	% of Variance	Cumulative %	Total	% of Variance	Cumulative %	Total
1	6.967	21.113	21.113	6.620	20.060	20.060	5.736
2	5.389	16.330	37.443	5.058	15.326	35.386	4.308
3	3.378	10.235	47.678	3.042	9.219	44.606	3.793
4	2.812	8.521	56.199	2.464	7.466	52.072	4.722
5	1.999	6.057	62.256	1.689	5.119	57.191	3.382
6	1.710	5.181	67.438	1.390	4.211	61.402	2.513
7	1.265	3.834	71.272	.924	2.800	64.202	3.737
8	.955	2.894	74.166				
9	.826	2.504	76.670				
10	.797	2.415	79.085				
11	.785	2.379	81.464				
12	.671	2.032	83.496				
13	.567	1.719	85.215				
14	.535	1.621	86.836				
15	.512	1.552	88.388				
16	.494	1.496	89.884				
17	.485	1.469	91.353				
18	.400	1.211	92.565				
19	.376	1.138	93.703				
20	.297	.899	94.602				
21	.287	.869	95.471				
22	.245	.742	96.214				
23	.226	.685	96.899				

24	.191	.579	97.477				
25	.157	.475	97.953				
26	.146	.444	98.396				
27	.128	.387	98.783				
28	.098	.297	99.080				
29	.088	.266	99.346				
30	.071	.216	99.562				
31	.064	.193	99.755				
32	.048	.145	99.900				
33	.033	.100	100.000				

Pattern Matrix[a]

	Factor						
	1	2	3	4	5	6	7
TT1				.702			
TT2				.668			
TT3				.907			
TT4				.519			
TT5				.564			
CN1						.605	
CN2						.828	
CN3						.733	
CN4						.777	
CX1	.593						
CX5	.754						
CX7							.687
CX8							.922
CX9	.936						
CX10							
CX11	.730						
CX12	.998						
CX13							.701
CX14	.729						
OD1							
OD2							
OD4		.847					
OD5		.693					
OD6		.891					
OD8		.880					
OD10			.753				
OD11			.969				

OD12			.549				
OD13			.822				
CH1					.653		
CH2					.697		
CH3					.828		
CH4					.774		

2. Phân tích nhân tố lần 2

KMO and Bartlett's Test

Kaiser-Meyer-Olkin Measure of Sampling Adequacy.		.652
Bartlett's Test of Sphericity	Approx. Chi-Square	1.222E3
	df	435
	Sig.	.000

Total Variance Explained

Factor	Initial Eigenvalues			Extraction Sums of Squared Loadings			Rotation Sums of Squared Loadings[a]
	Total	% of Variance	Cumulative %	Total	% of Variance	Cumulative %	Total
1	6.541	21.802	21.802	6.203	20.676	20.676	5.016
2	4.670	15.565	37.367	4.382	14.606	35.283	4.179
3	3.354	11.180	48.547	3.025	10.082	45.364	4.813
4	2.767	9.225	57.772	2.421	8.071	53.436	3.284
5	1.926	6.422	64.194	1.642	5.473	58.908	3.196
6	1.682	5.608	69.801	1.368	4.560	63.468	2.414
7	1.204	4.012	73.813	.879	2.931	66.399	2.979
8	.830	2.766	76.579				
9	.770	2.567	79.146				
10	.741	2.471	81.617				
11	.629	2.097	83.714				
12	.576	1.920	85.634				
13	.539	1.797	87.431				
14	.506	1.687	89.118				
15	.497	1.658	90.775				
16	.427	1.424	92.199				
17	.386	1.288	93.487				

18	.290	.968	94.455				
19	.275	.918	95.373				
20	.247	.824	96.197				
21	.212	.708	96.905				
22	.184	.613	97.518				
23	.160	.532	98.050				
24	.131	.438	98.488				
25	.103	.342	98.830				
26	.095	.315	99.145				
27	.086	.288	99.433				
28	.072	.240	99.673				
29	.059	.195	99.868				
30	.040	.132	100.000				

Extraction Method: Principal Axis Factoring.

a. When factors are correlated, sums of squared loadings cannot be added to obtain a total variance.

Pattern Matrix[a]

	Factor						
	1	2	3	4	5	6	7
TT1			.686				
TT2			.706				
TT3			.928				
TT4			.542				
TT5			.612				
CN1						.597	
CN2						.807	
CN3						.750	
CN4						.781	
CX1	.591						
CX5	.713						
CX7							.619
CX8							.919
CX9	.909						
CX11	.706						
CX12	.992						
CX13							.721
CX14	.723						
OD4		.854					
OD5		.708					
OD6		.883					
OD8		.890					

OD10					.740		
OD11					.945		
OD12					.563		
OD13					.818		
CH1				.663			
CH2				.695			
CH3				.841			
CH4				.764			

Extraction Method: Principal Axis Factoring.
Rotation Method: Promax with Kaiser Normalization.

a. Rotation converged in 7 iterations.

PHỤ LỤC 5: BẢNG CÂU HỎI KHẢO SÁT CHÍNH THỨC

1. Ngành học hiện tại của bạn là :

Tài chính – Ngân hàng ☐ Kế toán ☐

Quản trị kinh doanh ☐ Ngành khác ☐

2. Ngành học mà bạn đang theo học là :

Nguyện vọng 1 ☐ Nguyện vọng 2 ☐

3 Giới tính của bạn : Nam ☐ Nữ ☐

4 Bạn hãy tự nhận xét về đặc tính cá nhân qua những yếu tố bên dưới :

Vui lòng đánh dấu (x) vào ô các từ là tính cách của bạn là "có" hoặc "không".

	Có	Không		Có	Không		Có	Không
Khéo léo Clever	☐	☐	Có khả năng Capable	☐	☐	Cẩn thận cautious	☐	☐
Tầm thường commonplace	☐	☐	Tự tin Confident	☐	☐	Bảo thủ conservative	☐	☐
Tục lệ conventional	☐	☐	Bất mãn Dissatisfied	☐	☐	Ích kỷ egotistical	☐	☐
Thật thà honest	☐	☐	Khôi hài Humorous	☐	☐	Chủ nghĩa cá nhân individualistic	☐	☐
Thân mật informal	☐	☐	Sáng suốt Insightful	☐	☐	Thông minh intelligent	☐	☐
Có óc sáng tạo inventive	☐	☐	Lễ phép Mannerly	☐	☐	Quyền lợi hẹp hòi narrow interests	☐	☐
Nguồn gốc original	☐	☐	Tự đắt Pompous	☐	☐	Nghi ngờ reflective	☐	☐
Tháo vát resourceful	☐	☐	Tự tin self-confident	☐	☐	Gợi cảm sexy	☐	☐
Thành thật sincere	☐	☐	Trưởng giả Snobbish	☐	☐	Dễ bảo submissive	☐	☐
Có sự nghi ngờ suspicious	☐	☐	Độc đáo Unconventional	☐	☐	Quan tâm rộng wide interests	☐	☐

5. Bạn cảm nhận về công việc ngành Tài chính – Ngân hàng

Vui lòng dấu (x) vào mức độ cảm nhận về công việc ngành tài chính - ngân hàng với mức độ cảm nhận tăng dần từ 1 đến 5 (thể hiện qua các tính từ đối lập)

Interest - Tính thích thú							
1	Nhàm chán Boring	1	2	3	4	5	Thích thú Interesting
2	Buồn tẻ Dull	1	2	3	4	5	Thú vị Exciting
3	Đơn điệu Monotonous	1	2	3	4	5	Say mê Fascinating
4	Bình thường Ordinary	1	2	3	4	5	Uy tín Prestigious
5	Tẻ nhạt Tedious	1	2	3	4	5	Hấp dẫn Absorbing
Lợi ích cá nhân - Individuality							
1	Lợi ích xã hội Benefits society	1	2	3	4	5	Vì lợi ích cá nhân Profit-driven
2	Hướng ngoại Extrovert	1	2	3	4	5	Hướng nội Introvert
3	Hướng vào con người People-oriented	1	2	3	4	5	Làm việc với con số Number crunching
4	Tương tác với người khác Interaction with others	1	2	3	4	5	Một mình Solitary
Độ chính xác - Precision							
1	Mơ hồ Ambiguity	1	2	3	4	5	Chắc chắn Certainty
5	Không chính xác Imprecise	1	2	3	4	5	Chính xác Accurate
7	Tính mới Novelty	1	2	3	4	5	Có phương pháp Methodical
8	Sáng tạo Originality	1	2	3	4	5	Tuân theo Conformity
9	Tổng quan Overview	1	2	3	4	5	Chi tiết Details
11	Hời hợt Superficial	1	2	3	4	5	Kỹ lưỡng Thorough

12	Lý thuyết	1	2	3	4	5	Thực tế

	Theoretical						Practical
13	Sự khác biệt Variety	1	2	3	4	5	Bắt chước Repetition
14	Bằng lời nói Verbal	1	2	3	4	5	Toán học Mathematical
Ổn định- Structure							
1	Trừu tượng Abstract	1	2	3	4	5	Cụ thể Concrete
2	Thích nghi Adaptable	1	2	3	4	5	Thiếu linh hoạt Inflexible
4	Thay đổi Changing	1	2	3	4	5	Cố định Fixed
5	Giải pháp sáng tạo Creative solutions	1	2	3	4	5	Không mới mẻ Cut and dry
6	Ra quyết định Decision making	1	2	3	4	5	Lưu giữ thông tin Record keeping
8	Linh hoạt Flexible	1	2	3	4	5	Ổn định Structured
10	Đổi mới Innovation	1	2	3	4	5	Bằng lòng Compliance
11	Ý tưởng mới New ideas	1	2	3	4	5	Quy tắc đã lập Established rules
12	Giải pháp mới New solutions	1	2	3	4	5	Giải pháp được chuẩn hóa Standard procedures
13	Không thể đoán trước Unpredictable	1	2	3	4	5	Thường lệ Routine

6. Bạn cảm nhận về cơ hội của ngành Tài chính - Ngân hàng :

Vui lòng dấu (x) vào mức độ cảm nhận về công việc ngành tài chính - ngân hàng

STT	Nội dung	Mức độ đồng ý				
1	Cơ hội kiếm tiền lâu dài	1	2	3	4	5
2	Cơ hội kiếm tiền nhiều	1	2	3	4	5
3	Cơ hội thăng tiến của ngành cao	1	2	3	4	5
4	Dễ kiếm việc làm	1	2	3	4	5

7. **Bạn tiếp nhận thông tin ngành học của bạn trước khi tuyển sinh đại học hoặc xét tuyển đại học thông qua :** vui lòng đánh (x) vào ô trả lời "có" hoặc "không"

STT	Nội dung	Có	Không
1	Internet	□	□
2	Tivi	□	□
3	Trường đại học đến giới thiệu tại trường trung học phổ thông	□	□
4	Tham quan trực tiếp tại trường đại học	□	□

8. **Những yếu tố ảnh hưởng liên quan đến chọn ngành học của bạn:** vui lòng đánh (x) vào ô trả lời "có" hoặc "không"

STT	Nội dung	Có	Không
1	Gia đình (Cha mẹ, anh chị) có khuyên bạn chọn ngành tài chính - ngân hàng không?	□	□
2	Giáo viên trung học phổ thông có khuyên bạn chọn ngành tài chính - ngân hàng không?	□	□
3	Bạn bè có khuyên bạn chọn ngành tài chính - ngân hàng không?	□	□

PHỤ LỤC 6: ĐỘ TIN CẬY CỦA NGHIÊN CỨU CHÍNH THỨC

1. Cảm nhận về tính thích thú

Reliability Statistics

Cronbach's Alpha	N of Items
.841	5

Item-Total Statistics

	Scale Mean if Item Deleted	Scale Variance if Item Deleted	Corrected Item-Total Correlation	Cronbach's Alpha if Item Deleted
TT1	12.58	10.681	.721	.788
TT2	12.73	10.635	.756	.779
TT3	12.70	10.811	.690	.796
TT4	12.37	12.933	.394	.870
TT5	12.71	10.580	.682	.799

Scale Statistics

Mean	Variance	Std. Deviation	N of Items
15.77	16.723	4.089	5

2. Cảm nhận tính lợi ích cá nhân

Reliability Statistics

Cronbach's Alpha	N of Items
.743	4

Item-Total Statistics

	Scale Mean if Item Deleted	Scale Variance if Item Deleted	Corrected Item-Total Correlation	Cronbach's Alpha if Item Deleted
CN1	9.15	7.551	.444	.732
CN2	9.65	6.367	.591	.651
CN3	9.53	6.896	.558	.672
CN4	9.85	6.530	.554	.673

Scale Statistics

Mean	Variance	Std. Deviation	N of Items
12.73	11.192	3.346	4

3. Cảm nhận tính chính xác

Reliability Statistics

Cronbach's Alpha	N of Items
.848	9

Item-Total Statistics

	Scale Mean if Item Deleted	Scale Variance if Item Deleted	Corrected Item-Total Correlation	Cronbach's Alpha if Item Deleted
CX1	28.85	37.082	.561	.833
CX5	28.42	35.844	.619	.826
CX7	28.71	38.587	.566	.832
CX8	28.88	40.367	.387	.849
CX9	28.76	38.737	.516	.837
CX11	28.47	34.631	.696	.817
CX12	28.63	37.347	.567	.832
CX13	28.74	39.031	.509	.838
CX14	28.54	36.533	.659	.822

Scale Statistics

Mean	Variance	Std. Deviation	N of Items
32.25	46.667	6.831	9

Nhân tố 1 sau khi phân tích nhân tố

Reliability Statistics

Cronbach's Alpha	N of Items
.901	6

Item-Total Statistics

	Scale Mean if Item Deleted	Scale Variance if Item Deleted	Corrected Item-Total Correlation	Cronbach's Alpha if Item Deleted
CX1	17.75	21.343	.647	.896
CX5	17.38	21.359	.673	.892
CX9	17.72	20.783	.775	.876
CX11	17.63	20.745	.783	.875
CX12	17.75	20.292	.820	.869
CX14	17.85	21.248	.687	.889

Scale Statistics

Mean	Variance	Std. Deviation	N of Items
21.22	29.596	5.440	6

Nhân tố 2 sau khi phân tích nhân tố

Reliability Statistics

Cronbach's Alpha	N of Items
.837	3

Item-Total Statistics

	Scale Mean if Item Deleted	Scale Variance if Item Deleted	Corrected Item-Total Correlation	Cronbach's Alpha if Item Deleted
CX7	7.17	2.785	.684	.789
CX8	7.27	2.673	.707	.766
CX13	7.03	2.406	.711	.765

Scale Statistics

Mean	Variance	Std. Deviation	N of Items
10.73	5.453	2.335	3

4. Cảm nhận tính ổn định

Item-Total Statistics

	Scale Mean if Item Deleted	Scale Variance if Item Deleted	Corrected Item-Total Correlation	Cronbach's Alpha if Item Deleted
OD4	21.65	31.659	.656	.843
OD5	21.75	29.957	.707	.836
OD6	21.62	32.244	.562	.853
OD8	21.69	30.707	.674	.841
OD10	21.67	32.361	.568	.852
OD11	21.63	31.631	.608	.848
OD12	21.64	30.973	.662	.842
OD13	21.60	33.261	.470	.863

Reliability Statistics

Cronbach's Alpha	N of Items
.864	8

Scale Statistics

Mean	Variance	Std. Deviation	N of Items
24.75	40.486	6.363	8

Nhân tố thứ nhất sau khi phân tích nhân tố

Reliability Statistics

Cronbach's Alpha	N of Items
.905	4

Item-Total Statistics

	Scale Mean if Item Deleted	Scale Variance if Item Deleted	Corrected Item-Total Correlation	Cronbach's Alpha if Item Deleted
OD4	9.20	7.553	.833	.859
OD5	9.30	8.790	.710	.904
OD6	9.15	7.384	.812	.867
OD8	9.15	7.113	.805	.871

Nhân tố thứ hai sau khi phân tích nhân tố

Scale Statistics

Mean	Variance	Std. Deviation	N of Items
12.43	11.673	3.417	4

Reliability Statistics

Cronbach's Alpha	N of Items
.856	4

Item-Total Statistics

	Scale Mean if Item Deleted	Scale Variance if Item Deleted	Corrected Item-Total Correlation	Cronbach's Alpha if Item Deleted
OD10	9.42	7.264	.650	.837
OD11	9.33	6.395	.802	.773
OD12	9.28	7.359	.574	.869
OD13	9.27	6.504	.785	.781

Scale Statistics

Mean	Variance	Std. Deviation	N of Items
12.43	11.673	3.417	4

5. Cơ hội nghề nghiệp

Reliability Statistics

Cronbach's Alpha	N of Items
.773	4

Item-Total Statistics

	Scale Mean if Item Deleted	Scale Variance if Item Deleted	Corrected Item-Total Correlation	Cronbach's Alpha if Item Deleted
CH1	9.60	5.688	.568	.722
CH2	8.88	6.183	.510	.750
CH3	9.32	5.373	.729	.638
CH4	9.54	5.702	.512	.755

Scale Statistics

Mean	Variance	Std. Deviation	N of Items
12.44	9.480	3.079	4

PHỤ LỤC 7: PHÂN TÍCH NHÂN TỐ CỦA NGHIÊN CỨU CHÍNH THỨC

1. Phân tích nhân tố lần 1

KMO and Bartlett's Test

Kaiser-Meyer-Olkin Measure of Sampling Adequacy.		.840
Bartlett's Test of Sphericity	Approx. Chi-Square	3.893E3
	df	435
	Sig.	.000

Total Variance Explained

Factor	Initial Eigenvalues			Extraction Sums of Squared Loadings			Rotation Sums of Squared Loadings[a]
	Total	% of Variance	Cumulative %	Total	% of Variance	Cumulative %	Total
1	5.585	18.618	18.618	5.176	17.254	17.254	4.127
2	5.103	17.009	35.627	4.682	15.606	32.860	3.687
3	2.624	8.747	44.375	2.197	7.323	40.183	3.713
4	1.972	6.574	50.949	1.575	5.251	45.434	3.978
5	1.695	5.650	56.599	1.206	4.021	49.456	2.290
6	1.332	4.438	61.037	.932	3.108	52.564	3.365
7	1.229	4.096	65.133	.800	2.667	55.231	2.870
8	.846	2.820	67.953				
9	.793	2.643	70.596				
10	.745	2.482	73.078				
11	.681	2.269	75.347				
12	.637	2.125	77.471				
13	.601	2.004	79.475				
14	.586	1.953	81.428				
15	.517	1.724	83.152				
16	.505	1.683	84.835				
17	.481	1.604	86.439				
18	.428	1.428	87.867				
19	.410	1.366	89.233				
20	.391	1.305	90.538				

21	.370	1.235	91.773				
22	.353	1.176	92.949				
23	.348	1.161	94.110				
24	.305	1.017	95.127				
25	.280	.932	96.059				
26	.262	.875	96.934				
27	.256	.852	97.786				
28	.235	.784	98.570				
29	.231	.770	99.340				
30	.198	.660	100.000				

Pattern Matrix[a]

	Factor						
	1	2	3	4	5	6	7
TT1		.823					
TT2		.902					
TT3		.767					
TT4							
TT5		.730					
CN1							.574
CN2							.748
CN3							.669
CN4							.609
CX1	.677						
CX5	.752						
CX7						.722	
CX8						.878	
CX9	.594						
CX11	.745						
CX12	.665						
CX13						.808	
CX14	.790						
OD4				.586			
OD5				.766			
OD6				.820			
OD8				.765			
OD10			.672				
OD11			.651				
OD12			.767				
OD13			.596				
CH1					.652		

CH2					.630		
CH3					.907		
CH4					.568		

Extraction Method: Principal Axis Factoring.
Rotation Method: Promax with Kaiser Normalization.
a. Rotation converged in 6 iterations

2. Phân tích nhân tố lần 2

KMO and Bartlett's Test

Kaiser-Meyer-Olkin Measure of Sampling Adequacy.		.837
Bartlett's Test of Sphericity	Approx. Chi-Square	3.819E3
	df	406
	Sig.	.000

Total Variance Explained

Factor	Initial Eigenvalues			Extraction Sums of Squared Loadings			Rotation Sums of Squared Loadings[a]
	Total	% of Variance	Cumulative %	Total	% of Variance	Cumulative %	Total
1	5.548	19.132	19.132	5.141	17.726	17.726	4.005
2	4.927	16.989	36.121	4.520	15.586	33.312	3.471
3	2.616	9.020	45.140	2.188	7.546	40.858	3.994
4	1.955	6.743	51.883	1.568	5.405	46.263	3.723
5	1.688	5.822	57.705	1.200	4.138	50.401	2.260
6	1.332	4.591	62.296	.932	3.214	53.616	3.353
7	1.214	4.187	66.483	.789	2.720	56.335	2.871
8	.799	2.756	69.239				
9	.768	2.650	71.889				
10	.720	2.483	74.372				
11	.641	2.210	76.582				
12	.601	2.074	78.656				
13	.589	2.031	80.686				
14	.519	1.790	82.476				
15	.512	1.765	84.241				
16	.482	1.660	85.902				
17	.430	1.481	87.383				
18	.413	1.424	88.807				

19	.395	1.362	90.169				
20	.372	1.284	91.453				
21	.355	1.223	92.676				
22	.349	1.205	93.881				
23	.305	1.053	94.934				
24	.283	.975	95.908				
25	.263	.906	96.815				
26	.256	.883	97.697				
27	.239	.823	98.521				
28	.231	.797	99.318				
29	.198	.682	100.000				

Pattern Matrix[a]

	Factor						
	1	2	3	4	5	6	7
TT1		.820					
TT2		.904					
TT3		.758					
TT5		.714					
CN1							.575
CN2							.746
CN3							.668
CN4							.614
CX1	.677						
CX5	.751						
CX6	.786						
CX7						.721	
CX8						.881	
CX9						.804	
CX11	.746						
CX12	.663						
CX13	.594						
CT3			.780				
CT4			.589				
CT5			.768				
CT6			.815				
CT11				.673			
CT12				.638			
CT13				.762			

CT14				.613			
CH1					.656		
CH2					.629		
CH3					.904		
CH4					.568		

PHỤ LỤC 8: PHÂN TÍCH HỒI QUY CỦA NGHIÊN CỨU CHÍNH THỨC

Case Processing Summary

Unweighted Cases[a]		N	Percent
Selected Cases	Included in Analysis	290	100.0
	Missing Cases	0	.0
	Total	290	100.0
Unselected Cases		0	.0
Total		290	100.0

a. If weight is in effect, see classification table for the total number of cases.

Dependent Variable Encoding

Original Value	Internal Value
0	0
1	1

Classification Table[a,b]

Observed			Predicted		
			Ngành		Percentage Correct
			0	1	
Step 0	Ngành	0	157	0	100.0
		1	133	0	.0
Overall Percentage					54.1

a. Constant is included in the model.

b. The cut value is .500

Omnibus Tests of Model Coefficients

		Chi-square	df	Sig.
Step 1	Step	61.429	8	.000
	Block	61.429	8	.000
	Model	61.429	8	.000

Model Summary

Step	-2 Log likelihood	Cox và Snell R Square	Nagelkerke R Square
1	338.608[a]	.191	.255

a. Estimation terminated at iteration number 4 because parameter estimates changed by less than .001.

Classification Table[a]

Observed			Predicted		
			Nganh		Percentage Correct
			0	1	
Step 1	Nganh	0	119	38	75.8
		1	49	84	63.2
	Overall Percentage				70.0

a. The cut value is .500

Variables in the Equation

		B	S.E.	Wald	df	Sig.	Exp(B)
Step 1[a]	Banthan	-.043	.038	1.303	1	.254	.958
	TT	.634	.174	13.183	1	.000	1.884
	CN	-.113	.176	.412	1	.521	.893
	CX_1	-.351	.185	3.578	1	.059	.704
	CX_2	-.378	.177	4.544	1	.033	.685
	CT_1	-.077	.182	.178	1	.673	.926
	CT_2	-.366	.189	3.741	1	.053	.694
	CH	.776	.198	15.281	1	.000	2.172
	Constant	-.172	1.051	.027	1	.870	.842

a. Variable(s) entered on step 1: Banthan, TT, CN, CX_1, CX_2, CT_1, CT_2, CH.

PHỤ LỤC 9: KIỂM TRA TÁC ĐỘNG CỦA CÁC BIẾN KHÁC

1. Giới tính

Group Statistics

	Gioitinh	N	Mean	Std. Deviation	Std. Error Mean
Nganh	0	170	.52	.501	.038
	1	120	.37	.484	.044

Independent Samples Test

		Levene's Test for Equality of Variances		t-test for Equality of Means						
		F	Sig.	t	df	Sig. (2-tailed)	Mean Difference	Std. Error Difference	95% Confidence Interval of the Difference	
									Lower	Upper
Nganh	Equal variances assumed	11.583	.001	2.663	288	.008	.157	.059	.041	.273
	Equal variances not assumed			2.679	261.681	.008	.157	.059	.042	.272

2. Gia đình

Group Statistics

	Giadinh	N	Mean	Std. Deviation	Std. Error Mean
Nganh	0	135	.49	.502	.043
	1	155	.43	.497	.040

Independent Samples Test

		Levene's Test for Equality of Variances		t-test for Equality of Means						
		F	Sig.	t	df	Sig. (2-tailed)	Mean Difference	Std. Error Difference	95% Confidence Interval of the Difference	
									Lower	Upper
Nganh	Equal variances assumed	2.319	.129	.964	288	.336	.057	.059	-.059	.172
	Equal variances not assumed			.963	281.809	.336	.057	.059	-.059	.172

3. Thầy Cô

Group Statistics

	Nganh	N	Mean	Std. Deviation	Std. Error Mean
Giaovien	0	157	.22	.413	.033
	1	133	.16	.366	.032

Independent Samples Test

		Levene's Test for Equality of Variances		t-test for Equality of Means						
		F	Sig.	t	df	Sig. (2-tailed)	Mean Difference	Std. Error Difference	95% Confidence Interval of the Difference	
									Lower	Upper
Giaovien	Equal variances assumed	6.634	.011	1.269	288	.205	.059	.046	-.032	.150
	Equal variances not assumed			1.282	287.414	.201	.059	.046	-.031	.149

4. Bạn bè

Group Statistics

	Banbe	N	Mean	Std. Deviation	Std. Error Mean
Nganh	0	216	.46	.500	.034
	1	73	.45	.501	.059

Independent Samples Test

		Levene's Test for Equality of Variances		t-test for Equality of Means						
		F	Sig.	t	df	Sig. (2-tailed)	Mean Difference	Std. Error Difference	95% Confidence Interval of the Difference	
									Lower	Upper
Nganh	Equal variances assumed	.117	.733	.161	287	.872	.011	.068	-.122	.144
	Equal variances not assumed			.161	123.853	.872	.011	.068	-.123	.145

5.
Internet

Group Statistics

	Nganh	N	Mean	Std. Deviation	Std. Error Mean
Internet	0	157	.81	.394	.031
	1	133	.83	.373	.032

Independent Samples Test

		Levene's Test for Equality of Variances		t-test for Equality of Means						
		F	Sig.	t	df	Sig. (2-tailed)	Mean Difference	Std. Error Difference	95% Confidence Interval of the Difference	
									Lower	Upper
Website	Equal variances assumed	1.294	.256	-.566	288	.572	-.026	.045	-.115	.064
	Equal variances not assumed			-.569	284.512	.570	-.026	.045	-.114	.063

6. Tivi

Group Statistics

	Tivi	N	Mean	Std. Deviation	Std. Error Mean
Nganh	0	135	.44	.498	.043
	1	155	.48	.501	.040

Independent Samples Test

		Levene's Test for Equality of Variances		t-test for Equality of Means						
									95% Confidence Interval of the Difference	
		F	Sig.	t	df	Sig. (2-tailed)	Mean Difference	Std. Error Difference	Lower	Upper
Nganh	Equal variances assumed	1.638	.202	-.687	288	.493	-.040	.059	-.156	.075
	Equal variances not assumed			-.687	283.048	.493	-.040	.059	-.156	.075

7. Tợ vấn

Group Statistics

	PR	N	Mean	Std. Deviation	Std. Error Mean
Nganh	0	183	.46	.500	.037
	1	107	.45	.500	.048

Independent Samples Test

		Levene's Test for Equality of Variances		t-test for Equality of Means						
									95% Confidence Interval of the Difference	
		F	Sig.	t	df	Sig. (2-tailed)	Mean Difference	Std. Error Difference	Lower	Upper
Nganh	Equal variances assumed	.291	.590	.261	288	.794	.016	.061	-.104	.136
	Equal variances not assumed			.261	222.142	.794	.016	.061	-.104	.136

8. Tham quan

Group Statistics

	Nganh	N	Mean	Std. Deviation	Std. Error Mean
Thamquan	0	157	.17	.373	.030
	1	133	.14	.343	.030

Independent Samples Test

		Levene's Test for Equality of Variances		t-test for Equality of Means						
									95% Confidence Interval of the Difference	
		F	Sig.	t	df	Sig. (2-tailed)	Mean Difference	Std. Error Difference	Lower	Upper
Thamquan	Equal variances assumed	2.065	.152	.714	288	.476	.030	.042	-.053	.114
	Equal variances not assumed			.719	285.980	.473	.030	.042	-.053	.113

PHỤ LỤC 10: THỐNG KÊ MÔ TẢ CÁC BIẾN

1. Đặc tính cá nhân

2. Ngành tài chính - ngân hàng

Descriptive Statistics

	N	Minimum	Maximum	Mean	Std. Deviation
Banthan	133	-6	10	2.35	3.551
Valid N (listwise)	133				

Ngành khác:

Descriptive Statistics

	N	Minimum	Maximum	Mean	Std. Deviation
Banthan	157	-7	10	2.66	3.487
Valid N (listwise)	157				

3. Cảm nhận tính thích thú

Ngành tài chính - ngân hàng

Descriptive Statistics

	N	Minimum	Maximum	Mean	Std. Deviation
TT1	133	1	5	3.41	1.060
TT2	133	1	5	3.27	1.038
TT3	133	1	5	3.33	1.099
TT4	133	1	5	3.53	1.027
TT5	133	1	5	3.27	1.102
Valid N (listwise)	133				

Ngành khác

Descriptive Statistics

	N	Minimum	Maximum	Mean	Std. Deviation
TT1	157	1	5	3.01	1.006
TT2	157	1	5	2.85	.973
TT3	157	1	5	2.85	.969
TT4	157	1	5	3.29	.949
TT5	157	1	5	2.89	1.086
Valid N (listwise)	157				

4. Cảm nhận tính lợi ích cá nhân Ngành tài chính - ngân hàng

Descriptive Statistics

	N	Minimum	Maximum	Mean	Std. Deviation
CN1	133	1	5	3.48	1.077
CN2	133	1	5	2.92	1.235
CN3	133	1	5	3.10	1.134
CN4	132	1	5	2.70	1.204
Valid N (listwise)	132				

Ngành khác

Descriptive Statistics

	N	Minimum	Maximum	Mean	Std. Deviation
CN1	157	1	5	3.66	1.011
CN2	157	1	5	3.20	1.084
CN3	157	1	5	3.29	1.013
CN4	157	1	5	3.03	1.115
Valid N (listwise)	157				

5. Cảm nhận tính chính xác

Ngành tài chính - ngân hàng

Descriptive Statistics

	N	Minimum	Maximum	Mean	Std. Deviation
CX1	133	1	5	3.54	1.190
CX5	133	1	5	3.84	1.218
CX7	133	1	5	3.30	1.000
CX8	133	1	5	3.12	1.037
CX9	133	1	5	3.31	1.081
CX11	133	1	5	3.83	1.203
CX12	133	1	5	3.49	1.105
CX13	133	1	5	3.30	1.015
CX14	133	1	5	3.56	1.117
Valid N (listwise)	133				

Ngành khác:

Descriptive Statistics

	N	Minimum	Maximum	Mean	Std. Deviation
CX1	157	1	5	3.28	1.187
CX5	157	1	5	3.82	1.280
CX7	157	1	5	3.75	.967
CX8	157	1	5	3.58	1.026
CX9	157	1	5	3.65	1.018
CX11	157	1	5	3.75	1.330
CX12	157	1	5	3.73	1.185
CX13	157	1	5	3.69	1.017
CX14	157	1	5	3.83	1.103
Valid N (listwise)	157				

6. Cảm nhận tính ổn định

Ngành tài chính - ngân hàng

Descriptive Statistics

	N	Minimum	Maximum	Mean	Std. Deviation
OD4	133	1	5	2.94	.998
OD5	133	1	5	2.77	1.193
OD6	133	1	5	3.01	1.084
OD8	133	1	5	2.89	1.092
OD10	133	1	5	2.84	1.134
OD11	133	1	5	2.95	1.211
OD12	133	1	5	2.92	1.165
OD13	133	1	5	2.93	1.102
Valid N (listwise)	133				

Ngành khác

Descriptive Statistics

	N	Minimum	Maximum	Mean	Std. Deviation
OD4	157	1	5	3.24	1.069
OD5	157	1	5	3.20	1.135
OD6	157	1	5	3.25	1.113
OD8	157	1	5	3.21	1.155
OD10	156	1	5	3.29	.984
OD11	157	1	5	3.28	1.012
OD12	157	1	5	3.27	1.066
OD13	157	1	5	3.34	1.077
Valid N (listwise)	156				

7. Cơ hội nghề nghiệp

Ngành tài chính - ngân hàng

Descriptive Statistics

	N	Minimum	Maximum	Mean	Std. Deviation
CH1	133	1	5	3.05	.932
CH2	133	1	5	3.76	.906
CH3	133	1	5	3.38	.850
CH4	133	1	5	3.16	1.051
Valid N (listwise)	133				

Ngành khác

Descriptive Statistics

	N	Minimum	Maximum	Mean	Std. Deviation
CH1	157	1	5	2.68	1.057
CH2	157	1	5	3.40	.953
CH3	157	1	5	2.91	.976
CH4	157	1	5	2.69	1.049
Valid N (listwise)	157				